

**TỔNG LUẬN THÁNG 01/2011**

**TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ CHI TIÊU  
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN  
TOÀN CẦU TRONG NĂM 2011**

## CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**Địa chỉ:** 24, Lý Thường Kiệt. Tel: 8262718, Fax: 9349127

**Ban Biên tập:** TS. Tạ Bá Hưng (Trưởng ban), ThS. Cao Minh Kiêm (Phó trưởng ban),  
ThS. Đặng Bảo Hà, Nguyễn Mạnh Quân, ThS. Nguyễn Phương Anh,  
Phùng Anh Tiến.

---

### MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	1
<b>I. TRIỂN VỌNG KINH TẾ TOÀN CẦU: SỰ PHỤC HỒI VÀ NHỮNG CƠ HỘI TÀI CHÍNH THỐI NGƯỢC</b>	2
1. Toàn cảnh triển vọng kinh tế thế giới	2
2. Triển vọng kinh tế toàn cầu theo khu vực	17
<b>II. DỰ BÁO CHI TIÊU NC&amp;PT TOÀN CẦU TRONG NĂM 2011</b>	40
1. Chi tiêu NC&PT toàn cầu: Ổn định trở lại	40
2. Đầu tư cho NC&PT Mỹ: Vẫn giữ vai trò lãnh đạo	43
3. Động cơ tăng trưởng NC&PT của Trung Quốc	48
4. Toàn cầu hóa NC&PT	51
5. NC&PT thuộc các ngành công nghiệp then chốt	57
<b>KẾT LUẬN</b>	62
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	64

## LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2011 của Ngân hàng Thế giới dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,3% trong năm 2011, trước khi đạt đến đỉnh cao 3,6% vào năm 2012, các nước đang phát triển vốn đóng vai trò dẫn đầu trong sự phục hồi kinh tế toàn cầu sau khủng hoảng tài chính, dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng 6% trong năm 2011, giảm so với 7% của năm 2010 và sẽ nhích lên 6,1% trong năm 2012. Mức tăng trưởng này bỏ xa các nước thu nhập cao, được dự báo là tăng trưởng 2,8% trong năm 2010, 2,4% trong năm 2011 và 2,7% trong năm 2012. Ở phần lớn các nước đang phát triển, GDP đã lấy được mức tăng trưởng đáng lẽ đã đạt được nếu không có chu kỳ bùng nổ - suy giảm kinh tế, tuy nhiên sự phục hồi của một số nền kinh tế đang nổi lên tại châu Âu và Trung Á và một số nước thu nhập cao lại không chắc chắn.

Trong năm 2010, chỉ tiêu NC&PT toàn cầu đã bắt đầu tăng trưởng ổn định, cho thấy một sự cải thiện rõ rệt so với tính biến động được đặc trưng của các năm 2008 và 2009. Trong năm 2011, tổng chỉ tiêu NC&PT toàn cầu được dự đoán sẽ tăng 3,6% lên đến gần 1,2 nghìn tỷ USD, với phần đóng góp của châu Á vẫn tiếp tục tăng lên, sự phân bố về mặt địa lý của nguồn đầu tư này sẽ vẫn tiếp tục có một sự chuyển hướng đã được bắt đầu hơn 5 năm trước đây. Tuy nhiên, Mỹ vẫn giữ vị trí nổi trội về giá trị chỉ tiêu tuyệt đối, với mức còn cao hơn cả tỷ trọng của nước này chiếm trong GDP toàn cầu.

Dựa trên các Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Cục Thông tin KH&CN quốc gia biên soạn Tổng quan "Triển vọng kinh tế và chỉ tiêu NC&PT toàn cầu trong năm 2011" nhằm giới thiệu khái quát về triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu, của một số nước và khu vực trong năm 2011. Phần hai của tài liệu đưa ra các dự báo về triển vọng chỉ tiêu NC&PT toàn cầu trong năm 2011, tập trung vào chỉ tiêu NC&PT của một số nước nổi trội và một số lĩnh vực công nghệ then chốt.

Xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả.

**CỤC THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA**

# **I. TRIỂN VỌNG KINH TẾ TOÀN CẦU: SỰ PHỤC HỒI VÀ NHỮNG CƠ HỘI TÀI CHÍNH THỐI NGƯỢC**

## **1. Toàn cảnh triển vọng kinh tế thế giới**

Hoạt động kinh tế ở hầu hết các nước đang phát triển đều đã hoặc bắt đầu có dấu hiệu hồi phục. Được hỗ trợ bởi sự trỗi dậy ở các luồng tài chính quốc tế và nội địa với giá hàng hóa cao hơn, phần lớn công suất dư thừa tại các nước đang phát triển trước đây phát sinh do cuộc khủng hoảng nay đã được sử dụng hết, và các nước đang phát triển đã khôi phục lại được xu thế tăng trưởng với tốc độ gần với mức đạt được trước khủng hoảng.

Ngược lại, sự phục hồi ở nhiều nước có thu nhập cao (và nhiều nền kinh tế đang phát triển thuộc châu Âu và Trung Á) vẫn chưa đủ mạnh để đạt được những tiến bộ trong việc giải quyết nạn thất nghiệp cao và công suất dư thừa. Triển vọng đối với các nền kinh tế này, nhiều trong số đó đã từng là trung tâm của sự bùng nổ và sụp đổ tài chính, nay tiếp tục có chiều hướng bị ảnh hưởng do việc tái thiết ngành ngân hàng, nợ tiêu dùng cao và sự điều chỉnh quy mô (right-sizing) trong các khu vực kinh tế đã trở nên lớn một cách không bền vững trong giai đoạn bùng nổ trước đây.

Sự phục hồi mạnh mẽ ở các nước đang phát triển đặc biệt hơn bởi vì nó phản ánh chủ yếu sự phát triển các thị trường trong nước. Các nước đang phát triển không chỉ dẫn đầu tiến trình phục hồi, mà họ đang trở thành một nguồn ổn định quan trọng, với nhiều rủi ro đối với tăng trưởng toàn cầu tập trung ở các nước thu nhập cao và những mất cân đối, kết quả của giai đoạn bùng nổ, vẫn chưa được giải quyết.

Tỷ lệ lãi suất thấp do tác động chính sách tại các nước thu nhập cao cộng với các triển vọng tăng trưởng tốt hơn ở các nước đang phát triển đã thúc đẩy một sự phục hồi mạnh mẽ ở các luồng vốn, chủ yếu được đổ vào các nước thu nhập trung bình. Tổng các luồng vốn tư nhân ròng đổ vào các nước đang phát triển đã tăng trưởng 44% trong năm 2010, nhưng vẫn còn thấp hơn so với mức của năm 2007. Đối với hầu hết các nước, sự gia tăng ở các luồng vốn là có lợi, giúp tăng cường đầu tư.

Các nước có thu nhập thấp đã trải qua một thời kỳ suy giảm nhẹ ở các luồng vốn trong năm 2009 và gia tăng vừa phải trong năm 2010, phản ánh một phần sự phụ thuộc của họ vào nguồn FDI tương đối ổn định. Tuy nhiên, nhiều nước thu nhập thấp đã được hưởng lợi từ các luồng chuyển tiền vào mạnh hơn, sự phục hồi trong lĩnh vực du lịch và giá hàng hóa cao hơn. Các luồng vốn Nam-Nam đang trở nên ngày càng quan trọng đối với các nước thu nhập thấp.

Tăng trưởng toàn cầu được dự đoán sẽ yếu đi một chút trong năm 2011, trước khi tăng cao vào năm 2012 (xem bảng 1). GDP thực được ước tính sẽ tăng trưởng 3,9% trong năm 2010, và một lần nữa được dẫn đầu bởi nhu cầu nội địa mạnh tại các nước đang phát triển. Tái thiết và điều chỉnh quy mô (right-sizing) trong các lĩnh vực ngân hàng và xây dựng, kết hợp với sự củng cố về tài chính và nhà ở, sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tăng trưởng ở nhiều nền kinh tế thu nhập cao và các nước đang phát triển thuộc

châu Âu và Trung Á. Cùng lúc, tăng trưởng được dự đoán sẽ chậm lại ở các nước đang phát triển khác do sự nảy sinh những kiềm chế về công suất. GDP tổng thể toàn cầu được Ngân hàng Thế giới dự báo sẽ tăng 3,3% trong năm 2011, trước khi đạt đến đỉnh cao 3,6% vào năm 2012 do những trở ngại cho tăng trưởng từ sự tái thiết ở các nước thu nhập cao được nói lỏng một chút.

Sự tăng trưởng mạnh nhu cầu nội địa tại các nước đang phát triển sẽ tiếp tục dẫn dắt nền kinh tế toàn cầu. Nhu cầu nội địa tại các nước đang phát triển đang đóng vai trò quan trọng trong sự khôi phục, đóng góp đến 46% vào tăng trưởng toàn cầu trong năm 2010. GDP tại các nước có thu nhập thấp và trung bình tăng trưởng 7% trong năm 2010 (5,2% nếu không tính Ấn Độ và Trung Quốc) và được dự đoán sẽ tăng trưởng 6,0% và 6,1% vào các năm 2011 và 2012. Với tốc độ như vậy tỷ lệ này vẫn tiếp tục vượt xa tốc độ tăng trưởng ở các nước thu nhập cao (tương ứng là 2,8%, 2,4% và 2,7% vào các năm 2010, 2011 và 2012).

Trong năm 2010, hầu hết các nền kinh tế tiên tiến và một vài nền kinh tế mới nổi vẫn còn phải đối mặt với những điều chỉnh lớn, trong đó có sự cần thiết phải đẩy mạnh các bằng cân đối thu chi gia đình, ổn định và tiến đến làm giảm các khoản nợ công cao, điều chỉnh và cải tổ khu vực tài chính của mình. Tại nhiều trong số các nền kinh tế này, ngành tài chính vẫn còn dễ bị tổn thương trước các cú sốc và tốc độ tăng trưởng có vẻ như đang chậm lại do sự kích thích chính sách yếu. Ngược lại, tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển với các chính sách khôn ngoan, đã được áp dụng để ứng phó với các cuộc khủng hoảng trước đây, đã đóng góp cho triển vọng tăng trưởng trung hạn được cải thiện đáng kể sau hậu quả của những suy thoái toàn cầu. Tuy nhiên, hoạt động tại các nền kinh tế này, đặc biệt là các nền kinh tế thuộc khu vực châu Á mới nổi vẫn còn phải phụ thuộc vào nhu cầu tại các nền kinh tế phát triển. Trong bối cảnh đó, hoạt động kinh tế toàn cầu được dự đoán sẽ có một sự suy giảm tạm thời trong nửa đầu năm 2011. Sản lượng đầu ra của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được ước tính sẽ tăng trưởng với tỷ lệ 6,4% vào năm 2010 và 2011. Tuy nhiên tại các nền kinh tế tiên tiến, tốc độ tăng trưởng được dự đoán sẽ chỉ đạt tương ứng là 2,2%. Các nguy cơ được dự báo vẫn chủ yếu theo chiều hướng suy giảm. Một sự phục hồi lành mạnh và được duy trì liên tục sẽ phụ thuộc vào hai động thái cân bằng, đó là: tái cân bằng đối nội bằng việc đẩy mạnh nhu cầu tư nhân tại các nền kinh tế tiên tiến, điều này cho phép củng cố ngân khố; và sự tái cân bằng đối ngoại bằng việc gia tăng xuất khẩu ròng tại các nước nhập siêu và bằng việc làm giảm xuất khẩu ròng tại các nước có thặng dư, đáng chú ý là ở khu vực châu Á mới nổi. Hai tác động này tương tác lẫn nhau theo những cách thức mạnh mẽ. Xuất khẩu ròng gia tăng tại các nền kinh tế tiên tiến cho thấy nhu cầu cao hơn và tăng trưởng cao hơn, điều này cho phép có nhiều không gian hơn để củng cố ngân khố. Một loạt các chính sách cần thiết để hỗ trợ cho các hành động tái cân bằng này. Tại các nền kinh tế tiên tiến, điều chỉnh và cải tổ ngành tài chính cần được thúc đẩy nhanh để cho phép khôi phục lại một sự tăng trưởng tín dụng lành mạnh. Ngoài ra, sự điều chỉnh về tài chính cần được bắt đầu nghiêm túc vào năm

2011. Các kế hoạch cụ thể nhằm cắt giảm những thâm hụt ngân sách tương lai là tối cần thiết để tạo nên một không gian mới cho các áp dụng chính sách tài chính. Nếu tốc độ tăng trưởng toàn cầu có nguy cơ bị chậm lại hơn một cách đáng kể so với dự kiến, những nước còn có nhiều không gian tài chính (để xoay sở) có thể trì hoãn một số xúc tiến củng cố đã được lên kế hoạch. Trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi then chốt sẽ cần phải phát triển hơn nữa các nguồn lực tăng trưởng trong nước, với sự hỗ trợ của độ linh hoạt lớn hơn về tỷ giá ngoại hối.

### **Hành động mạnh mẽ hơn nhưng thận trọng về ổn định tài chính**

Sự phục hồi kinh tế tiếp tục tăng mạnh trong nửa đầu của năm 2010, nhưng sự ổn định tài chính toàn cầu vẫn trải qua một giai đoạn thoái lui lớn với biến động trên các thị trường nợ chính phủ trong quý hai của năm 2010. Phạm vi hồi phục kinh tế khác biệt đáng kể giữa các khu vực, với châu Á nắm vai trò dẫn đầu. Mỹ và Nhật Bản đã trải qua một sự suy giảm đáng chú ý trong quý hai của năm 2010, trong khi đó tăng trưởng đã đạt tốc độ cao hơn ở châu Âu và đạt mức cao tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Các điều kiện tài chính đã bắt đầu trở lại bình thường hóa, nhưng các thể chế và thị trường vẫn còn yếu. Nhìn chung, tính không ổn định trên các thị trường tài chính, tiền tệ và hàng hóa vẫn giữ ở mức cao.

### **Động lực gia tăng trong nửa đầu năm 2010**

Theo ước tính của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nền kinh tế thế giới đã tăng trưởng với một tốc độ năm đạt khoảng 5,25% trong nửa đầu năm 2010, cao hơn 0,5% so với dự đoán của IMF vào tháng 7 năm 2010. Sản lượng công nghiệp thế giới đạt tỷ lệ tăng trưởng khoảng 15%, và thương mại toàn cầu đã phục hồi với tốc độ trên 40% trong giai đoạn này. Tăng dự trữ hàng hóa và sau đó là đầu tư cố định đã giải thích cho sự gia tăng mạnh mẽ này, đặc biệt yêu tố sau là điềm báo cho sự phục hồi liên tục. Các chỉ số công nghiệp chế tạo đã quay trở lại với mức trước khủng hoảng và việc làm tại các nền kinh tế tiên tiến đã tăng với tốc độ vừa phải. Chi tiêu gia đình được giữ mở mức tốt tại các nền kinh tế thị trường mới nổi, nhưng tại các nền kinh tế tiên tiến với chỉ số tiêu dùng thấp, thất nghiệp cao, thu nhập trì trệ và sự sung túc gia đình giảm đang làm cho tiêu dùng chậm lại. Phần sau của tài liệu sẽ đề cập chi tiết hơn sự phát triển ở các khu vực.

**Bảng 1. Tổng quát triển vọng kinh tế thế giới (tỷ lệ thay đổi % so với năm trước)**

	2008	2009	2010(e)	2011(f)	2012(f)
<i>Các điều kiện toàn cầu</i>					
<b>Khối lượng thương mại thế giới</b>	<b>2,7</b>	<b>-11,0</b>	<b>15,7</b>	<b>8,3</b>	<b>9,6</b>
Giá tiêu dùng					
Các nước G-7 <sup>1</sup>	3,1	-0,2	1,3	1,1	1,6
Mỹ	3,8	-0,4	1,9	1,5	2,0

Giá hàng hóa (USD)					
Hàng hóa (trừ dầu mỏ)	21,0	-21,6	26,6	-0,1	-4,3
Giá dầu (USD/thùng)	97,0	61,8	79,0	85,0	80,4
Giá dầu (% thay đổi)	36,4	-36,3	28,0	7,6	-5,4
Đơn vị giá trị xuất khẩu hàng chế tạo <sup>2</sup>	6,7	-4,2	0,7	-2,9	-3,0
Tỷ lệ lãi suất					
USD, 6 tháng (%)	3,2	1,2	0,5	0,5	0,9
Euro, 6 tháng (%)	4,8	1,5	1,0	0,8	1,1
<i>Luồng vốn quốc tế đổ vào các nước đang phát triển (%GDP)</i>					
<b>Các nước đang phát triển</b>					
Luồng vốn ròng chính thức và tư nhân	4,5	3,7	4,4		
Luồng vốn ròng tư nhân (cổ phiếu+nợ)	4,4	3,2	4,0	4,0	3,8
Đông Á và Thái bình dương	3,3	3,0	4,0	3,8	3,3
Châu Âu và Trung Á	7,5	2,2	3,6	4,3	4,4
Mỹ Latinh và vùng Caribe	4,1	3,8	4,5	4,4	4,1
Trung Đông và Bắc Phi	2,4	2,7	2,4	2,8	2,6
Nam Á	3,6	4,3	4,0	3,6	3,9
Châu Phi cận Sahara	3,5	3,9	4,6	4,9	5,2
<i>Tăng trưởng GDP thực<sup>3</sup></i>					
<b>Thế giới</b>	<b>1,5</b>	<b>-2,2</b>	<b>3,9</b>	<b>3,3</b>	<b>3,6</b>
<i>Thế giới (PPP)<sup>4</sup></i>	2,6	-0,8	4,8	4,1	4,4
<b>Các nước thu nhập cao</b>	<b>0,2</b>	<b>-3,4</b>	<b>2,8</b>	<b>2,4</b>	<b>2,7</b>
Các nước OECD	0,1	-3,5	2,7	2,3	2,6
Khu vực đồng euro	0,3	-4,1	1,7	1,4	2,0
Nhật Bản	-1,2	-6,3	4,4	1,8	2,0
Mỹ	0,0	-2,6	2,8	2,8	2,9
Các nước ngoài OECD	2,5	-1,8	6,7	4,4	4,8
<b>Các nước đang phát triển</b>	<b>5,7</b>	<b>2,0</b>	<b>7,0</b>	<b>6,0</b>	<b>6,1</b>
<i>Đông Á và Thái bình dương</i>	8,5	7,4	9,3	8,0	7,8
Trung Quốc	9,6	9,1	10,0	8,7	8,4
Indônêxia	6,0	4,5	5,9	6,2	6,5
Thái Lan	2,5	-2,3	7,5	3,2	4,2
<i>Châu Âu và Trung Á</i>	3,9	-6,6	4,7	4,0	4,2
Nga	5,2	-7,9	3,8	4,2	4,0
Thổ Nhĩ Kỳ	0,7	-4,7	8,1	4,1	4,3
Romania	7,1	-7,1	-1,9	1,5	4,4

<i>Mỹ Latinh và vùng Caribe</i>	4,0	-2,2	5,7	4,0	4,0
Braxin	5,1	-0,2	7,6	4,4	4,3
Mêhico	1,5	-6,5	5,2	3,6	3,8
Achentina	6,8	0,9	8,0	4,7	4,5
<i>Trung đông và Bắc Phi</i>	4,2	3,1	3,3	4,3	4,4
Ai-Cập	7,2	4,7	5,1	5,5	6,0
Iran	2,3	1,4	1,5	3,0	3,0
Algeria	2,4	2,4	2,4	4,1	4,1
Nam Á	4,8	7,0	8,7	7,7	8,1
Ấn Độ	5,1	7,7	9,5	8,4	8,7
Pakistan	1,6	3,6	4,4	2,6	3,8
Bangladesh	6,2	5,7	5,8	6,1	6,3
<i>Châu Phi cận Sahara</i>	5,2	1,7	4,7	5,3	5,5
Nam Phi	3,7	-1,8	2,7	3,5	4,1
Nigeria	6,0	5,6	7,6	7,1	6,2
Kenya	1,6	2,6	5,0	5,2	5,5
<b>Các nước đang phát triển</b>					
Không kể các nước đang chuyển tiếp	5,8	3,2	7,5	6,3	6,3
Trừ Trung Quốc và Ấn Độ	4,2	-1,8	5,2	4,3	4,5

*Chú thích: (e): ước tính; (f): dự báo; PPP: Sức mua tương đương*

*1: Canada, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản, Anh và Mỹ*

*2: Chỉ số đơn vị giá trị xuất khẩu hàng chế tạo từ các nước chủ yếu được tính bằng đồng USD*

*3: Tỷ lệ tăng trưởng trung bình tính theo giá trị đồng USD năm 2005*

*4: Tính theo sức mua tương đương năm 2005*

*Nguồn: Ngân hàng Thế giới*

Tăng trưởng tại các nền kinh tế tiên tiến đạt khoảng 3,5% trong nửa đầu năm 2010. Tỷ lệ này là thấp nếu xét đến thực tế là các nền kinh tế này đang nổi lên từ một cuộc suy thoái sâu nhất kể từ Chiến tranh thế giới lần II. Có thể phân biệt ba nhóm như sau:

- Các nền kinh tế thuộc châu Á tiên tiến, ngoài Nhật Bản, đã trải qua một sự khôi phục mạnh mẽ. Ngành công nghiệp chế tạo của các nền kinh tế này được hưởng lợi từ sự phục hồi thương mại toàn cầu. Kết quả là sản lượng của họ đã đạt cao hơn cả mức trước khủng hoảng.
- Sản lượng đầu ra của Mỹ đã quay trở lại gần với mức trước khủng hoảng nhưng với xu thế còn thấp hơn nhiều so với trước khủng hoảng, hoạt động chậm lại đáng kể trong quý hai năm 2010. Tiêu dùng đã bắt đầu tăng lên từ quý ba năm 2009, nhưng với tốc độ thấp nếu xét đến độ sâu của sự suy giảm. Cùng lúc, đầu tư vào trang thiết bị và phần mềm doanh nghiệp sau này đã tăng lên mạnh mẽ,



được trợ giúp bởi nhu cầu nước ngoài, lợi nhuận được khôi phục và các điều kiện tài chính trở nên bình thường hóa. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa tạo nên được một sự phục hồi liên tục và vững chắc ở việc làm và hoạt động bất động sản vẫn còn duy trì ở mức yếu.

- Sản lượng đầu ra ở Nhật Bản và khu vực đồng euro vẫn còn thấp hơn đáng kể so với trước khủng hoảng và vẫn còn phải phụ thuộc vào nhu cầu nước ngoài. Tại Nhật Bản, sự kích thích tài chính, sự phục hồi thương mại toàn cầu và nhu cầu mạnh tại các nước khác thuộc châu Á đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng sản lượng kể từ quý bốn năm 2009, nhưng hoạt động vẫn còn yếu trong quý hai năm 2010. Ở khu vực đồng euro, được dẫn đầu bởi Đức, hoạt động cho thấy có sức mạnh đáng kể chỉ mới bắt đầu trong quý hai của năm 2010, sau một mùa đông tồi tệ. Sự phụ thuộc của khu vực này vào tín dụng ngân hàng đang gây kìm hãm nhu cầu, do các ngân hàng tiếp tục cản trở một cách bất thường trong việc cho vay. Tuy nhiên, sự sụt giá của đồng euro so với mức cao trước đó đã bắt đầu hỗ trợ cho khu vực hàng hóa khả thương và đầu tư cố định đã bước vào giai đoạn khôi phục vừa phải.

Các nền kinh tế mới nổi tăng trưởng khoảng 8% trong nửa đầu của năm 2010. Cũng giống như ở các nền kinh tế tiên tiến, ở đây cũng có một sự không đồng đều đáng kể giữa các khu vực và bên trong nội bộ các khu vực, với các nền kinh tế châu Á và Mỹ Latinh giữ vai trò dẫn đầu. Tại cả hai khu vực, đầu tư cố định đã phát triển mạnh, cũng như việc tái thiết kho hàng hóa đã chậm lại và sự kích thích chính sách yếu. Đây là dấu hiệu cho thấy tự bản thân nhu cầu tư nhân về ngắn hạn đã vượt quá các yếu tố chính sách trong sự phục hồi.

- Tăng trưởng tại khu vực châu Á mới nổi đã đạt khoảng 9,5% do nhu cầu nội địa mạnh mẽ từ Trung Quốc, Ấn Độ và Indônêxia đã truyền sang các nền kinh tế khác ở châu Á. Tại Trung Quốc, gói kích thích lớn về tài chính - một sự gia tăng tín dụng lớn, và một số các biện pháp cụ thể được áp dụng nhằm đẩy mạnh thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình đã nâng tỷ lệ tăng trưởng nhu cầu nội địa lên gần 13% trong năm 2009, đóng góp cho một sự suy giảm lớn ở số dư tài khoản vãng lai. Sự phục hồi hiện tại đã được thiết lập tốt và sự chuyển giao từ chỗ kích thích công sang tăng trưởng do khu vực tư nhân dẫn dắt đã bắt đầu tiến triển.
- Khu vực Mỹ Latinh cũng phục hồi mạnh mẽ với tỷ lệ tăng trưởng GDP thực đạt khoảng 7%. Sự phục hồi được dẫn đầu bởi Braxin, với tăng trưởng GDP thực đạt gần 10% kể từ quý ba năm 2009 và nền kinh tế này giờ đây cho thấy có những dấu hiệu quá nóng. Một loạt các nền kinh tế khác cũng đã quay trở lại với sự tăng trưởng vững chắc. Tuy nhiên, Mehicô hiện còn tụt hậu, một phần là do những mối liên kết thương mại mạnh của nước này với Mỹ. Tăng trưởng ở Mehicô gần đây đã hồi phục dựa trên sự hậu thuẫn của việc đẩy mạnh xuất khẩu sang Mỹ, nhưng khoảng cách về sản lượng vẫn còn lớn.

- Nhiều nước đang phát triển đã ít bị ảnh hưởng bởi cuộc suy thoái toàn cầu và giờ đây dường như đang cùng nhau vực dậy nền thương mại thế giới và những ước tính về tăng trưởng trong năm 2010 nhìn chung đáng khích lệ. Các số liệu có được về các nền kinh tế châu Phi và Trung Đông đã cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ. Ngược lại, các nền kinh tế bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề bởi cuộc khủng hoảng hiện đang phải chống đỡ để có thể quay lại với một sự tăng trưởng vững vàng, kể cả nhiều nước thuộc châu Âu mới nổi và Cộng đồng các Quốc gia độc lập, sự khôi phục vẫn yếu hơn nhiều.

Tình trạng thất nghiệp tại các nền kinh tế tiên tiến mới chỉ giảm vừa phải từ mức đỉnh. Theo ước tính, có khoảng hơn 210 triệu người trên toàn cầu không có việc làm, tăng hơn 30 triệu kể từ năm 2007. Ba phần tư số gia tăng này xảy ra tại các nền kinh tế tiên tiến (với phần còn lại thuộc về các nền kinh tế thị trường mới nổi). Tại Mỹ, nạn thất nghiệp đối mặt với một giai đoạn kéo dài kỷ lục và các dữ liệu về bảng lương gần đây cho thấy có một sự chậm lại ở tăng trưởng việc làm trong quý hai của năm 2010. Trong khu vực đồng euro, thị trường lao động cho thấy có sự phục hồi chắc chắn ở Đức nếu xét đến độ sâu của suy thoái, nhưng ở Tây Ban Nha thất nghiệp vẫn không cho thấy có bất cứ dấu hiệu giảm bớt nào từ mức rất cao, nguyên nhân là do những cứng nhắc của thị trường lao động và do sự sụp đổ của ngành xây dựng. Tại các nền kinh tế mới nổi, thất nghiệp đã suy giảm một cách rộng cùng với sự đẩy mạnh phục hồi, chỉ với một vài ngoại lệ như ở Nam Phi chẳng hạn.

#### ***Sự thụt lùi về ổn định tài chính***

Ổn định tài chính đã phải trải qua một sự thụt lùi lớn trong nửa đầu của năm 2010. Tính bất ổn định thị trường tăng lên và sự thích rủi ro đã giảm khi việc bán ra với số lượng lớn nợ chủ quyền của các nền kinh tế dễ bị tổn hại của khu vực đồng euro đã khuấy động các hệ thống ngân hàng và gây nên một cuộc khủng hoảng hệ thống do áp lực đảo nợ lan truyền đến các ngân hàng và các (quốc gia) chủ quyền. Điều này bổ sung thêm cho sự lo ngại hiện tại về tính bền vững của sự phục hồi và gây ra một sự suy giảm rộng hơn ở thị trường chứng khoán. Giá cổ phiếu trên nhiều thị trường chứng khoán đã giảm từ 10 đến 15%. Ban đầu, sự suy giảm được dẫn đầu bởi chứng khoán tài chính và các thị trường châu Âu. Tiền thưởng rủi ro đối với trái phiếu doanh nghiệp đã nở rộng và phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã chậm lại đến mức nhỏ giọt trong tháng 5 năm 2010. Việc phát hành trái phiếu trên các thị trường mới nổi cũng giảm đột ngột.

Sự bất ổn về nợ chính phủ trong quý hai đã gây đe dọa đối với sự phục hồi. Ở đây có những tác động lan truyền rất hạn chế đến người vay chủ quyền vượt ra ngoài các nước dễ bị tổn thương thuộc khu vực đồng euro, một phần là do xu thế tìm kiếm sự an toàn ở các thị trường lớn. Tuy nhiên, ở đây có sự gia tăng nhỏ và ngắn lan truyền giữa các nước có độ tin cậy cao thuộc khu vực đồng euro, điển hình là Đức và điều này nhấn mạnh đến tính không chắc chắn của môi trường đối với tất cả các nhà phát hành có chủ quyền. Sự phân tích tương quan chỉ ra rằng bản chất của tiền thưởng rủi ro chủ

quyền trong tháng 5 và 6 được giải thích chủ yếu bởi mối tương tác giữa một mặt là các khoản nợ/thâm hụt ròng bên ngoài cao và mặt khác là nợ công/thâm hụt cao. Việc đối phó đồng thời cả hai vấn đề ngân sách và tính cạnh tranh trong một môi trường bên ngoài đang bị giảm sút dường như đã làm giảm đi phần lớn sự tăng trưởng, điều này có thể giúp giải thích tại sao một số hệ thống ngân hàng thuộc khu vực đồng euro trải qua một giai đoạn đặc biệt căng thẳng.

***Có một số dấu hiệu bình thường hóa nhưng tính dễ bị tổn thương vẫn còn tồn tại***

Trong những tháng gần đây, các điều kiện tài chính đã trở nên dễ dàng trở lại. Các nguy cơ đã có phần giảm bởi một loạt những xúc tiến chính sách chưa từng có của châu Âu - Chương trình thị trường chứng khoán của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) và Cơ chế ổn định châu Âu của các chính phủ thuộc khu vực đồng euro, và do sự chú trọng đặc biệt đến điều chỉnh tài chính nhằm phản ứng trước những áp lực thị trường. Tuy nhiên, những đặc tính dễ bị tổn thương cơ bản về chủ quyền và ngân hàng gây ra một thách thức quan trọng giữa những mối lo ngại kéo dài về các nguy cơ đối với sự khôi phục toàn cầu.

- Việc bán đấu giá trái phiếu có chủ quyền ở khu vực đồng euro đã thành công trong việc đảo hạn mặc dù với giá cao hơn. Nhưng các mối quan tâm vẫn còn cao xung quanh những thất bại trong chuyển hạn.
- Sau khi đã giảm mạnh vào tháng 5, đã có một số sự phục hồi trong việc phát hành cả hai loại: trái phiếu doanh nghiệp phi tài chính ở các nền kinh tế tiên tiến và trái phiếu doanh nghiệp và chủ quyền ở các thị trường mới nổi vào tháng 6 và kéo dài đến tháng 9.

Việc khảo nghiệm thực hiện (test exercise) trên toàn EU của Hội đồng các nhà Giám sát Ngân hàng châu Âu nói chung đã được các thị trường chào đón trong việc cải thiện nghĩa vụ tiết lộ. Tiếp theo các khảo nghiệm thực hiện, bảo hiểm tín dụng phái sinh (Credit Default Swap - CDS) đối với trái phiếu ngân hàng thuộc khu vực đồng euro đã giảm, cổ phiếu ngân hàng đã phục hồi và nhiều ngân hàng đã thành công trong việc huy động vốn từ các thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, sự ràng buộc quan trọng trên các thị trường liên ngân hàng và sự lệ thuộc vẫn còn nặng nề của nhiều ngân hàng vào nguồn cung tài chính của ECB cho thấy các thách thức chủ yếu về chính sách vẫn còn chưa được giải quyết.

Sự phục hồi đã giúp cải thiện thể trạng của hệ thống ngân hàng. Theo Báo cáo Ổn định tài chính toàn cầu của IMF tháng 10 năm 2010, tổng bút toán giảm (write-down) và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay của ngân hàng đã hạ xuống 2,2 nghìn tỷ USD, giảm từ số ước tính vào tháng tư là 2,3 nghìn tỷ USD. Các ngân hàng đã tiến bộ hơn trong việc hiện thực hóa những khoản bút toán giảm này, với hơn ba phần tư đã được thông báo, còn lại một khoản dư khoảng 550 tỷ USD. Ngoài ra, tỷ lệ vốn cấp 1 trung bình trong hệ thống ngân hàng toàn cầu đã tăng hơn 10% vào thời điểm cuối năm 2009, mặc dù điều này chủ yếu phản ánh sự tái vốn hóa của chính phủ được áp dụng khi có ít hơn một nửa nguồn vốn được huy động từ các nguồn thị trường.

Tuy nhiên về tổng thể, tính bất ổn về kinh tế tăng cao, việc liên tục giảm tỷ số vốn vay, và hiệu ứng lan tỏa nợ chủ quyền ám chỉ rằng các hệ thống ngân hàng cốt lõi vẫn còn dễ bị tổn thương trước các cú sốc về độ tin cậy và vẫn còn phải lệ thuộc nặng vào sự hỗ trợ của chính phủ hay ngân hàng trung ương. Các ngân hàng phải đối mặt với các yêu cầu đảo nợ trên các thị trường bán buôn vẫn còn gây thất vọng. Điều này dẫn đến những thách thức đặc biệt đối với các ngân hàng thuộc khu vực đồng euro do sự lệ thuộc cao của họ vào các thị trường tài trợ bán buôn. Theo dự báo của IMF, hệ thống tài chính vẫn dễ bị tổn thương trước các nguy cơ suy giảm bởi vì nguồn dự trữ đệm về vốn và tiền mặt không đủ để chống đỡ cho niềm tin thị trường đang phải chịu sức căng mới.

### ***Tiền tệ và giá hàng hóa bất ổn định***

Rối loạn về tài chính dẫn đến những biến động mạnh về tiền tệ trong nửa đầu năm 2010. Giá trị thực của đồng euro bị sụt giá khoảng 15%, mặc dù nó đã phục hồi lại một phần và hiện đang được trao đổi rộng rãi với mức phù hợp với mức giá trung hạn cơ bản, theo các ước tính của IMF. Giá trị thực của đồng đôla tăng do sự ác cảm rủi ro tăng lên trong tháng 5 và 6, nhưng nó đã quay trở lại với mức trước đó trong năm, phù hợp với mức giá cơ bản trung hạn. Đồng Yên yếu đi trong một khoảng thời gian ngắn vào tháng tư nhưng đã tăng giá trở lại và giờ đây giữ ở mức cao hơn 25% so với mức của năm 2007, điều này thúc đẩy các cơ quan hữu quan can thiệp vào thị trường ngoại hối do những mối lo ngại về biến động phá vỡ đồng Yên. Ở mức hiện tại, đồng Yên vẫn phù hợp với các điều kiện cơ bản về trung hạn. Với một vài ngoại lệ, các đồng tiền tại khu vực châu Á mới nổi, bao gồm cả đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc đã tăng nhẹ về giá trị thực. Tuy nhiên, nhiều đồng tiền vẫn bị đánh giá thấp so với điều kiện cơ bản trung hạn.

Giá hàng hóa đã đạt được một số lợi nhuận trong giai đoạn ban đầu của thời kỳ khôi phục. Những lợi nhuận sớm này phản ánh một sự phối hợp của nhu cầu mạnh tại các nền kinh tế mới nổi và mức dự trữ thấp đối với một số mặt hàng. Tuy nhiên, kim loại quý vẫn tiếp tục tăng giá mạnh trong giai đoạn biến động, vào giữa lúc có sự mua vào mạnh của các nhà đầu tư không thích rủi ro. Hơn nữa, chiều hướng xấu liên quan đến thời tiết trong sự mong đợi thu hoạch đối với một số nhà xuất khẩu lớn gần đây đã đẩy giá lúa mì tăng cao. Mặc dù thị trường lúa mì vẫn thấy rõ là ít khan hiếm hơn so với thời điểm giá tăng đỉnh cao vào năm 2007-08, và giá các loại lương thực và đầu vào nông nghiệp khác (như phân bón) không tăng cao lắm, các nhà hoạch định chính sách có thể hành động để bảo vệ người nghèo do sự gia tăng giá quá cao đối với những lương thực chủ lực như lúa mì chẳng hạn.

### **Những vấn đề về tốc độ phục hồi**

Như vậy là sự phục hồi kinh tế diễn ra không ít thì nhiều cũng giống như mong đợi. Một sự phục hồi liên tục và lành mạnh phụ thuộc vào hai hành động tái cân bằng, đó là: tái cân bằng nội bộ với một sự đẩy mạnh nhu cầu tư nhân tại các nền kinh tế tiên tiến để cho phép củng cố về ngân khố; và tái cân bằng đối ngoại với một sự gia tăng ở xuất khẩu ròng tại các nền kinh tế nhập siêu như Mỹ chẳng hạn, và một sự giảm bớt

xuất khẩu ròng ở các nền kinh tế xuất siêu, đáng chú ý là ở các nền kinh tế mới nổi châu Á. Hai hành động này tương tác lẫn nhau theo cách thức mạnh mẽ. Những gia tăng ở xuất khẩu ròng tại các nền kinh tế tiên tiến ám chỉ nhu cầu cao hơn và tăng trưởng cao hơn, tạo thêm nhiều không gian cho củng cố ngân khố. Về ngắn hạn, tính không chắc chắn cao ở các thị trường tài chính; các thị trường bất động sản, quyết toán tài sản các hộ gia đình và thu nhập yếu; và sự tái thiết kho hàng chậm sẽ làm kiềm chế sự truyền hóa phục hồi từ khu vực công sang tư nhân tại các nền kinh tế tiên tiến. Nhu cầu trong nước tại hầu hết các nền kinh tế mới nổi được cho là mạnh nếu so sánh với sự phục hồi tại các cuộc suy thoái toàn cầu trong quá khứ do kết quả của sự cải thiện các điều kiện cơ bản. Tuy nhiên, về trung hạn nhu cầu trong nước có khả năng không đủ mạnh để bù cho nhu cầu yếu hơn ở các nền kinh tế tiên tiến, vì vậy sự tái cân bằng nhu cầu toàn cầu được dự đoán là sẽ bị cản trở. Bên cạnh đó, trừ khi các chính sách về tài chính và cơ cấu được đẩy mạnh một cách đáng kể, sản lượng đầu ra tiềm năng tại các nền kinh tế tiên tiến có khả năng vẫn giữ ở mức thấp hơn nhiều so với xu thế trước khi xảy ra khủng hoảng. Kết hợp với nhau, các phát triển này có thể báo trước một sự phục hồi chậm và uể oải, điều này phù hợp với các dự đoán trước đây về triển vọng kinh tế toàn cầu của IMF và rất dễ bị tổn thương trước những nguy cơ xuống dốc.

#### ***Các động lực chi phối sự phục hồi trong thời hạn gần***

Sự tăng trưởng mạnh tại nhiều nền kinh tế thị trường mới nổi sẽ kéo theo sự phục hồi tổng thể trong giai đoạn gần. Nhìn chung sự phục hồi dường như đã bước vào một giai đoạn tự lực, đã vượt xa sự bổ sung thêm hàng hóa, tiêu thụ và đầu tư cố định, là những yếu tố đã trở nên mạnh do những gia tăng lớn về sản xuất công nghiệp đã làm giảm bớt dư thừa công suất. Các nền kinh tế thị trường đang đầu tốt hơn với sự suy giảm toàn cầu bằng tác dụng của một xu thế tăng trưởng mạnh và tránh được sự vượt quá về tài chính. Tăng trưởng nhập khẩu cao được dự đoán sẽ làm hạ thấp số dư tài khoản vãng lai tổng thể (vay ròng) của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển từ khoảng 3,5% GDP vào năm 2008 xuống còn khoảng 1,5% GDP vào năm 2011. Như đã được IMF dự báo hồi tháng 10-2010, các triển vọng tăng trưởng tương đối mạnh hơn, một sự chuyển hướng trong phân bố tài sản toàn cầu và những kỳ vọng về tỷ lệ lãi suất thấp tại các thị trường trưởng thành sẽ tiếp tục thúc đẩy các luồng vốn ở thị trường mới nổi.

Tại các nền kinh tế tiên tiến, cả chế tạo và đầu tư vào thiết bị, máy móc sẽ vẫn tiếp tục phục hồi. Sản lượng công nghiệp vẫn giữ ở mức tương đối thấp so với trước khủng hoảng, điều này phản ánh tác động bất lợi của tính không chắc chắn và các điều kiện tài chính đến việc mua vào các mặt hàng "có thể trì hoãn", như hàng tiêu dùng lâu bền và tư liệu sản xuất. Mặc dù một phần của sự giảm sút về sản lượng có thể là lâu dài, phần còn lại có khả năng sẽ mất dần cùng với sự cải thiện các điều kiện tài chính và khi tính không chắc chắn giảm. Đầu tư vào máy móc và thiết bị đã bắt đầu cho thấy sự tăng mạnh ở một số nền kinh tế tiên tiến. Ngoài ra, việc làm giảm tỷ số vốn vay bởi các công ty phi tài chính tiếp diễn xa hơn so với việc giảm tỷ số vốn vay bởi các hộ gia

đình, điều này phản ánh sự gia tăng nợ ít hơn trong thập kỷ trước và một sự phục hồi mạnh ở khả năng sinh lời và luồng tiền mặt. Điều này đặc biệt đúng với Mỹ, là nơi có các công ty đã cắt giảm đầu tư và tổng quỹ lương vào đầu cuộc suy thoái. Sản xuất mạnh vào tháng 7 có khả năng sẽ tiếp tục thúc đẩy đầu tư trong khi việc tái thiết kho hàng chậm lại.

Biến động gần đây nhất đã làm gián đoạn nhưng không làm lệch hướng xu thế tăng trong chu kỳ tín dụng (credit cycle). Tăng trưởng tín dụng đã tăng trở lại tại nhiều nền kinh tế mới nổi, với trường hợp ngoại lệ là các nước bị tác động mạnh bởi cuộc khủng hoảng ở Đông Âu. Tại các nền kinh tế tiên tiến then chốt, các khảo sát cho thấy vay ngân hàng đã ngừng thắt chặt. Những giảm sút ở khu vực đồng euro đã trở nên nhỏ hơn so với những lo ngại trong thời kỳ biến động thị trường vào mùa Xuân, và các ngân hàng Mỹ đã bắt đầu nới lỏng các tiêu chuẩn cho vay trong quý hai. Những thay đổi về quy định được thiết kế nhằm đẩy mạnh các cơ sở vốn và làm giảm sự cho phép rủi ro quá mức được cho là sẽ không có những ảnh hưởng bất lợi lớn đến việc cho vay trong giai đoạn gần.

Giá hàng hóa đã ổn định sau sự phục hồi ban đầu. Dao động trong khoảng từ 75 đến 80 USD, giá dầu thô trong giai đoạn phục hồi này vẫn cao hơn mức bình thường. Cũng tương tự đối với các loại hàng hóa khác, đáng chú ý là kim loại. Đây là ảnh hưởng còn sót lại của các thị trường thắt chặt trước khi diễn ra khủng hoảng. Tuy nhiên, công suất của ngành công nghiệp khai khoáng vẫn còn dư thừa, có khả năng đủ để đáp ứng cầu trong năm 2011. Với quan điểm này, trong tương lai gần trên các thị trường hầu như vẫn không có thay đổi về giá dầu mỏ và nhiều mặt hàng khác.

Mặc dù lòng tin trên thị trường tài chính đã được khôi phục, nhưng các dự báo vẫn nhấn mạnh đến tính bất ổn cao và đáng chú ý là rủi ro chủ quyền, vay vốn ngân hàng và sự cải cách về quy định vẫn chưa hoàn thiện là những nguyên nhân đáng lo ngại. Những tác động khác ảnh hưởng đến sự phục hồi bao gồm sự yếu kém trên các thị trường bất động sản, kích thích tài chính giảm dần và thất nghiệp cao.

### **Triển vọng tăng trưởng trong các năm 2011 và 2012**

Sau khi tốc độ tăng trưởng đã giảm đột ngột trong năm 2008 và tiếp tục suy giảm trong năm 2009, theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, GDP toàn cầu tăng 3,9% trong năm 2010. Sự hồi phục tăng trưởng ở một số nước thu nhập cao (tốc độ tăng trưởng tăng thêm 6,2% điểm) là điều ấn tượng hơn so với ở các nước đang phát triển (tốc độ tăng trưởng tăng thêm 5%); nhưng với tỷ lệ 7%, tăng trưởng ở các nước đang phát triển sẽ cao hơn gấp đôi so với các nước thu nhập cao. Kết quả là, các nước thu nhập thấp và trung bình đóng góp gần một nửa cho tăng trưởng toàn cầu (46%) trong năm 2010. Hơn nữa, tất cả tăng trưởng của các nước đang phát triển là nhờ vào sự gia tăng nhu cầu nội địa.

Tăng trưởng ở cả các nước thu nhập cao và đang phát triển được dự đoán sẽ chậm lại một chút trong năm 2011, điều này chủ yếu phản ánh sự giảm nhẹ đã quan sát thấy vào nửa cuối của năm 2010, trước khi khôi phục lại vào giữa năm 2011, với tốc độ

tăng trưởng đạt gần với tốc độ tiềm năng trong giai đoạn dài hơn. GDP toàn cầu được dự đoán sẽ tăng 3,3% và 3,6% vào các năm 2011 và 2012, với các nền kinh tế đang phát triển sẽ tăng trưởng khoảng hơn 6% mỗi năm, cao hơn gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng 2,4% và 2,7% được dự đoán đối với các nước thu nhập cao. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng như vậy được cho là chưa đủ nhanh để giải quyết được vấn đề thất nghiệp và sự trì trệ tại các nền kinh tế và các khu vực kinh tế bị tác động mạnh nhất.

Sự tiếp tục phục hồi cần được hỗ trợ bằng việc đẩy mạnh hơn nữa các luồng vốn đổ vào các nước đang phát triển trong năm 2011 và 2012. Tuy nhiên, các luồng giao dịch chênh lệch lãi suất (carry trade) được dự đoán sẽ giảm, do chính sách tiền tệ thắt chặt ở các nước thu nhập cao và tỷ lệ lãi suất tăng. Hậu quả một phần là tổng các luồng vốn đổ vào các nước đang phát triển sẽ tăng với tốc độ chậm hơn, khoảng trên 10% vào năm 2011 và dưới 5% vào năm 2012. Do GDP danh nghĩa được dự đoán sẽ tăng nhanh hơn (10% và 12%), mặc dù tốc độ tăng lưu lượng tiền đôla được dự đoán sẽ giảm nếu tính theo tỷ trọng GDP xuống còn khoảng 3,7% vào năm 2012.

Một kết hợp giữa giá hàng hóa thấp hơn (so với năm 2008) và sự tái cân bằng ở khối lượng thương mại theo chiều hướng thuận lợi đối với các nước thu nhập cao, có thể sử dụng để làm giảm những mất cân đối toàn cầu; và xu hướng này được dự báo sẽ không đảo ngược trong suốt giai đoạn dự báo. Giá trị tuyệt đối của cán cân tài khoản vãng lai của các nền kinh tế trên thế giới đã giảm từ mức đỉnh cao chiếm 5,6% xuống còn 3,3% GDP toàn cầu trong năm 2010. Hầu hết sự suy giảm này phản ánh những mất cân đối nhỏ hơn tại các nước thu nhập cao (thâm hụt tài khoản vãng lai ở Mỹ đã thu hẹp từ 6% xuống còn 2,7% GDP trong giai đoạn từ 2005 đến 2009, trước khi tăng trở lại lên 3,5% GDP trong quý ba năm 2010). Sự mất cân đối tại các nước đang phát triển cũng đã giảm, từ chỗ chiếm 1,5% GDP toàn cầu năm 2006 xuống còn khoảng 1,1% trong năm 2010.

Trong tương lai, mất cân đối toàn cầu được dự đoán sẽ giảm dần trong năm 2011 và 2012, do tiết kiệm của toàn bộ nền kinh tế tại các nước thu nhập cao sẽ tiếp tục tăng. Bất kỳ một xu thế giảm nào về tỷ lệ tiết kiệm tư nhân tại các nước thu nhập cao do những cải thiện theo chu kỳ trong nền kinh tế được dự đoán sẽ bị phản tác dụng bởi tiết kiệm khu vực nhà nước cao hơn khi mà thâm hụt ngân khố giảm và bởi một xu thế bù đắp cho tiết kiệm tư nhân tăng khi tỷ lệ lãi suất tăng cùng với việc chấm dứt kích thích tiền tệ.

## **2. Triển vọng kinh tế toàn cầu theo khu vực**

Phục hồi kinh tế vẫn đang tiếp diễn trên phạm vi toàn cầu, tuy vậy khả năng duy trì của nó vẫn chưa được hoàn toàn đảm bảo. Triển vọng kinh tế giữa các quốc gia và khu vực vẫn chưa đồng đều. Nhìn chung, tốc độ phục hồi được đánh giá là diễn ra nhanh hơn đối với các nền kinh tế có nền tảng cơ bản vững chắc trước khi diễn ra khủng hoảng, mức độ tổn thất đối với sản lượng cũng nhẹ hơn, có nhiều không gian hơn để thực hiện những điều chỉnh chính sách và có các mối liên kết sâu với các đối tác thương mại đang tăng trưởng nhanh.

Phần dự báo này được bắt đầu từ châu Á - khu vực đang dẫn đầu về tốc độ phục hồi kinh tế toàn cầu. Tiếp đến là khu vực Bắc Mỹ với nguy cơ phục hồi bị ghìm lại, gây tác động nghiêm trọng đến các nền kinh tế còn lại trên thế giới. Tiếp theo, phần này sẽ khái quát lại những khó khăn thách thức về chính sách và kinh tế của châu Âu phản ánh trên quy mô toàn cầu: nhu cầu cấp bách tái cân bằng cầu trong khu vực, khôi phục ngành tài chính, và củng cố tài chính về trung hạn. Sau hết là những triển vọng và sự phát triển mạnh mẽ ở các khu vực châu Mỹ Latinh và vùng Caribê (LAC), Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS), khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA), và châu Phi cận Sahara.

### **Châu Á tiến xa nhờ tốc độ phục hồi nhanh chóng**

Châu Á bước vào cuộc khủng hoảng toàn cầu với một nền tảng vững chắc và vẫn đang tiếp tục dẫn đầu thế giới về tốc độ phục hồi kinh tế. Ở hầu hết các vùng trong khu vực, sự phục hồi về nhu cầu nội địa - một phần là nhờ chính sách kích cầu chủ động - đã giúp giải quyết những khó khăn về xuất khẩu ròng. Sự chuyển giao từ tăng trưởng khu vực công sang tăng trưởng theo khu vực tư nhân đang được tiến hành rất tốt tại đa phần các quốc gia châu Á. Trong số đó, sản xuất công nghiệp và bán lẻ đặc biệt tăng mạnh tại Trung Quốc và Ấn Độ. Hoạt động mạnh mẽ của 2 quốc gia trong lần khôi phục này đang trở thành động lực khuyến khích tăng trưởng đối với các quốc gia Châu Á còn lại. Thực tế, tăng trưởng mạnh và bền vững của Trung Quốc trong vài năm qua đã mang tính chất cốt lõi trong nền thương mại toàn cầu mà nhiều quốc gia xuất khẩu hàng hóa (Ôxtrâyliá, Ấn Độ, New Zealand) hoặc tư liệu sản xuất (Đức, Nhật Bản, một số nền kinh tế mới công nghiệp hóa - NIEs) có thể tận dụng. Ngoài ra, không giống với những lần khôi phục trước, sự biến chuyển tích cực của dòng vốn đầu tư tư nhân đã giúp kích cầu nội địa nhờ cung cấp các giải pháp tiếp cận với nguồn tài chính bên ngoài. Dự kiến, tăng trưởng toàn khu vực sẽ đạt khoảng 7,9% trong năm 2010 và 6,7% vào 2011 (Bảng 2). Hoạt động kinh tế được dự đoán tăng trưởng chậm vào nửa cuối năm 2010 và trong năm 2011 cùng với kích thích chính sách gần đến lúc kết thúc và sự thắt chặt chính sách ở một số nền kinh tế đang phải đối mặt với sức ép từ nhu cầu, cũng như những giảm bớt trong điều chỉnh chính sách ở các nền kinh tế phát triển.

Thành tích tăng trưởng ngắn hạn giữa các quốc gia rất khác nhau do có sự khác biệt về hiệu quả của gói kích thích và các nhu cầu cá nhân cùng với các điều kiện cơ bản về kinh tế tài chính và những rủi ro riêng. Do vậy, một loạt gói kích thích tài chính và mở rộng tín dụng đã giúp thúc đẩy nhu cầu trong nước của Trung Quốc. Tại Ấn Độ, quốc gia ít dựa vào xuất khẩu, các chính sách điều tiết, và các dòng vốn đầu tư mạnh đã hỗ trợ cho hoạt động và tăng trưởng trong nước. Ngược lại, triển vọng kinh tế của Nhật Bản lại khá yếu, nhu cầu trong nước rất ảm đạm, thiếu không gian tài chính cho thúc đẩy phát triển kinh tế. Triển vọng thấp cũng là tình hình chung đối với các nền kinh tế được xếp hạng thấp hơn trong nấc thang đánh giá chất lượng hàng xuất khẩu và những quốc gia bất ổn định về tài chính và kinh tế vĩ mô (như Việt Nam).



Chi tiết về triển vọng của từng quốc gia sẽ được trình bày cụ thể sau đây:

- Tại Trung Quốc, tăng trưởng GDP thực đạt 10,3% trong quý II năm 2010, so với 11,9% của quý I. Tăng trưởng về doanh số bán lẻ và sản lượng công nghiệp cho thấy hoạt động trong khu vực kinh tế tư nhân đã vượt xa hơn mức hỗ trợ từ gói kích cầu của chính phủ. Tổng thể, tăng trưởng ước tính đạt mức 10,5% trong năm 2010 và 9,6% năm 2011, định hướng theo nhu cầu trong nước. Sự chậm lại trong các hoạt động gần đây dự kiến sẽ còn tiếp tục đến hết năm 2011, do những giới hạn về lượng thắt chặt hơn đối với tăng trưởng tín dụng, các biện pháp làm hạ nhiệt thị trường bất động sản và hạn chế bớt mức độ rủi ro của ngân hàng trong lĩnh vực này, và việc tháo dỡ theo kế hoạch các gói kích thích tài chính trong năm 2011. Trung bình trong hai năm 2010-2011, đóng góp của khu vực tư nhân vào tăng trưởng ngắn hạn chiếm 2/3, hoạt động của chính phủ chỉ vào khoảng 1/3, trong khi đóng góp từ xuất khẩu ròng gần bằng 0. Mặc dù cầu nội địa tăng mạnh, tỷ lệ lạm phát 2010 gia tăng lại được phản ánh chủ yếu qua giá lương thực cao chứ không phải xuất phát từ lạm phát cốt lõi.
- Kết quả kinh tế vĩ mô của Ấn Độ cũng rất mạnh mẽ, với sản lượng công nghiệp tăng cao trong 2 năm. Các chỉ số dẫn đầu - chỉ số chế tạo công nghiệp, các biện pháp doanh nghiệp đi và niềm tin của người tiêu dùng - không ngừng tăng lên. Tăng trưởng dự kiến đạt 9,7% trong năm 2010 và 8,4% vào 2011, tăng dần theo cầu nội địa. Lợi nhuận doanh nghiệp cao cùng nguồn tài chính bên ngoài thuận lợi sẽ giúp khuyến khích đầu tư. Hoạt động gần đây (10% tăng trưởng GDP thực một năm tính theo giá thị trường trong quý II) đều phụ thuộc chặt chẽ vào đầu tư, do vậy đóng góp từ xuất khẩu ròng được dự đoán sẽ về mức âm trong năm 2011 trong khi đầu tư tăng sẽ đẩy mạnh nhập khẩu. Tốc độ hoạt động trong nước nhanh phản ánh qua việc lạm phát gia tăng chóng mặt đã khiến ngân hàng trung ương phải từng bước tăng lãi suất chính sách repo (hợp đồng mua lại) với 125 điểm tích lũy cơ bản.

**Bảng 2. Tăng trưởng GDP thực, giá cả tiêu dùng, cán cân tài khoản vãng lai và tỷ lệ thất nghiệp của một số quốc gia Châu Á**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cán cân tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
<b>Châu Á</b>	<b>3,6</b>	<b>7,9</b>	<b>6,7</b>	<b>2,0</b>	<b>4,3</b>	<b>3,3</b>	<b>3,5</b>	<b>3,0</b>	<b>2,8</b>			
<b>Châu Á phát triển</b>	<b>-3,0</b>	<b>4,6</b>	<b>2,8</b>	<b>-0,1</b>	<b>0,7</b>	<b>1,2</b>	<b>3,0</b>	<b>3,1</b>	<b>2,6</b>	<b>4,9</b>	<b>4,7</b>	<b>4,6</b>
Nhật Bản	-5,2	2,8	1,5	-1,4	-1,0	-0,3	2,8	3,1	2,6	4,9	4,7	4,6
Ôxtrâyliia	1,2	3,0	3,5	1,8	3,0	3,0	-4,4	-2,4	-2,3	5,6	5,2	5,1
New Zealand	-1,6	3,0	3,2	2,1	2,5	5,5	-3,0	-3,2	-4,4	6,2	6,2	5,8

<b>Các nền kinh tế châu Á mới công nghiệp hóa</b>	<b>-0,9</b>	<b>7,8</b>	<b>4,5</b>	<b>1,3</b>	<b>2,6</b>	<b>2,7</b>	<b>8,5</b>	<b>7,1</b>	<b>6,9</b>	<b>4,3</b>	<b>3,8</b>	<b>3,7</b>
Hàn Quốc	0,2	6,1	4,5	2,8	3,1	3,4	5,1	2,6	2,9	3,7	3,3	3,3
Đài Loan	-1,9	9,3	4,4	-0,9	1,5	1,5	11,3	10,0	9,5	5,8	5,3	4,9
Đặc khu Hồng Kông	-2,8	6,0	4,7	0,5	2,7	3,0	8,7	8,3	8,3	5,1	4,4	4,1
Singapo	-1,3	15,0	4,5	0,6	2,8	2,4	17,8	20,5	18,4	3,0	2,1	2,2
<b>Châu Á đang phát triển</b>	<b>6,9</b>	<b>9,4</b>	<b>8,4</b>	<b>3,1</b>	<b>6,1</b>	<b>4,2</b>	<b>4,1</b>	<b>3,0</b>	<b>3,0</b>			
Trung Quốc	9,1	10,5	9,6	-0,7	3,5	2,7	6,0	4,7	5,1	4,3	4,1	4,0
Ấn Độ	5,7	9,7	8,4	10,9	13,2	6,7	-2,9	-3,1	-3,1			
Nhóm ASEAN - 5	1,7	6,6	5,4	2,9	4,4	4,4	5,1	3,2	2,4			
Indônêxia	4,5	6,0	6,2	4,8	5,1	5,5	2,0	0,9	0,1	8,0	7,5	7,0
Thái Lan	-2,2	7,5	4,0	-0,8	3,0	2,8	7,7	3,6	2,5	1,4	1,4	1,4
Philipin	1,1	7,0	4,5	3,2	4,5	4,0	5,3	4,1	3,4	7,5	7,2	7,2
Malaixia	-1,7	6,7	5,3	0,6	2,2	2,1	16,5	14,7	13,8	3,7	3,5	3,2
Việt Nam	5,3	6,5	6,8	6,7	8,4	8,0	-8,0	-8,3	-8,1	6,0	5,0	5,0
<b>Các nước châu Á đang phát triển khác</b>	<b>4,4</b>	<b>5,3</b>	<b>4,6</b>	<b>11,2</b>	<b>9,1</b>	<b>9,6</b>	<b>-0,9</b>	<b>-0,3</b>	<b>-1,3</b>			
<b>Châu Á đang nổi</b>	<b>5,8</b>	<b>9,2</b>	<b>7,9</b>	<b>2,8</b>	<b>5,6</b>	<b>4,0</b>	<b>4,8</b>	<b>3,7</b>	<b>3,7</b>			

*Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)*

- Tại Nhật Bản, quá trình phục hồi theo hướng xuất khẩu bắt đầu từ quý II năm 2009 và được tăng cường vào đầu năm 2010 nhờ sự khôi phục mạnh ở hàng loạt nền kinh tế tiên tiến phương Tây và nhu cầu tư liệu sản xuất từ Trung Quốc tăng cao. Tuy nhiên, sự tăng giảm bất thường của đồng Yên (chẳng hạn như khi biến động tài chính hồi tháng 5/2010 tại châu Âu khiến các dòng đầu tư bị rút về) và nền kinh tế Mỹ hạ nhiệt sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng tới xuất khẩu. Mặc dù hoạt động đầu tư được dự báo là sẽ tăng lên - do các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu - việc rút dần các gói kích thích tài chính và một thị trường lao động uể oải lại đang trở thành gánh nặng cản trở tăng trưởng ngắn hạn. Tăng trưởng GDP thực dự kiến đạt 2,8% năm 2010 và 1,5% năm 2011 mặc dù con số này vẫn còn thấp so với mức tiềm năng thực.
- Sự phục hồi nhanh của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa (NIEs) được chi phối bởi tác động chu kỳ hàng tồn kho, hoạt động trong nước sôi động, và nhu cầu khu vực mạnh đối với hàng xuất khẩu của các quốc gia này (ví dụ: hàng

điện tử Singapo, dịch vụ của Đặc khu Hồng Kông, tư liệu sản xuất của Hàn Quốc). Thị trường bất động sản của một số nước NIEs đã và đang trải qua thời kỳ tăng giá nóng (như Đặc khu Hồng Kông, Singapo), thúc đẩy sử dụng các chính sách can thiệp vĩ mô để ngăn ngừa hình thành cơn sốt bất động sản. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát được kỳ vọng sẽ giữ ở mức ổn định.

- Các nền kinh tế trong khối ASEAN cũng được hưởng lợi từ giai đoạn phát triển sau khủng hoảng trong khu vực, đặc biệt là những quốc gia xuất khẩu hàng hóa và hàng điện tử. Xuất khẩu phục hồi nhanh chóng hiện đang trở thành động lực thúc đẩy giai đoạn tự phục hồi chi phối bởi nhu cầu, đặc biệt là về đầu tư tư nhân (mặc dù hoạt động đầu tư vẫn chưa hoàn toàn sôi nổi ở Malaixia). Tại Việt Nam, tình hình kinh tế vĩ mô đã trở nên bình ổn hơn kể từ sau khi các biện pháp kích thích kinh tế năm 2009 làm tăng rủi ro và khiến thị trường trở nên bất ổn bị đảo chiều một phần. Nhìn chung, tăng trưởng ngắn hạn trong khu vực dự kiến sẽ được củng cố nhờ cả xuất khẩu lẫn nhu cầu trong nước.
- Ở các nước sản xuất hàng hóa tiên tiến như Ôxtrâyli và New Zealand, chính sách kích cầu và xuất khẩu đã được thực hiện ngay từ đầu năm để tăng cường hỗ trợ cho hoạt động kinh tế. Các mối liên kết thương mại chặt chẽ hơn với Trung Quốc đã giúp tăng khả năng phục hồi cho các nước này trước những xu thế đi xuống theo chu kỳ với những đối tác truyền thống như Mỹ. Mặc dù phải mất nhiều thời gian nữa mới có thể đạt được những hiệu quả phục hồi thật ấn tượng, nhưng những rủi ro trong tăng trưởng ngắn hạn của khu vực châu Á đang nổi đang dần suy giảm, chủ yếu là do sự bất ổn của thị trường trong nước. Như vậy, sự phục hồi chậm hơn ở Mỹ và khu vực đồng euro, cùng với sự suy giảm trầm trọng hơn so với dự kiến ở Trung Quốc, hay những tác động lan tỏa bất lợi từ những cú sốc tài chính không được dự báo có thể làm gián đoạn tiến trình phục hồi kinh tế. Những rủi ro này sẽ được bù đắp lại một phần nhờ vào sự đảo ngược nguy cơ (upside risk) qua việc phục hồi thậm chí còn nhanh hơn trong hoạt động của khu vực tư nhân.

Tại khu vực các nước châu Á tiên tiến, nguy cơ suy giảm tuy đã được điều tiết tốt nhưng nó vẫn phản ánh tính mỏng manh của thị trường trong nước. Những nguy cơ này bao gồm việc đồng Yên tăng giá và tình trạng giảm phát ngày một trầm trọng ở Nhật Bản; phí bảo hiểm rủi ro tăng cao, khiến nợ nước ngoài của New Zealand ngày một nhiều; và dẫn đến tình trạng định giá tài sản quá cao, điều chỉnh giá thuê nhà, làm thâm hụt quỹ tài sản của gia đình và giảm lòng tin của người tiêu dùng ở Ôxtrâyli và New Zealand.

Nhìn xa hơn vào cuộc khủng hoảng, triển vọng trung hạn của châu Á tùy thuộc vào cách thức khu vực này tái cân bằng các động lực tăng trưởng - bằng cách dựa nhiều hơn vào các nguồn lực trong nước hơn là các nguồn lực nước ngoài - như thế nào. Trong bối cảnh đó, sự tái cân bằng của Trung Quốc đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao vai trò của chi tiêu hộ gia đình trong tăng trưởng nội địa. Đồng

tiền mạnh của Trung Quốc cho phép quốc gia này đạt được điều đó một cách dễ dàng hơn, và các nước phát triển trong khu vực có thể học tập theo. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho những thay đổi cần thiết về nguồn lực trong nước cho tăng trưởng. Tuy nhiên, ngoài Trung Quốc, toàn khu vực sẽ cần phải áp dụng một sự kết hợp các chính sách để hỗ trợ cho nhu cầu trong nước một cách bền vững, như: định giá tiền tệ một cách thích hợp nhằm nâng cao thu nhập và mãi lực trong nước, giải quyết những bế tắc về đầu tư hoặc tiêu dùng trong nước hoặc cả hai, và tăng năng suất trong khu vực dịch vụ hoặc khu vực phi thương mại (nontradable). Ngoài ra, chính sách kinh tế vĩ mô và cơ cấu kết hợp nhằm giải quyết những khó khăn thách thức trước mắt phải giúp ích cho nhu cầu tái cân bằng về trung hạn của khu vực.

Trước tình hình này, chính sách tài chính - đặc biệt là việc ngừng kích thích - cần được cân nhắc một cách thận trọng để tạo ra sự cân đối giữa việc hỗ trợ cho quá trình khôi phục bền vững trong hoạt động tư nhân về trung và ngắn hạn với phòng tránh rủi ro tài chính hoặc sức ép tăng trưởng quá nóng. Một số nền kinh tế có thể định hướng lại các thành phần của chi tiêu tài chính trong gói tài chính hiện có để nâng cao hơn nữa vai trò của nhu cầu trong nước đối với tăng trưởng kinh tế (chẳng hạn, các biện pháp khuyến khích chi tiêu của Trung Quốc và các biện pháp cải thiện chất lượng dịch vụ cơ sở hạ tầng của Ấn Độ). Ngược lại, sự củng cố nên được ưu tiên ở những nơi hình thành nhiều rủi ro tài chính (như Ấn Độ, Malaixia, Philipin). Tại Nhật Bản, việc cương quyết củng cố tài chính là không thể tránh khỏi, trước mức nợ công cao và các nhu cầu tài chính được dự báo do dân số già hóa. Sự củng cố cần tập trung vào chi tiêu được quyền và cải cách thuế toàn diện. Với mức nợ nước ngoài cao, New Zealand cũng đang tìm đến những giải pháp tài chính an toàn hơn.

Chính sách tiền tệ phải phù hợp với chu kỳ trong nước - đó là những triển vọng lạm phát bị ảnh hưởng bởi độ chững lại của nền kinh tế. Hầu hết các nước trong khu vực đều đã tăng lãi suất trở lại (Ôxtrâyliya, Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaixia, New Zealand, Thái Lan), thắt chặt quản lý thanh khoản (tái áp đặt những hạn chế về số lượng đối với tăng trưởng tín dụng ở Trung Quốc, yêu cầu dự trữ cao hơn ở Trung Quốc và Ấn Độ), hoặc sử dụng những công cụ khác (liên tục định giá tỷ giá hối đoái danh nghĩa mục tiêu của Singapo). Tuy nhiên, lập trường tiền tệ chủ yếu vẫn còn mang tính ứng phó hoặc trung tính. Do vậy, những nền kinh tế đang bắt đầu đối mặt với sức ép lạm phát phải tiếp tục thắt chặt hơn nữa chính sách tiền tệ của mình. Nếu nhu cầu trong nước tăng quá nhanh là do ảnh hưởng của các dòng vốn đầu tư mạnh thì công tác thắt chặt tài chính phải song hành với nâng giá đồng tiền quốc gia để giảm sức ép lạm phát, ngăn cản luồng vốn đầu cơ, và hỗ trợ tái cân bằng trung hạn. Ngược lại, nếu nhu cầu tư nhân vẫn chưa hoàn toàn khôi phục đồng thời thiếu tác động từ lạm phát, chính sách tiền tệ cần phải duy trì thích ứng để thúc đẩy hoạt động trong khối tư nhân. Cuối cùng, nếu rủi ro suy giảm tăng trưởng trên diện rộng bắt đầu trở thành hiện thực, hầu hết các quốc gia châu Á có thể sử dụng dự trữ tiền tệ sẵn có để hỗ trợ cho hoạt động kinh tế.

Sự tăng trở lại các luồng vốn mới đây đổ vào khu vực châu Á đang nổi, sau thời gian ngưng trệ trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, đã làm nảy sinh những thách thức chính sách tiềm năng. Một mặt, các luồng vốn hỗ trợ cho nhu cầu trong nước, nhưng mặt khác, độ lớn của các luồng vốn toàn cầu tương quan với những thị trường tài chính tương đối nhỏ có thể làm nảy sinh hoặc tăng thêm những mối lo hiện tại, như nguy cơ lạm phát, cơn sốt bất động sản, bất ổn định trong khu vực tài chính (nếu luồng đầu tư không đóng vai trò trung gian một cách hợp lý), định giá đồng tiền quá cao, và những rủi ro nảy sinh do luồng vốn dưng đột ngột. Do có sự khác biệt trong việc mở tài khoản vốn ở mỗi quốc gia và trong các loại hình đầu tư trong cùng một nền kinh tế, một số nước có thể sẽ nhận được nhiều luồng vốn hơn cả khi làm trung gian hiệu quả. Ngoài ra, việc kiểm soát vốn trong một lĩnh vực (ví dụ như đầu tư trực tiếp từ nước ngoài - FDI) có thể dẫn đến tình trạng luồng vốn dư thừa đổ vào những nơi khác (như thương phiếu, cổ phiếu). Chính vì vậy, các quốc gia đều đang thực hiện hàng loạt biện pháp phù hợp với tình hình kinh tế của nước mình. Những biện pháp đó nhìn chung cho phép giải quyết các mối lo ngại về ổn định tài chính mà không gây cản trở hàng loạt đối với các luồng vốn. Tuy nhiên, những chính sách này phù hợp đến đâu vẫn đang còn là câu hỏi. Dưới đây là một vài vấn đề nổi bật trong công tác ổn định tài chính:

- Những biện pháp thận trọng vĩ mô cần ưu tiên tập trung vào ổn định tài chính nhưng không được trì hoãn việc điều chỉnh kinh tế vĩ mô khi cần thiết. Do vậy, nếu tình trạng mất cân đối tài khoản vãng lai trên diện rộng là dấu hiệu cho thấy tỉ giá hối đoái bị đánh giá thấp hơn giá trị thực thì việc tăng giá đồng tiền quốc gia là biện pháp tốt nhất để thu hút được các luồng vốn. Ngược lại, nếu tỉ giá hối đoái đang ở mức cân bằng trung hạn, nhưng dự trữ ngoại hối lại không đủ thì luồng vốn nên được sử dụng cho mục đích dự trữ. Nhiều quốc gia trong khu vực châu Á đang nổi nằm trong số những quốc gia có trữ lượng ngoại hối lớn nhất, và do vậy không được xếp vào danh mục này.
- Tỉ giá linh hoạt (exchange rate flexibility) có thể giúp hỗ trợ nhiều hơn cho các biện pháp thận trọng vĩ mô. Chẳng hạn, tỉ giá linh hoạt có thể làm tăng khả năng chấp nhận rủi ro hối đoái và ngăn cản các luồng vốn đầu cơ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nền kinh tế có mức thặng dư bên ngoài cao và mức định giá đồng tiền quốc gia tương đối lớn - một phần từ việc hạn chế được tình trạng mất cân đối tài khoản vãng lai - có thể sẽ giúp nâng cao khả năng chấp nhận rủi ro hối đoái và vì thế ngăn chặn được luồng vốn đầu cơ.
- Những lựa chọn chính sách kinh tế vĩ mô khác gồm có một cơ chế thu hồi hay thậm chí là thắt chặt dần chính sách kích thích tài chính - nếu các luồng đều tập trung vào trái khoán nhà nước - để tránh bị tổn thương trước những thay đổi bất ngờ của nhà đầu tư hoặc phải hạ lãi suất khi có dấu hiệu lạm phát. Tuy nhiên, do việc thông qua những chính sách tài chính cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô trên thực tế có thể tạo ra những luồng vốn mạnh mẽ đổ vào khu vực tư nhân nên

bản thân những chính sách đó không nhất thiết phải giảm nhu cầu nâng tỉ giá linh hoạt.

- Nếu tình hình tài chính đang ổn định, nên nói lỏng một số hạn chế về luồng vốn ngoài để tránh gây sức ép lên đồng tiền quốc gia và hạn chế những vấn đề do định giá quá cao hoặc mất khả năng cạnh tranh với nước ngoài. Ngoài ra, có thể thực hiện một số biện pháp dỡ bỏ hạn chế ở một số khu vực tăng trưởng quan trọng để thu hút thêm nhiều luồng vốn dài hạn (ví dụ như vốn FDI). Biện pháp tốt nhất để xử lý các luồng vốn có thể là một biện pháp phối hợp, đặc biệt là khi các luồng vốn đó lại tùy thuộc vào các yếu tố toàn cầu hoặc mang ý nghĩa toàn cầu.

Châu Á cũng cần tập trung vào nhiều phương thức cải cách cơ cấu khác nhau để hoàn thành được những mục tiêu cân đối trung hạn đã đặt ra. Những chính sách cụ thể có thể lựa chọn bao gồm thực hiện thay đổi các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải cách giáo dục, và hệ thống hưu trí để tăng cường mạng lưới an sinh xã hội (Trung Quốc); thúc đẩy đầu tư trong khối doanh nghiệp vừa và nhỏ (Nhật Bản); cải thiện môi trường kinh doanh (Philippin); tăng năng suất ở các khu vực phi thương mại và dịch vụ (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc); tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi để tăng năng suất và tính linh hoạt cho thị trường lao động và sản phẩm (Trung Quốc, Malaixia, một số quốc gia NIEs, Philippin); giảm động thái cứu trợ cho doanh nghiệp bằng cách điều chỉnh lại giá của một loạt yếu tố đầu vào, gồm vốn đầu tư, đất đai, nước và năng lượng (Trung Quốc); và tập trung phát triển khu vực tài chính và thị trường tài chính hơn nữa (Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin, Thái Lan).

Nhiều nền kinh tế đã và đang thực hiện những chính sách cải cách trên. Tại Trung Quốc, bắt nguồn một phần từ việc khôi phục cơ chế quản lý tỷ giá hối đoái đang thả nổi, chính phủ nước này đã đưa ra hàng loạt biện pháp tăng cường mạng lưới an sinh xã hội. Tại Hàn Quốc, mới đây chính phủ đã công bố những kế hoạch phát triển hơn nữa ngành công nghiệp dịch vụ, trong đó gồm cả điều tiết tổ chức hợp lý và tăng khả năng cạnh tranh. Trong ngân sách gần đây nhất của Singapo có bao gồm nhiều biện pháp tăng năng suất lao động. Tuy vậy, thời gian cần thiết để những biện pháp này có thể phát huy tác dụng cùng tốc độ điều chỉnh chậm rãi ở các nước kinh tế phát triển (kết hợp với những khó khăn thách thức ngắn hạn về kinh tế mà họ phải đối mặt) cũng cho thấy phải mất một thời gian nữa mới có thể ngăn chặn hoàn toàn tình trạng mất cân đối toàn cầu.

### **Mỹ phục hồi chậm, đối mặt với vấn đề nợ và tình trạng mất ổn định**

Nền kinh tế Mỹ đang dần khôi phục nhờ thực hiện những chính sách kích thích kinh tế vĩ mô chưa từng có trước nay, những giải pháp ổn định tài chính cấp bách, và phục hồi theo chu kỳ vừa phải. Tuy vậy, tốc độ phục hồi gần đây bắt đầu chậm lại. Tăng trưởng kinh tế năm đạt 1,7% trong quý II, thấp hơn so với mức 3,7% trong quý I của năm 2010. Ngoài ra, các chỉ số tần suất cao (high frequency indicators) chính là dấu hiệu cho thấy sự khôi phục chậm chạp trong các quý tiếp theo.

Hầu hết những yếu kém trong lần khôi phục kinh tế này bắt nguồn từ nhu cầu tiêu dùng cá nhân sụt giảm, trong khi đây lại là yếu tố đóng góp quan trọng bậc nhất trong GDP của Mỹ. Sự yếu kém này có thể được viện dẫn bằng một vài lý do như sau. Thứ nhất là do giá trị tài sản hộ gia đình đã sụt giảm nghiêm trọng. Trong vòng 3 năm, giá nhà tại Mỹ đã giảm 25 - 30% (tùy theo cách sử dụng chỉ số nào để đánh giá), với sức căng điều chỉnh chủ yếu rơi vào các hộ gia đình có xu hướng tiêu dùng cận biên cao (Marginal Propensity to Consume - MPC). Thứ hai, tỷ lệ thất nghiệp lớn: chiếm 9,6% tổng số dân trong độ tuổi lao động; nếu sử dụng phép đo tỷ lệ thất nghiệp quy mô hơn (tính cả những người muốn có công việc toàn thời gian nhưng lại chỉ tìm được công việc tạm thời) thì kết quả thu được là 16,7%; và thời gian không có việc làm trung bình là 20 tháng, cao gần gấp đôi so với mức cao nhất của cách đây 40 năm. Một thị trường lao động yếu kém sẽ tác động tới thu nhập và khả năng thu hút tín dụng, làm tăng thêm sự bấp bênh về việc làm của người lao động. Nguyên nhân thứ ba là do các ngân hàng vẫn còn miễn cưỡng trong công tác cho vay tiêu dùng, hạn chế vay tín dụng dành cho mua sắm lớn, dẫn tới nỗ lực giảm tỷ số vốn vay và tái thiết bảng cân đối. Về tổng thể, với mức tiết kiệm đã thấp một cách khác thường trước khủng hoảng với giá trị tài sản cá nhân liên tục giảm đã khiến cho mong muốn tiết kiệm của người dân cao hơn so với trước khi diễn ra khủng hoảng. Tỷ lệ tiền gửi tiết kiệm cá nhân tính từ đầu năm 2009 trung bình đạt ngưỡng 6% - mức kéo dài kể từ năm 1995 - và được dự đoán sẽ chỉ ở mức 4 - 6% cho đến 2015.

Trái ngược với sự ảm đạm trên thị trường tiêu dùng cá nhân, đầu tư tư nhân trong lĩnh vực phần mềm và trang thiết bị lại tăng mạnh. Năng suất lao động của các doanh nghiệp tăng lên, chi phí lao động cũng giảm đáng kể. Trong giai đoạn ngắn hạn, đầu tư cố định sẽ là yếu tố đầu tiên quyết định nhu cầu trong nước khi trữ lượng hàng tồn kho giảm. Thâm hụt tài khoản vãng lai dự kiến chiếm 3,3% GDP trung hạn - thấp hơn rất nhiều so với thời kỳ khủng hoảng - do tốc độ khôi phục đầu tư được đẩy nhanh nhờ tỷ lệ tiền gửi tiết kiệm cá nhân tăng mạnh cùng các biện pháp cân đối ngân sách được tăng cường. Một triển vọng phù hợp nhất hiện nay đối với nền kinh tế Mỹ là tiếp tục khôi phục nhưng với tốc độ chậm, với sự tăng trưởng còn yếu hơn so với những khối phục trước đây, nếu tính đến độ sâu của cuộc suy thoái. Tăng trưởng GDP 2010 ước tính chỉ đạt 2,6% và trong năm 2011 là 2,3%.

Các nguy cơ đối với triển vọng vẫn còn cao nhưng đang có chiều hướng giảm dần. Các thị trường nhà ở và bất động sản thương mại thực vẫn còn non trẻ. Hơn nữa, bút toán giảm khoản vay tại các ngân hàng vừa và nhỏ có thể cản trở phục hồi các điều kiện tín dụng thường. Nợ chính phủ tăng nhanh khiến cảm tính thị trường tài chính trở nên bất ổn, lợi tức trái phiếu Kho bạc giảm mạnh trong thời kỳ suy giảm kinh tế, truy tìm chất lượng và những kỳ vọng về việc Cục Dự trữ Liên bang thu mua trái phiếu chính phủ bổ sung. Các biện pháp giảm lạm phát giá tiêu dùng đi cùng với thị trường lao động yếu kém và nhu cầu chi tiêu cá nhân tương đối thấp có thể dẫn tới nguy cơ giảm phát. Ngược lại, đầu tư cố định doanh nghiệp đang ở mức suy giảm có thể sẽ phục hồi nhanh hơn.

Trước tình hình này, các quan chức Mỹ vừa phải tìm cách để không phải can thiệp quá sâu vào các chính sách mà vẫn đảm bảo phục hồi kinh tế, vừa phải đối phó với những vấn đề nảy sinh do mất cân đối ngân sách, với những kẽ hở và chông chéo trong quy định tài chính và với một khu vực ngân hàng đang trở nên yếu

- Thách thức lớn nhất ở tầm kinh tế vĩ mô là phải đảm bảo các khoản nợ công được duy trì bền vững mà không làm cản trở phục hồi kinh tế. Dưới tác động của những chính sách hiện nay, thâm hụt ngân sách nhà nước nói chung được dự báo ở mức 10% GDP trong cả 2 năm 2010 và 2011, và tổng nợ chính phủ nói chung sẽ chiếm khoảng 110% GDP tính đến 2015. Vì mất cân đối ngân sách có thể mang lại nhiều rủi ro nên những bước cơ bản cho việc củng cố tài chính phải được bắt đầu ngay từ 2011. Biện pháp thắt chặt tài chính trong khoảng 1% GDP năm 2011 được đề xuất trong phiên họp tổng kết giữa kỳ của chính phủ sẽ giúp cân bằng giữa hỗ trợ ngắn hạn cho khôi phục kinh tế với củng cố tín nhiệm trung hạn.
- Chính sách tiền tệ phải được điều tiết để tránh nguy cơ lạm phát, tăng trưởng dưới mức chuẩn và căng thẳng tài chính kéo dài. Cục Dự trữ Liên bang đã và đang duy trì lãi suất chính sách ở mức thấp kỷ lục đồng thời cũng thông báo rằng có đủ các điều kiện để giữ lãi suất ở mức đặc biệt thấp trong một thời gian dài. Với nguy cơ suy giảm kinh tế ngày một gia tăng, quyết định tiếp tục thu mua trái phiếu chính phủ mới đây của Cục Dự trữ Liên bang (sử dụng vốn từ các khoản nợ doanh nghiệp được nhà nước bảo lãnh và các giấy tờ chứng khoán thế chấp nợ trong danh mục đầu tư doanh nghiệp) là hoàn toàn hợp lý. Trong trường hợp những rủi ro đó trở thành hiện thực, các chính sách cần thiết phải bao gồm một cam kết tiếp tục duy trì mức lãi suất chính sách thấp đặc biệt trong thời gian dài, tăng cường thu mua tài sản, và tạo nhiều điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho thị trường đang căng thẳng.

**Bảng 3: Tăng trưởng GDP thực, Giá cả tiêu dùng, Cân đối tài khoản vãng lai, Tỷ lệ thất nghiệp của một số nền kinh tế tiên tiến**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cân đối tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Các nước phát triển	-3,2	2,7	2,2	0,1	1,4	1,3	-0,3	-0,3	-0,1	8,0	8,3	8,2
Mỹ	-2,6	2,6	2,3	-0,3	1,4	1,0	-2,7	-3,2	-2,6	9,3	9,7	9,6
Khu vực đồng euro	-4,1	1,7	1,5	0,3	1,6	1,5	-0,6	0,2	0,5	9,4	10,1	10,0



Nhật Bản	-5,2	2,8	1,5	-1,4	-1,0	-0,3	2,8	3,1	2,3	5,1	5,1	5,0
Anh	-4,9	1,7	2,0	2,1	3,1	2,5	-1,1	-2,2	-2,0	7,5	7,9	7,4
Canada	-2,5	3,1	2,7	0,3	1,8	2,0	-2,8	-2,8	-2,7	8,3	8,0	7,5
Các nước phát triển khác	-1,2	5,4	3,7	1,5	2,4	2,5	4,8	5,0	4,9	5,0	4,8	4,7
Các nước ASEAN mới công nghiệp hóa	-0,9	7,8	4,5	1,3	2,6	2,7	8,5	7,1	6,9	4,3	3,8	3,7

*Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)*

- Mặc dù rất nhiều nỗ lực đã được bỏ ra nhằm tăng cường ổn định tài chính, hệ thống ngân hàng vẫn rất dễ bị tổn thương. Có thể cần tăng cường đầu tư vốn để đáp ứng kịp thời được những yêu cầu pháp lý. Dự luật Cải cách Tài Chính Phố Wall và Bảo vệ người tiêu dùng (Dodd-Frank Wall Street and Consumer Protection Act) mới ban hành đã giúp nâng cao giám sát một cách có hệ thống đối với những doanh nghiệp tài chính quan trọng. Dự luật đã thành lập một cơ quan chuyên trách đặc biệt, nhằm mục đích giúp cho việc tiến hành các thủ tục can thiệp của các tổ chức tài chính phi ngân hàng quan trọng trở nên dễ dàng hơn. Nó thúc đẩy quy định về các thị trường chứng khoán phi tập trung và thiết lập Văn phòng Bảo vệ Tài chính Người tiêu dùng (Bureau of Consumer Financial Protection). Luật pháp cũng quy định Hội đồng Giám sát Ổn định Tài chính (Financial Stability Oversight Council - FSOC) - bao gồm tất cả các cơ quan giám sát tài chính chủ yếu cấp liên bang và do Bộ trưởng Bộ Ngân khố chủ trì - phải thực hiện các nhiệm vụ sau: (1) đề xuất những yêu cầu đảm bảo tài chính; (2) chỉ định các công ty tài chính, hoạt động hoặc công cụ thị trường có tầm quan trọng hệ thống; và (3) thông qua quyết định phá sản của các công ty lớn và phức tạp nếu tình hình ổn định tài chính bị đe dọa. Tuy nhiên, cần phải hoạch định cụ thể trước khi những quy định pháp luật tài chính được áp dụng vào thực tiễn, đặc biệt là những quy định liên quan tới thủ tục giải quyết, và hoạt động của FSOC.

Những quyết định lựa chọn chính sách của Mỹ có ảnh hưởng rất lớn đối với những quốc gia còn lại trên thế giới. Những yêu cầu kinh phí khổng lồ trong tương

lai của chính phủ có thể gây tác động tới những nền kinh tế khác. Trong phạm vi mà trái phiếu Kho bạc loại 10-năm có thể hình thành được mức chuẩn đối với các loại tài sản khác thì những lo lắng về vị trí của Mỹ trên thị trường tài chính có thể tạo nên một cơn sốt tăng lãi suất trên tầm quốc tế. Ngoài ra, do đồng đôla Mỹ cũng đồng thời là một đồng tiền dự trữ cùng vai trò là trung tâm tài chính của Mỹ, việc các quan chức của quốc gia này trì hoãn thực hiện chính sách có thể tác động sâu rộng tới các nền kinh tế khác hơn là do đơn độc trong liên kết thương mại. Những cú sốc về độ tin cậy ở Mỹ có thể gây nên một sự gia tăng quốc tế đối với phí bảo hiểm rủi ro trái phiếu và cổ phiếu.

**Nền kinh tế Canada** được đánh giá là tương đối lạc quan. Cân đối chi tiêu của hộ gia đình ổn định hơn Mỹ, và các ngân hàng cũng thực hiện những sổ sách kế toán chặt chẽ. Các chính sách kích thích tài chính và tiền tệ cùng lượng cầu quốc tế về hàng hoá mạnh mẽ đã giúp thúc đẩy tỷ lệ tăng trưởng trong quý đầu của năm lên mức 5,8%, cao gấp đôi so với Mỹ, với mức chi tiêu dành cho tiêu dùng đặc biệt lớn. Giá nhà ở tại Canada vẫn giữ được ở mức cao trong suốt thời kỳ suy thoái. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở mức 8,1% thấp hơn nhiều so với Mỹ và đang tiếp tục giảm kể từ đầu năm 2009. Tuy nhiên, dữ liệu tài chính gần đây cho thấy tăng trưởng của Canada đang chậm lại tuy vẫn được đánh giá là ở mức cao hơn tiềm năng. Những rủi ro chủ yếu đối với nền kinh tế của quốc gia này lại chủ yếu đến từ bên ngoài. Nền kinh tế Canada rất dễ bị tổn thương khi có biến động về giá cả các loại hàng hoá, đặc biệt là khoáng sản và năng lượng, và khi nền kinh tế Mỹ - vốn chiếm  $\frac{3}{4}$  thị phần xuất khẩu của Canada – suy giảm.

Các điều kiện tài chính cải thiện đã cho phép các nhà hoạch định chính sách Canada tiến hành chấm dứt dần các biện pháp kích thích tài chính. Ngân hàng Canada (Bank of Canada) đã tăng mức lãi suất qua đêm từ tỷ lệ 0,25% được duy trì trong thời kỳ khủng hoảng lên mức 1% vào tháng 9. Các gói kích thích tài chính cũng đã được triển khai như dự kiến. Nếu các điều kiện kinh tế trở nên xấu đi, chính sách tài khoá sẽ có thể đáp ứng được - thâm hụt tài chính của Canada dự kiến ở mức 2,9% GDP trong năm 2011, với mức nợ công thực chiếm khoảng 33,5% GDP.

#### **Châu Âu: khôi phục từ từ, không đồng đều**

Tại châu Âu, quá trình khôi phục kinh tế đang gặp nhiều khó khăn. Do bị ảnh hưởng lớn từ những chính sách không bền vững của một số quốc gia thành viên, khủng hoảng nợ chủ quyền đã nổ ra từ trước khi sự phục hồi trong khu vực đồng euro có thể tạo nên một sức kéo. Cuộc khủng hoảng đã lan rộng ra quy mô quốc tế, đe dọa hệ thống tài chính cũng như sự khôi phục kinh tế toàn cầu và trong khu vực. Một chính sách mạnh mẽ và sâu rộng đã giúp hạn chế tình hình. Các biện pháp hỗ trợ tín dụng và thanh khoản chưa từng có trước nay, những công cụ tài chính mới của châu Âu, cùng những chính sách hành động đối với những quốc gia bị ảnh hưởng đã chặn đứng được nguy cơ khủng hoảng, điều hoà được những tác động tiêu cực lên hoạt động kinh tế của châu Âu.

Quá trình khôi phục kinh tế của châu Âu cuối cùng cũng thu được một số kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên sự khôi phục này vẫn chỉ đang ở mức trung bình và không đồng đều. Tăng trưởng GDP của nhóm các quốc gia châu Âu phát triển dự báo đạt mức 1,7% trong năm 2010 và 1,6% trong năm 2011 (Bảng 4). Tăng trưởng GDP của nhóm những quốc gia châu Âu mới nổi dự kiến đạt 3,7% trong năm 2010 và 3,1% trong năm 2011. Giữa các khu vực có sự khác biệt về triển vọng kinh tế, tùy thuộc vào cân đối trong các khu vực tư nhân và nhà nước và phạm vi hỗ trợ khôi phục của các chính sách kinh tế vĩ mô.

- Mặc dù sản lượng hàng hoá xuất khẩu tăng mạnh trong vài tháng gần đây, tốc độ khôi phục của Đức vẫn ở mức trung bình do tăng trưởng giữa các đối tác kinh doanh của quốc gia này được dự báo ở mức thấp. Tại Pháp, tăng trưởng dự kiến sẽ rất khiêm tốn vì chi tiêu cá nhân đang giảm dần do tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và các biện pháp kích cầu đang bị thu hồi. Tại Italia, sự khôi phục thậm chí còn chậm hơn, do những vấn đề về cạnh tranh lâu dài đã làm hạn chế quy mô tăng trưởng xuất khẩu, và việc hợp nhất tài chính theo kế hoạch làm giảm nhu cầu cá nhân. Bị hạn chế do mất cân đối tài chính và trong cạnh tranh, tăng trưởng của Hy Lạp, Ai Len, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha được dự báo ở mức thấp hơn rất nhiều. Bên ngoài khu vực đồng euro, các triển vọng khôi phục kinh tế cũng đang theo chiều hướng đi xuống. Tại Anh, lượng cầu trong nước dự kiến giảm, đặc biệt sau khi các biện pháp cắt giảm thâm hụt ngân sách mới ban hành được triển khai.
- Đối với những quốc gia châu Âu mới nổi, tăng trưởng kinh tế ở những quốc gia đã trải qua suy giảm nhẹ (Phần Lan) và một số nước khác đối mặt với khủng hoảng khi bảng quyết toán tài sản của ngân hàng và hộ gia đình tương đối mạnh (Thổ Nhĩ Kỳ) và được dự báo tiếp tục duy trì ở mức cao nhờ tiến trình bình thường hóa thương mại toàn cầu và các luồng vốn đầu tư. Tuy nhiên, những quốc gia đã trải qua những giai đoạn bột phát trong nước không bền vững (Bulgaria, Latvia) hoặc có bảng quyết toán tài sản khu vực nhà nước hoặc tư nhân không ổn định (Hungary, Rumania) được dự đoán có tốc độ khôi phục chậm hơn. Sự khác biệt này có mối liên hệ chặt chẽ với không gian dành cho tác động chính sách.

Những nguy cơ về triển vọng đã cân bằng trở lại. Mặc dù nguy cơ suy thoái vẫn tiếp tục đe dọa sự phục hồi của châu Âu, một số diễn biến đảo chiều tăng trưởng lại đang nổi lên gần đây. Diễn biến tăng trưởng đảo chiều chính bắt nguồn từ việc hoạt động thực cao hơn dự kiến tại Đức giúp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của châu Âu nhờ các liên kết sản xuất và thương mại bền vững. Tuy nhiên, nguy cơ suy thoái vẫn hiện diện ngày một lớn. Về ngắn hạn, hiệu ứng lan tỏa tài chính giữa các nước chủ quyền trong khu vực đồng euro vẫn ở mức cao, đặc biệt là trong số các nền kinh tế ngoại vi. Hệ thống tài chính ngân hàng của châu Âu vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn hỗ trợ chính phủ và rất dễ lâm vào suy thoái trong thực trạng kinh tế, hay khi gặp những cú sốc về

chủ quyền và các luồng kinh phí. Do đó, trong trường hợp không giải quyết được có thể gây nên làn sóng căng thẳng trong khu vực tài chính mới cải cách - bao gồm cả các quốc gia châu Âu đang nổi thông qua các luồng đầu tư ngân hàng liên quốc gia và thương mại - và có thể tác động xấu tới hoạt động thực. Về trung hạn, rủi ro lớn nhất là tình trạng mất cân bằng cạnh tranh và tài chính ở các nền kinh tế ngoại vi và các chính sách hành động không đủ mạnh để bù đắp lại những yếu kém của ngân hàng có thể dẫn đến một thời kỳ tăng trưởng dưới mức chuẩn và khủng hoảng thường xuyên.

Trước tình hình này, thách thức lớn nhất về chính sách là phải tận dụng được những cơ hội tạo ra được khi triển khai những chính sách chưa từng có trước nay để hỗ trợ cho giải quyết những vấn đề cơ bản thông qua chiến lược hành động ở cấp độ quốc gia và châu Âu.

Việc thiết lập sự ổn định đối với nợ công là ưu tiên hàng đầu của nhiều nền kinh tế khu vực châu Âu. Trong khu vực, những kế hoạch củng cố tài chính hiện nay đều đang đi theo đúng hướng. Những kế hoạch này có sự khác biệt tùy theo thực trạng của quốc gia - những quốc gia đang phải đối mặt với sức ép thị trường hoặc những ràng buộc tài chính đối ngoại khắt khe (như Hy Lạp, Ai-xơ-len, Ai-len, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha) đều đã có những biện pháp điều chỉnh sâu rộng hơn những quốc gia còn lại. Tuy nhiên, do Đức thực hiện khá thoải mái việc nới lỏng tài chính về ngắn hạn, khu vực đồng euro sẽ vẫn giữ vị trí trung lập về lập trường tài chính trong năm 2010 như một vị trí thích hợp nhất khi quá trình khôi phục vẫn chưa đủ vững. Tuy vậy, các kế hoạch điều chỉnh ngân sách trung hạn vẫn cần được đẩy mạnh nhằm tạo nguồn cung tiết kiệm thường xuyên trong bối cảnh nảy sinh những chi tiêu mới liên quan đến sự già hóa dân số. Các biện pháp cải cách thắt chặt chi tiêu đầy tham vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích trong việc củng cố uy tín với mức chi cho tăng trưởng ngắn hạn thấp hơn, đồng thời làm giảm bớt gánh nặng cải cách trên bình diện lớn hơn trong tương lai. Một số nền kinh tế đã thu được những thành quả đầu tiên theo hướng đi này (Pháp, Italia), nhưng vẫn còn nhiều biện pháp có thể thực hiện được. Các giải pháp then chốt sẽ là nâng độ tuổi nghỉ hưu phản ánh mức tuổi thọ trung bình cao, chi tiêu hiệu quả hơn cho công tác chăm sóc sức khỏe, và cải cách tài trợ an sinh xã hội có thể giảm những bóp méo trong cung ứng lao động.

**Bảng 4. Tăng trưởng GDP thực, Giá cả tiêu dùng, Cân đối tài khoản vãng lai, Tỷ lệ thất nghiệp của một số quốc gia Châu Âu**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cân đối tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Châu Âu	-4,0	2,0	1,8	1,3	2,3	2,0	0,1	0,3	0,5			
Các nước châu Âu phát triển	-4,1	1,7	1,6	0,7	1,8	1,6	0,3	0,8	1,0	8,8	9,4	9,3

Khu vực đồng euro	-4,1	1,7	1,5	0,3	1,6	1,5	-0,6	0,2	0,5	9,4	10,1	10,0
Đức	-4,7	3,3	2,0	0,2	1,3	1,4	4,9	6,1	5,8	7,5	7,1	7,1
Pháp	-2,5	1,6	1,6	0,1	1,6	1,6	-1,9	-1,8	-1,8	9,4	9,8	9,8
Italia	-5,0	1,0	1,0	0,8	1,6	1,7	-3,2	-2,9	-2,7	7,8	8,7	8,6
Tây Ban Nha	-3,7	-0,3	0,7	-0,2	1,5	1,1	-5,5	-5,2	-4,8	18,0	19,9	19,3
Hà Lan	-3,9	1,8	1,7	1,0	1,3	1,1	5,4	5,7	6,8	3,5	4,2	4,4
Vương quốc Bỉ	-2,7	1,6	1,7	0,0	2,0	1,9	0,3	0,5	1,8	7,7	8,7	8,5
Hy Lạp	-2,0	-4,0	-2,6	1,4	4,6	2,2	-11,2	-10,8	-7,7	9,4	11,8	14,6
Áo	-3,9	1,6	1,6	0,4	1,5	1,7	2,3	2,3	2,4	4,8	4,1	4,2
Bồ Đào Nha	-2,6	1,1	0,0	-0,9	0,9	1,2	-10,0	-10,0	-9,2	9,6	10,7	10,9
Phần Lan	-8,0	2,4	2,0	1,6	1,4	1,8	1,3	1,4	1,6	8,3	8,8	8,7
Ai-len	-7,6	-0,3	2,3	-1,7	-1,6	-0,5	-3,0	-2,7	-1,1	11,8	13,5	13,0
Cộng hòa Slovakia	-4,7	4,1	4,3	0,9	0,7	1,9	-3,2	-1,4	-2,6	12,1	14,1	12,7
Slovenia	-7,8	0,8	2,4	0,9	1,5	2,3	-1,5	-0,7	-0,7	6,0	7,8	8,1
Luxembourg	-4,1	3,0	3,1	0,4	2,3	1,9	5,7	6,9	7,2	6,0	5,8	5,6
Síp	-1,7	0,4	1,8	0,2	2,2	2,3	-8,3	-7,9	-7,4	5,3	7,1	6,9
Malta	-2,1	1,7	1,7	1,8	1,9	2,1	-6,1	-5,4	-5,3	7,0	6,9	6,9
Anh	-4,9	1,7	2,0	2,1	3,1	2,5	-1,1	-2,2	-2,0	7,5	7,9	7,4
Thụy Điển	-5,1	4,4	2,6	2,0	1,8	1,9	7,2	5,9	5,7	8,3	8,2	8,2
Thụy Sĩ	-1,9	2,9	1,7	-0,5	0,7	0,5	8,5	9,6	10,3	3,6	3,6	3,4
Cộng hòa Séc	-4,1	0,6	1,8	2,2	2,5	1,4	13,1	16,6	16,4	3,2	3,5	3,6
Na Uy	-1,4	2,0	2,3	1,3	2,0	2,0	4,2	3,4	3,0	3,6	4,2	4,7
Đan Mạch	-4,7	2,0	2,3	1,3	2,0	2,0	4,2	3,4	3,0	3,6	4,2	4,7
Iceland	-6,8	-3,0	3,0	12,0	5,9	3,5	-6,5	-0,9	2,1	8,0	8,6	8,4
Nhóm nước châu Âu đang nổi	-3,6	3,7	3,1	4,7	5,2	4,1	-2,5	-3,7	-4,0			
Thổ Nhĩ Kỳ	-4,7	7,8	3,6	6,3	8,7	5,7	-2,3	-5,2	-5,4	14,0	11,0	10,7
Ba Lan	1,7	3,4	3,7	3,5	2,4	2,7	-1,7	-2,4	-2,6	8,2	9,8	9,2
Rumani	-7,1	-1,9	1,5	5,6	5,9	5,2	-4,5	-5,1	-5,4	6,3	7,2	7,1
Hungary	-6,3	0,6	2,0	4,2	4,7	3,3	0,2	0,5	0,7	10,1	10,8	10,3
Bungari	-5,0	0,0	2,0	2,5	2,2	2,9	-9,5	-3,0	-3,1	6,8	8,3	7,6
Croatia	-5,8	-1,5	1,6	2,4	1,9	2,8	-5,3	-3,8	-4,7	9,2	9,5	9,0
Litva	-14,8	1,3	3,1	4,2	1,0	1,3	4,2	1,9	0,2	13,7	18,0	16,0
Latvia	-18,0	-1,0	3,3	3,3	-1,4	0,9	8,6	5,5	2,9	17,3	19,8	17,5
Estonia	-13,9	1,8	3,5	-0,1	2,5	2,0	4,5	4,2	3,4	13,8	17,5	16,4

Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)

Khả năng phục hồi tài chính châu Âu phải được đẩy mạnh cùng các biện pháp đảm bảo ổn định cho quá trình khôi phục. Giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực tài chính

ngân hàng là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy các khoản vay, điều này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thu hút các nguồn đầu tư từ bên ngoài của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các ngân hàng châu Âu tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, trong đó gồm cả thực trạng phụ thuộc nặng nề vào hỗ trợ tài chính từ Ngân hàng Trung ương châu Âu - hoặc hỗ trợ của chính phủ - và những khoản nợ chủ quyền đầy rủi ro. Ủy ban Giám sát ngân hàng châu Âu đã tiến hành những kiểm tra để cải thiện công tác công bố điều kiện tài chính của các ngân hàng. Những kiểm tra đánh giá này cũng cung cấp một thông tin chỉ dẫn hữu ích cho những ngân hàng có nhu cầu tái cơ cấu vốn. Trong bối cảnh này, một số nền kinh tế (như Ailen, Tây Ban Nha) đã đạt được những bước tiến xa hơn so với các nước khác (Đức) trong công tác hỗ trợ tài chính cho những ngân hàng nhỏ. Tuy vậy, một kịch bản tài chính bất lợi có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tương đối lớn tới hệ thống tài chính ngân hàng châu Âu. Để giải quyết vấn đề nợ ngân hàng đến kỳ đáo hạn, cần mở rộng một số biện pháp hỗ trợ tài chính, nhưng không được kìm hãm tái thiết cơ cấu. Trong khi đó, giải quyết tình trạng bất ổn về cải cách pháp lý là rất quan trọng, nâng cao thiện chí cung cấp tín dụng và hỗ trợ phục hồi kinh tế của các ngân hàng. Tăng cường tín dụng cũng là một thách thức đối với những quốc gia châu Âu đang nổi, đặc biệt là sau thời kỳ suy giảm danh mục đầu tư tín dụng ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng.

Một thách thức lớn nữa cần được giải quyết là quản lý khủng hoảng nợ chính phủ và giám sát tài chính. Khi đó, việc sắp xếp Cơ chế ổn định tài chính châu Âu (European Stabilization Mechanism - ESM) sẽ rất hữu ích, nhưng sẽ chia gánh nặng tài chính cũng đồng nghĩa với chia sẻ trách nhiệm trong chính sách. Nguyên tắc này đã được công nhận sau khi Hiệp ước Tăng trưởng và Ổn định tài chính được thông qua. Tuy nhiên, các nền kinh tế sẽ không thể vực dậy được nếu thực hiện điều chỉnh không đủ và đúng lúc. Do vậy, cần tăng cường củng cố Hiệp ước để tạo ra nhiều ưu đãi hơn nữa cho công tác ngăn chặn và loại trừ mất cân đối ngân sách. Hiệp ước cần khuyến khích việc xây dựng các vùng kinh tế đệm vào những thời điểm cần thiết, thiết lập những thủ tục pháp lý đáng tin cậy giúp củng cố những quy định chung về tài chính, và nâng cao năng lực quản lý khủng hoảng tập trung - hiện đang tạm được giải quyết với Hệ thống tiền tệ châu Âu (ESM) và Cơ chế bình ổn tài chính châu Âu (European Financial Stability Facility) mở rộng, dành riêng cho các nước thành viên trong khu vực đồng tiền chung euro.

Chương trình nghị sự về chính sách hiện tại (châu Âu 2020) có thể được tăng cường thêm theo một vài phương thức khác nhau. Đặc biệt, việc giám sát những bết tắc về cấu trúc (structural bottlenecks), khả năng cạnh tranh, và những vấn đề về mất cân đối tài chính cần được liên kết chặt chẽ hơn nữa. Ngoài ra, cũng cần đánh giá những khó khăn thách thức về chính sách tài chính và tài khóa mà các nước đang phải đối mặt. Để đẩy nhanh tiến trình cải cách, cần ưu tiên danh mục những mục tiêu chiến lược có tác động xuyên biên giới. Chẳng hạn, hầu hết các nền kinh tế trong khu vực Địa trung hải cần khắc phục tình trạng phân khúc thị trường, chế độ lương bổng không linh hoạt, và kỹ

năng không đồng bộ; cần nâng cấp hệ thống giáo dục; và thúc đẩy đầu tư chiều sâu và đổi mới. Ngoài ra, việc cải cách các thủ tục phá sản ở những nước này sẽ tạo thuận lợi cho quá trình luân chuyển vốn của doanh nghiệp và tinh thần kinh doanh. Đối với toàn bộ các nền kinh tế trong khối Liên minh châu Âu (EU), việc đẩy mạnh tự do hoá thị trường sản phẩm và dịch vụ trong khuôn khổ Chương trình Thị trường Thống nhất sẽ giúp nâng cao hơn nữa hiệu quả tạo công ăn việc làm khi tiến hành cải cách thị trường lao động.

### **Mỹ Latinh duy trì đà tăng trưởng**

Khu vực Mỹ Latinh đang thoát khỏi cuộc đại suy thoái toàn cầu nhanh hơn dự đoán. Điều này phản ánh một nền tảng chính sách kinh tế vĩ mô vững chắc, hỗ trợ chính sách có quy mô, các điều kiện tài trợ từ bên ngoài thuận lợi, và doanh số bán hàng lớn. Doanh thu xuất khẩu hàng hoá tăng nhanh đã giúp nâng cao mức thu nhập trong nước, kết hợp với các điều kiện tài chính thuận lợi đã thúc đẩy nhu cầu trong nước. Đối với nhiều quốc gia trong khu vực Mỹ Latinh, nguy cơ chịu ảnh hưởng bất lợi từ việc các nước phát triển giảm nhu cầu nhập khẩu sẽ có thể điều chỉnh được do lệ thuộc giảm vào hoạt động ngoại thương và phụ thuộc lớn hơn vào xuất khẩu các loại hàng hoá có nhu cầu nhập khẩu đang được dự đoán vẫn giữ ở mức cao. Tuy vậy, Mexico, với các mối liên kết tài chính chặt chẽ với nền kinh tế Mỹ, và vùng khu vực nhập khẩu hàng hoá là Caribê và Trung Mỹ, vốn phụ thuộc nhiều vào du lịch và các luồng chuyển tiền từ Mỹ, sẽ dễ bị tổn thương hơn những quốc gia khác một khi điều kiện kinh tế Mỹ suy yếu.

Tăng trưởng trung bình trong khu vực dự kiến đạt 5,7% trong năm 2010 và 4% trong năm 2011 (Bảng 5). Những rủi ro về triển vọng đến từ cả những yếu tố trong và ngoài nước. Rủi ro đến từ nước ngoài thường nghiêng theo hướng suy giảm, cho thấy sự khôi phục ở các nước phát triển đang trì trệ hơn so với dự đoán, thể hiện qua giá cả hàng hoá. Sự hiện diện của các ngân hàng ngoại quốc tại khu vực Mỹ Latinh đã hình thành nên một kênh lan truyền tác động khác, mặc dù thực tế là các ngân hàng này chủ yếu dựa vào nguồn vốn địa phương kí gửi ở các ngân hàng chi nhánh hơn là những luồng đầu tư xuyên biên giới đang giúp hạn chế rủi ro. Ngoài ra, nguy cơ tăng trưởng quá nóng cũng sẽ xuất hiện, đặc biệt là khi quá trình giảm dần các biện pháp kích thích tài chính kéo dài hơn so với dự định.

Triển vọng kinh tế trong khu vực Mỹ Latinh khá đa dạng do có nhiều sự khác biệt về khung chính sách kinh tế vĩ mô, vai trò của nhu cầu trong nước, và các cấp độ chịu tác động khác nhau của hiệu ứng lan toả từ các thị trường tài chính và thương mại toàn cầu:

- Những bước tiến đáng kể về khung chính sách kinh tế vĩ mô trong 2 thập kỷ qua, kết hợp với các chính sách điều tiết, các điều kiện tài chính bên ngoài thuận lợi, và giá cả hàng hoá hợp lý đang đưa nhóm 4 nước Mỹ Latinh (LA-4 gồm Braxin, Chilê, Colombia, Peru) bước vào thời kỳ khôi phục mạnh mẽ. Mặc dù nhu cầu trong nước được dự báo rất năng động, cán cân tài khoản vãng lai

dự kiến vẫn giảm nhẹ trong 2 năm 2010 và 2011. Giá cả hàng hoá tăng cao cùng sự phục hồi liên tục của châu Á có thể sẽ giúp duy trì hoạt động xuất khẩu. Tương tự, Uruguay - quốc gia đã đạt được những tiến bộ về lâu dài trong quản lý chính sách kinh tế vĩ mô và có môi trường kinh tế bên ngoài thuận lợi, được đánh giá sẽ tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2010-2011.

- Mexico cũng duy trì được sự phục hồi ổn định, mặc dù đã hạ cánh khó khăn trong năm 2009 và chịu ảnh hưởng của nền kinh tế Mỹ. Cũng giống nhóm LA-4, sự phục hồi của Mexico được củng cố thêm nhờ có những khung chính sách mạnh mẽ trong thời kỳ khủng hoảng. Tuy vậy, triển vọng của Mexico có thể phải đối mặt với nguy cơ suy giảm lớn hơn so với nhóm LA-4. Trong bối cảnh này, sự phục hồi chậm hơn so với dự kiến của nền kinh tế Mỹ sẽ có ảnh hưởng lớn tới Mexico. Ngoài ra, do hơn 80% tài sản trong hệ thống tài chính trong nước đều thuộc sở hữu của các ngân hàng hệ thống toàn cầu nên các khoản vốn chi tăng phát sinh từ cải cách pháp lý tài chính toàn cầu có thể ảnh hưởng tới lượng tín dụng sẵn có dành cho khu vực tư nhân tại Mexico.
- Triển vọng cho những quốc gia còn lại trong khu vực Mỹ Latinh có phần phức tạp hơn. Nhìn chung, các nước xuất khẩu hàng hoá sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ thế mạnh thương mại của mình, tăng cường liên kết với Trung Quốc, và củng cố các liên kết trong vùng. Như vậy, Argentina và Paraguay có thể đạt được mức tăng trưởng cao, phần lớn nhờ quan hệ thương mại chặt chẽ với Braxin và tăng trưởng mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp sau trận hạn hán nghiêm trọng năm 2009. Ngược lại, mặc dù giá dầu vẫn tiếp tục tăng, diễn biến phục hồi của Ecuador sẽ rất phức tạp do những hạn chế về mặt cung. Venezuela sẽ vẫn tiếp tục suy thoái trong năm 2010, điều này phản ánh những vướng mắc nghiêm trọng về mặt cung cùng những khó khăn thách thức về dòng vốn đầu tư, và sự yếu kém của các chính sách khung mà quốc gia này đang theo đuổi. Tăng trưởng ở hầu hết các quốc gia trong khu vực Caribê sẽ giảm nhẹ do triển vọng tăng trưởng trong ngành du lịch không lớn, lượng tiền gửi giảm, và không gian dành cho hỗ trợ chính sách bị hạn chế do gánh nặng nợ công kinh niên.

Các nền kinh tế khu vực Mỹ Latinh cần thiết lập các chính sách thúc đẩy tăng trưởng nhanh, mạnh và bền vững như những chính sách của châu Á. Tuy nhiên, không giống khu vực châu Á, những ưu tiên chính sách trung hạn của Mỹ Latinh không phụ thuộc vào việc tái cân đối nhu cầu trong nước (do các liên kết ngoại thương tương đối thấp, mặc dù vẫn có những ngoại lệ tăng trưởng nhờ du lịch ở một số quốc gia) nhưng lại phụ thuộc vào nhu cầu cần đảm bảo tăng trưởng mạnh trong khi không làm giảm cân đối tài chính trong khu vực tư nhân hay nhà nước. Cần thiết kế lại các chính sách kinh tế vĩ mô và thận trọng để đảm bảo củng cố phục hồi mạnh mẽ đồng thời ngăn chặn nguy cơ tăng trưởng quá nóng và những rủi ro trong khu vực tài chính và ngân hàng.

Tuy nhiên, ưu tiên hiện nay trong khu vực là sử dụng không gian mở tạo nên từ xu hướng phục hồi theo chu kỳ để bắt đầu giảm dần các gói kích thích tài chính, điều



chính lại phạm vi an toàn chính sách, và phát huy hiệu quả quản lý chính sách kinh tế vĩ mô đã đạt được gần đây. Tại nhiều quốc gia trong khu vực, chính sách hỗn hợp nên ưu tiên công tác dỡ bỏ kích cầu, trong khi đó tiếp tục giảm dần các biện pháp kích thích tiền tệ để ghìm bớt tốc độ phục hồi. Thất chặt tài chính sẽ giúp ngăn chặn những rủi ro từ sức ép lạm phát (Peru, Uruguay) và định giá tỷ giá quá cao (Braxin), giảm nợ công và nâng cao khả năng chấp nhận rủi ro, và tạo bước đệm cho những tình huống bất ngờ có thể xảy ra trong tương lai. Ngoài ra, do những luồng vốn mạnh và ổn định có thể tạo ra thách thức về chính sách đối với một số quốc gia nên các công cụ tài chính cần được lựa chọn kỹ càng hơn để làm giảm bớt sức ép do tăng trưởng quá nóng thay vì các công cụ tiền tệ. Tuy nhiên, tại Chile, sự thu hồi kích thích tài chính nên thực hiện từ từ trước bối cảnh chi tiêu cho tái thiết kinh tế sau các thảm họa động đất, và cần thắt chặt các điều kiện tiền tệ để kiềm chế lạm phát. Đối với những quốc gia còn lại trong khu vực, cần tận dụng xu thế hồi phục theo chu kỳ để tái thiết không gian tài chính và tránh những chính sách thuận chu kỳ (procyclical policies). Tuy vậy, có thể giảm bớt tốc độ thu hồi kích thích tài chính nếu những rủi ro tăng trưởng trở thành hiện thực, đặc biệt là đối với các nước đã có không gian dành cho hỗ trợ chính sách.

**Bảng 5. Tăng trưởng GDP thực, Giá cả tiêu dùng, Cân đối tài khoản vãng lai, Tỷ lệ thất nghiệp của một số nước khu vực Bắc Mỹ và Mỹ La tinh**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cân đối tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Bắc Mỹ	-3,0	2,9	2,5	0,2	1,7	1,2	-2,6	-3,0	-2,6			
Mỹ	-2,6	2,6	2,3	-0,3	1,4	1,0	-2,7	-3,2	-2,6	9,3	9,7	9,6
Canada	-2,5	3,1	2,7	0,3	1,8	2,0	-2,8	-2,8	-2,7	8,3	8,0	7,5
Mexico	-6,5	5,0	3,9	5,3	4,2	3,2	-0,6	-1,2	-1,4	5,5	5,0	4,5
Nam Mỹ	-0,2	6,3	4,1	6,4	6,8	6,9	-0,3	-1,0	-1,4			
Brazil	-0,2	7,5	4,1	4,9	5,0	4,6	-1,5	-2,6	-3,0	8,1	7,2	7,5
Argentina	0,9	7,5	4,0	6,3	10,6	10,6	2,0	1,7	1,2	8,4	8,0	8,6
Colombia	0,8	4,7	4,6	4,2	2,4	2,6	-2,2	-2,7	-2,8	12,0	12,0	11,5
Venezuela	-3,3	-1,3	0,5	27,1	29,2	32,2	2,6	7,8	8,2	7,9	8,6	8,1
Peru	0,9	8,3	6,0	2,9	1,7	2,5	0,2	-1,3	-2,2	8,6	8,0	7,5
Chile	-1,5	5,0	6,0	1,7	1,7	3,0	2,6	-0,7	-2,0	9,6	9,0	8,7
Ecuador	0,4	2,9	2,3	5,2	4,0	3,5	-0,7	-0,8	-1,6	8,5	8,6	8,5
Bolivia	3,4	4,0	4,5	3,3	1,7	4,1	4,6	6,5	5,2			
Uruguay	2,9	8,5	5,0	7,1	6,5	6,4	0,7	-0,1	-0,7	7,3	7,0	6,9
Paraguay	-3,8	9,0	5,0	2,6	4,6	5,2	-1,0	-1,2	-1,6	5,6	5,3	5,2
Trung Mỹ	-0,5	3,1	3,7	3,8	3,9	4,1	-1,8	-5,1	-5,5			

Khu vực Caribê	0,4	2,4	4,3	3,5	7,2	5,5	-4,2	-3,0	-2,9			
Châu Mỹ Latinh và Caribê	-1,7	5,7	4,0	6,0	6,1	5,8	-0,6	-1,2	-1,6			

*Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)*

### **Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS): khôi phục chậm**

Sự khôi phục kinh tế trong khu vực CIS được thúc đẩy nhờ mức giá cả hàng hóa cao, chính sách bình thường hóa các luồng vốn đầu tư và thương mại, các chính sách điều tiết, và những hiệu ứng dây chuyền tích cực. Khu vực này cũng được hưởng lợi từ sự khôi phục kinh tế của Nga. Một số quốc gia đã đang gia tăng lượng kiều hối đổ vào từ Nga.

Hoạt động tài chính thực trong khu vực CIS dự báo tăng đạt mức 4,3% trong năm 2010 và 4,6% trong năm 2011 (Bảng 6). Giống như các khu vực khác, triển vọng kinh tế của CIS có khá nhiều khác biệt ở mỗi quốc gia thành viên. Nguy cơ sốt giá cả hàng hóa, mức độ hội nhập thị trường tài chính toàn cầu, phạm vi hỗ trợ chính sách, và các liên kết thương mại với Nga là những yếu tố làm nên sự khác biệt của mỗi quốc gia trong khu vực.

- Tại Nga, mặc dù giá dầu tăng tương đối cao, triển vọng kinh tế về ngắn hạn được đánh giá khá chậm chạp. Tăng trưởng sản lượng dầu ra được dự đoán chạm ngưỡng 4% trong năm 2010 và 4,3% trong năm 2011. Mặc dù đợt nóng đang diễn ra cùng những quan ngại về tình trạng cháy rừng có thể gây ảnh hưởng không tốt tới tăng trưởng ngắn hạn, và sự phục hồi kinh tế vẫn còn bị phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ, nên duy trì một giai đoạn tự phục hồi chi phối bởi tiêu dùng trong nước. Việc điều chỉnh cân đối tài chính ngân hàng là rất quan trọng, còn các ngân hàng dường như cũng đã sẵn sàng mở rộng cho vay một cách thận trọng. Nên thực hiện chính sách tăng lương bổng thực và giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp để kích thích tiêu dùng.
- Giá cả hàng hóa cao cũng là một yếu tố thu lời của những quốc gia xuất khẩu năng lượng trong khu vực. Quy mô đầu tư rộng cùng khối lượng xuất khẩu khí gas lớn dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng của Turkmenistan lên ngưỡng 9,4% trong năm 2010 và 11,5% trong năm 2011. Tại Uzbekistan, tăng trưởng hoạt động tài chính thực dự báo tăng 8% trong năm 2010 và 7% trong năm 2011. Trong khi đó, Kazakhstan lại đang khôi phục chậm rãi do vấp phải những vấn đề trong hệ thống tài chính quốc gia.
- Tăng trưởng trong nhóm các quốc gia nhập khẩu năng lượng dự báo tăng lên đạt ngưỡng 4,6% trong năm 2010 và 5% trong năm 2011. Điều này cho thấy phục hồi kinh tế và ổn định tài chính đang diễn ra trên quy mô toàn cầu. Một số quốc gia trong nhóm (Acmeni, Moldova, Tajikistan) sẽ được hưởng lợi từ sự phục hồi lượng kiều hối của Nga.

Nhìn chung, những rủi ro tăng trưởng ngắn hạn trong khu vực đang được kiểm chế tốt. Xét trên khía cạnh tích cực, sự phát triển mạnh mẽ của những yếu tố bên ngoài - đặc biệt là giá cả hàng hóa cao và khôi phục các luồng vốn - và sự phục hồi tín dụng nhanh chóng sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng hơn nữa. Liên hiệp quan thuế (customs union) mới thành lập gồm các nước Belarus, Kazakhstan và Nga sẽ giúp tăng cường hoạt động thương mại và tạo cú hích tăng trưởng cho các nước trong liên hiệp. Về khía cạnh tiêu cực, những cú sốc từ bên ngoài - những biến động bất lợi về giá cả hàng hóa hoặc sốc độ tin cậy nhà đầu tư - là yếu tố chính dẫn đến suy thoái. Ngoài một số ngoại lệ (Kazakhstan), các ngân hàng ngoại quốc đều giữ vai trò thứ yếu tại hầu hết các nền kinh tế khu vực CIS. Trong khi đó, toàn khu vực - và đặc biệt là Nga - vẫn rất dễ bị tác động bởi sự biến động trong dòng vốn và rủi ro toàn cầu. Có thể dẫn ra một ví dụ từ cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực đồng euro hồi tháng 5 đã làm điên đảo thị trường chứng khoán Nga và gia tăng sức ép giảm giá trị lên đồng rúp. Chỉ số tăng trưởng thấp hơn rất nhiều so với dự báo của Nga sẽ tạo nên một hiệu ứng kép tác động lên toàn khu vực, chủ yếu là thông qua kiều hối và thương mại.

**Bảng 6. Tăng trưởng GDP thực, Giá cả tiêu dùng, Cân đối tài khoản vãng lai, Tỷ lệ thất nghiệp của Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cân đối tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Toàn Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS)	-6,5	4,3	4,6	11,2	7,0	7,9	2,6	3,8	3,0			
Nga	-7,9	4,0	4,3	11,7	6,6	7,4	4,0	4,7	3,7	8,4	7,5	7,3
Ukraina	-15,1	3,7	4,5	15,9	9,8	10,8	-1,5	-0,4	-1,3	8,8	8,8	7,7
Kazakhstan	1,2	5,4	5,1	7,3	7,6	6,6	-3,2	3,2	2,0	8,0	7,8	7,6
Belarus	0,2	7,2	6,2	13,0	7,3	10,8	-13,1	-14,0	-13,9	0,9	0,9	0,9
Azerbaijan	9,3	4,3	1,8	1,5	5,5	6,0	23,6	24,1	22,2	6,0	6,0	6,0
Turkmenistan	6,1	9,4	11,5	-2,7	3,9	4,8	-16,1	-4,7	3,4			
Mông cổ	-1,6	8,5	7,0	6,3	10,5	8,9	-9,8	-13,9	-22,9	11,6	3,0	3,0
Các nước CIS thu nhập thấp	4,8	5,3	4,5	6,2	7,6	8,1	7,1	8,2	8,4			
Uzbekistan	8,1	8,0	7,0	14,1	10,6	11,4	2,7	3,8	6,3	0,2	0,2	0,2
Gruzia	-3,9	5,5	4,0	1,7	6,4	7,4	-11,7	-12,0	-12,5	16,9	16,8	16,7
Acmeni	-14,2	4,0	4,6	3,5	7,8	5,5	-16,0	14,6	-12,6	6,8	7,0	7,0

Tajikistan	3,4	5,5	5,0	6,5	7,0	8,0	-4,9	-3,6	-5,7			
Cộng hòa Kyrgyz	2,3	-3,5	7,1	6,8	4,8	5,7	2,1	-5,4	-9,4	5,8	5,6	5,4
Moldova	-6,5	3,2	3,5	0,0	7,4	6,0	-8,1	-11,2	-11,4	6,4	7,5	6,5
Các nước xuất khẩu năng lượng thô	-6,0	4,3	4,5	10,8	6,7	7,4	3,8	5,1	4,2			
Các nước nhập khẩu năng lượng thô	-9,5	4,6	5,0	13,1	8,7	10,2	-5,8	-5,4	-6,1			

*Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)*

Về trung hạn, toàn khu vực đang phải đối mặt với những thách thức chung sau: cải thiện môi trường đầu tư và đa dạng hóa các mô hình tăng trưởng. Ví dụ như đối với Nga, cần tiến hành cải cách hành chính công, cải cách các dịch vụ dân sự, và cải cách tư pháp để đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho tất cả các nhà đầu tư. Những thay đổi đó đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiện đại hóa nền kinh tế. Ngoài ra, việc tăng cường sử dụng các dòng vốn cũng rất cần thiết, giúp nền kinh tế thoát khỏi lệ thuộc vào giá dầu mỏ. Đối với một số quốc gia xuất khẩu năng lượng khác trong khu vực, cần ưu tiên phát triển khu vực kinh tế tư nhân và tại một số nền kinh tế cần đa dạng hóa vượt ra bên ngoài lĩnh vực dầu khí. Những chính sách này sẽ cho phép đạt được hiệu quả lợi ích bền vững.

#### **Khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA): phục hồi mạnh mẽ**

Tốc độ khôi phục kinh tế nhanh chóng gần đây trong khu vực MENA là nhờ giá dầu tăng trở lại sau khi giảm nhẹ hồi năm 2009, mang lại nhiều lợi nhuận cho các nước xuất khẩu dầu mỏ trong khu vực. Ngoài ra, một chính sách tài chính quy mô và nhanh chóng, đặc biệt là đối với các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ, giữ vai trò khá quan trọng trong việc hỗ trợ cho các khu vực phi dầu mỏ ở các nước này. Những chính sách mở rộng này đã tạo ra một hiệu ứng dây chuyền tác động lên các nước nhập khẩu dầu trong khu vực, là nơi sự mở rộng tài chính có kích thước vừa phải hơn - nhờ vào mối liên kết thương mại gần gũi giữa hai nhóm nền kinh tế này.

Những nhân tố tích cực này đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng với mức dự đoán 4,1% trong năm 2010 và 5,1% trong năm 2011 (Bảng 7).

- Tăng trưởng trung bình trong nhóm các nước xuất khẩu dầu mỏ dự báo sẽ ở mức cao hơn so với năm 2009 trong 2 năm liên tiếp. Được hỗ trợ thêm từ các khoản đầu tư lớn cho phát triển cơ sở hạ tầng của chính phủ, hoạt động tài chính thực tế của Ả rập Xêút được dự báo tăng trưởng 3,4% trong năm 2010 và 4,5% trong năm 2011.

- Tăng trưởng trong nhóm các nước nhập khẩu dầu mỏ dự báo sẽ tăng lên trong 2 năm 2010 và 2011. Các quốc gia thành viên trong nhóm đã xoay xở khá tốt để vượt qua cơn suy thoái toàn cầu, một phần là nhờ hạn chế liên kết tài chính toàn cầu. Một số nước đã trải qua chu kỳ tăng trưởng bùng nổ về luồng vốn đầu tư, ví dụ như Ai Cập, vượt qua suy thoái bằng cách giảm dự trữ để hạn chế tác động lên tỉ giá hối đoái và nền kinh tế. Trên thực tế, các luồng vốn đầu tư ròng đã có ảnh hưởng tích cực tới Ai Cập kể từ 6 tháng cuối năm 2009. Trong nhóm này, Lebanon tiếp tục đạt chỉ tiêu tăng trưởng cao trong suốt thời kỳ suy thoái nhờ có nền chính trị ổn định và các dòng vốn đổ vào mạnh mẽ.

Triển vọng kinh tế của toàn khu vực có quan hệ chặt chẽ tới sự phát triển toàn cầu, trong đó chủ yếu là thông qua tác động của nền kinh tế thế giới lên giá dầu mỏ. Tác động này không loại trừ những quốc gia xuất khẩu trong khu vực MENA. Các nước nhập khẩu dầu mỏ trong khu vực nhờ đó cũng được hưởng lợi theo (khoảng ¼ lượng hàng xuất khẩu của họ được xuất sang các nước xuất khẩu dầu). Mặc dù giá dầu mỏ đã tăng trở lại kể từ mức thấp nhất năm 2009 nhưng dự báo cho những lần tăng tiếp theo chỉ ở mức rất khiêm tốn. Lượng cầu tăng lên do sự phát triển nhanh chóng của các thị trường đang nổi sẽ giúp bù đắp cho sự sụt giảm cầu ở các nước phát triển. Năng lực sản xuất khí gas và dầu mỏ dự kiến sẽ tăng, đặc biệt là ở hai nền kinh tế Ả Rập Xêút và Qatar, nhờ có chính sách mở thúc đẩy tăng năng suất liên tục. Cán cân rủi ro về giá dầu, là tiêu chuẩn trong điều chỉnh giá, hiện đang có chiều hướng tăng lên, là tín hiệu khả quan cho khu vực. Tuy vậy, nguy cơ sụt giảm giá dầu có ảnh hưởng đáng kể đến toàn khu vực, đặc biệt là đối với các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ có thu nhập trên đầu người thấp. Tăng trưởng tiềm năng về sản xuất khí đá phiến trên thế giới cũng là một gánh nặng đối với những quốc gia xuất khẩu khí đốt thiên nhiên trong khu vực.

Khả năng bất ổn kinh tế trong khu vực châu Âu khiến kinh tế các quốc gia nhập khẩu dầu trong khu vực MENA phải đối mặt với nguy cơ suy giảm lớn. Châu Âu là đối tác thương mại lớn nhất của MENA, chiếm khoảng 1/3 tổng lượng xuất khẩu trong khu vực. Ngoài ra, các quốc gia Maghreb (như Tunidi, Ma rốc) đang phụ thuộc quá nhiều vào châu Âu như một nguồn cung cấp lượng kiều hối và các dòng vốn FDI lớn cùng lượng khách du lịch khổng lồ. Môi trường kinh tế toàn cầu nhiều biến động đang đặt ra những thách thức lớn về chính sách cho MENA. Chiến lược chính sách tài chính lại rất đa dạng, phần lớn do ảnh hưởng từ cân đối tài chính trong khu vực nhà nước. Đa số quốc gia xuất khẩu dầu đang tiếp tục thực hiện các biện pháp kích thích kinh tế trong năm 2010. Mặc dù tình hình tài chính mỗi nước một khác, nhưng các kế hoạch hợp nhất nên được triển khai ngay khi làn sóng phục hồi tăng trở lại hoặc nếu xuất hiện dấu hiệu tăng trưởng quá nóng. Mặt khác, một số nước nhập khẩu dầu, đã bắt đầu thực hiện hợp nhất tài chính. Mức nợ trung bình của các nước này cao hơn so với các nước xuất khẩu dầu.

Chính sách tiền tệ của khu vực có rất nhiều nét tương đồng với Mỹ do nhiều quốc gia trong khu vực đã cố định tỉ giá theo giá trị của đồng đôla. Những quốc gia có chính

sách tiền tệ độc lập - trong đó đa số là những nước nhập khẩu dầu - đã ngưng nói lòng chính sách một cách hợp lý nhằm giảm sức ép lạm phát.

**Bảng 7: Tăng trưởng GDP thực, Giá cả tiêu dùng, Cân đối tài khoản vãng lai, Tỷ lệ thất nghiệp của một số quốc gia Trung Đông và Bắc Phi**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cân đối tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Khu vực Trung Đông và Bắc Mỹ	2,0	4,1	5,1	6,7	6,8	6,2	2,6	4,4	5,2			
Các nước xuất khẩu dầu mỏ	1,1	3,8	5,0	5,9	6,4	5,9	4,6	6,7	7,8			
Iran	1,1	1,6	3,0	10,8	9,5	8,5	3,6	4,2	4,5			
Ả Rập Xêút	0,6	3,4	4,5	5,1	5,5	5,3	6,1	6,7	6,2	10,5	10,5	10,8
Algeria	2,4	3,8	4,0	5,7	5,5	5,2	0,3	3,4	3,6	10,2	10,0	9,8
Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	-2,5	2,4	3,2	1,2	2,0	2,5	4,0	5,4	5,6			
Côoét	-4,8	2,3	4,4	4,0	4,1	3,6	29,1	30,1	30,3	1,6	1,6	1,6
Iraq	4,2	2,6	11,5	-2,8	5,1	5,0	-25,7	-14,4	-8,6			
Qata	8,6	16,0	18,6	-4,9	1,0	3,0	14,3	15,6	23,0			
Xu đăng	4,5	5,5	6,2	11,3	10,0	9,0	-12,9	-8,9	-7,1	14,9	13,7	12,6
Các nước nhập khẩu dầu mỏ	4,6	5,0	5,2	9,1	7,9	6,9	-4,0	-4,2	-3,9			
Ai Cập	4,7	5,3	5,5	16,2	11,7	10,0	-2,4	-2,0	-1,6	9,0	9,2	9,0
Ma rốc	4,9	4,0	4,3	1,0	1,5	2,2	-5,0	-5,3	-4,9	9,1	9,6	9,1
Cộng hòa Syria	4,0	5,0	5,5	2,8	5,0	5,0	-4,5	-3,9	-3,4			
Tunidi	3,1	3,8	4,8	3,5	4,5	3,5	-2,8	-4,4	-4,1	13,3	13,2	13,1
Li băng	9,0	8,0	5,0	1,2	5,0	3,5	-9,5	-11,1	-11,2			
Giôđani	2,3	3,4	4,2	-0,7	5,5	5,0	-5,0	-7,2	-8,5	13,0	13,0	12,5

Ixraen	0,8	4,2	3,8	3,3	2,3	2,8	3,8	6,2	5,7	7,7	7,4	7,2
Nhóm nước Maghreb	2,4	5,0	4,6	3,7	4,2	3,9	1,1	3,7	4,1			
Nhóm nước Mashreq	4,8	5,4	5,4	11,9	9,8	8,4	-3,8	-3,8	-3,5			

*Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)*

Mục tiêu trung hạn lớn nhất đối với khu vực này là nâng cao tiềm năng tăng trưởng và tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Khu vực này cần tái định hướng thương mại sang các nước đang là động cơ tăng trưởng hiện nay, thu hút FDI từ các nước này, và khai thác tiềm năng thương mại và FDI trong khu vực. Điều này đòi hỏi phải có những biện pháp cơ cấu để nâng cao khả năng cạnh tranh. Cải thiện môi trường kinh doanh, trong đó có thông qua thiết lập các khung pháp lý và pháp luật chặt chẽ, là rất cần thiết. Xây dựng nguồn vốn con người thông qua nâng cao giáo dục và đào tạo sẽ có vai trò đặc biệt quan trọng. Và, giống như tất cả các khu vực thị trường đang nổi khác, tăng cường năng lực và ổn định tài chính cùng những hiệu quả chính sách và ổn định kinh tế vĩ mô sẽ làm tăng các triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ.

#### **Châu Phi: tăng trưởng đang lên**

Nhờ khu vực châu Phi cận Sahara tăng trưởng trở lại sau khi suy giảm vào năm 2009, nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc ở nhiều quốc gia trong khu vực giúp họ có được vị thế tốt hơn và được hưởng lợi nhiều hơn từ sự phục hồi kinh tế toàn cầu. Mức tăng trưởng 2,6% trong giai đoạn suy thoái năm 2009 cũng nhanh chóng phục hồi tăng trở lại, nhờ đẩy mạnh thực hiện các chính sách ngược chu kỳ (countercyclical) trong không gian chính sách mà nhiều quốc gia dành để ưu tiên cho giai đoạn suy thoái. Tăng trưởng trong khu vực dự báo sẽ tăng lên mức 5% trong năm 2010 và 5,5% trong năm 2011, không chỉ nhờ phục hồi xuất khẩu và giá cả hàng hóa, mà còn nhờ nhu cầu trong nước tăng mạnh trở lại ở nhiều nền kinh tế (Bảng 8). Các dòng vốn ngoài đổ vào khu vực, gồm các dòng chính thức, FDI, và kiều hối, ít bị tác động do suy thoái toàn cầu hơn dự kiến, mặc dù triển vọng tăng trưởng không ổn định. Nhu cầu toàn cầu tăng nhanh cùng giá dầu tiếp tục ổn định ở mức cao đang giúp duy trì tăng trưởng cho các nước xuất khẩu dầu mỏ trong khu vực châu Phi. Nigeria, quốc gia xuất khẩu dầu lớn nhất trong khu vực, tiếp tục đà tăng trưởng mạnh trong khu vực phi dầu mỏ nhờ tăng cường sản xuất dầu sau khi tình trạng bất ổn định trong khu vực Niger Delta được kiểm chế. Nhờ đó, tăng trưởng của Nigeria dự kiến sẽ tăng từ mức 7% của năm 2009 lên 7,4% trong cả 2 năm 2010 và 2011. Trong khi đó, Angola, quốc gia xuất khẩu dầu lớn thứ 2 trong khu vực, vẫn tiếp tục đà suy giảm xuất khẩu dầu mỏ và thắt chặt ngân sách trong năm 2009. Dự báo tăng trưởng của Angola sẽ tăng từ dưới 1% trong năm 2009 lên khoảng 6% trong năm 2010 và 7% trong năm 2011.

Các nước thu nhập trung bình trong khu vực châu Phi cận Sahara - với sản lượng đầu ra giảm trong năm 2009 xuất phát từ những mối liên kết thương mại toàn cầu rộng lớn - hiện đang tăng trưởng trở lại. Nền kinh tế lớn nhất khu vực, quốc gia Nam Phi, đang được hưởng lợi từ nhu cầu hàng hóa lớn liên tục ở nhóm nước châu Á đang nổi và từ sự khôi phục nhu cầu về cơ sở hạ tầng trong khu vực đồng euro - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nam Phi. Đó cũng là những dấu hiệu cho thấy chính sách nới lỏng tiền tệ triển khai một năm trước đó đang phát huy tác dụng hỗ trợ khôi phục nhu cầu trong nước. Sau khi giảm gần 2% trong năm 2009, sản lượng đầu ra của Nam Phi dự báo sẽ tăng 3% trong năm 2010 và 3,5% trong năm 2011.

Do ít bị tác động bởi các luồng đầu tư tài chính và thương mại quốc tế nên các nước thu nhập thấp trong khu vực có thể nhanh chóng thoát khỏi cuộc đại suy thoái toàn cầu tồi tệ nhất trong lịch sử. Tuy vậy, tăng trưởng trong năm nay của nhóm nước này lại rất khiêm tốn, dự kiến tăng từ mức 4,5% trong năm 2009 lên 4,9% trong năm 2010 và hơn 6% trong năm 2011. Tăng trưởng của các nước thu nhập thấp nhìn chung phải lệ thuộc vào các yếu tố trong nước cũng như sự phục hồi kinh tế toàn cầu. Chẳng hạn như, quốc gia Kenya, sự khôi phục các dòng vốn đầu tư trong ngành du lịch cùng với lượng mưa tăng dự báo sẽ thúc đẩy tăng trưởng sản lượng đầu ra lên ngưỡng 4,1% trong năm 2010.

**Bảng 8. Tăng trưởng GDP thực, Giá cả tiêu dùng, Cân đối tài khoản vãng lai, Tỷ lệ thất nghiệp của một số quốc gia Châu Phi cận Sahara**

	Tăng trưởng GDP thực			Giá cả tiêu dùng			Cân đối tài khoản vãng lai			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán			Dự đoán		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Tàn khu vực Châu Phi cận Sahara	2,6	5,0	5,5	10,4	7,5	7,0	-1,7	-1,1	-1,9			
Các nước xuất khẩu dầu mỏ	5,0	6,7	7,0	11,6	11,3	9,4	6,0	8,2	7,4			
Nigeria	7,0	7,4	7,4	12,4	11,9	9,8	14,1	13,0	11,8	4,5	4,5	4,5
Angôla	0,7	5,9	7,1	13,7	13,3	11,3	-5,0	1,6	1,3			
Gui-nê Xích đạo	5,3	0,9	2,1	7,2	8,0	7,1	-16,0	-2,8	-11,6			
Gabon	-1,4	4,5	5,0	2,1	3,0	3,5	16,6	15,2	14,3			
Chad	-1,6	4,3	3,9	10,1	6,0	3,0	-33,7	-32,0	-25,4			
Cônggô	7,5	10,6	8,7	4,3	5,2	4,5	-7,7	4,2	7,9			
Các nước thu nhập trung bình	-1,7	3,3	3,6	7,1	5,5	5,7	-4,1	-4,4	-5,8			
Nam Phi	-1,8	3,0	3,5	7,1	5,6	5,8	-4,0	-4,3	-5,8	24,3	24,8	24,4
Botswana	-3,7	8,4	4,8	8,1	6,7	6,3	-2,1	-0,5	-0,4			



Mauritani	2,5	3,6	4,1	2,5	2,5	2,6	-7,8	-9,4	-9,0	8,0	7,5	7,3
Namibia	-0,8	4,4	4,8	9,1	6,5	5,9	-1,7	-2,6	-6,0			
Swaziland	1,2	2,0	2,5	7,6	6,2	5,6	-6,2	-12,6	-12,3	30,0	30,0	30,0
Cộng hòa Cáp-ve	3,0	4,1	6,0	1,0	1,8	2,0	-9,9	-18,6	-18,2	17,0	17,0	17,0
Xây xen	0,7	4,0	5,0	31,8	-2,4	2,5	-35,1	-39,5	-35,5	5,1	4,6	4,1
Các nước thu nhập thấp	4,5	4,9	6,0	12,6	6,2	6,0	-6,8	-7,4	-8,3			
Ethiopia	9,9	8,0	8,5	36,4	2,8	9,0	-5,0	-3,9	-8,0			
Kenya	2,4	4,1	5,8	9,3	4,1	5,0	-6,7	-6,7	-7,4			
Tanzania	6,0	6,5	6,7	12,1	7,2	5,0	-10,0	-8,8	-8,8			
Cameroon	2,0	2,6	2,9	3,0	3,0	2,7	-2,7	-3,9	-4,1			
Uganda	7,2	5,8	6,1	14,2	9,4	5,5	-4,0	-6,4	-9,2			
Bờ Biển Ngà	3,8	3,0	4,0	1,0	1,4	2,5	7,2	6,8	2,5			

*Nguồn: IMF - Triển vọng Kinh tế Thế giới (10/2010)*

Nguy cơ chính đối với triển vọng phát triển của khu vực là phục hồi toàn cầu giảm tốc độ. Tuy vậy, mỗi quốc gia trong khu vực lại chịu ảnh hưởng theo một cách khác nhau. Đối với các nước xuất khẩu dầu mỏ, tác động lan truyền từ suy thoái toàn cầu được thể hiện qua những ảnh hưởng của nó lên giá dầu. Ngược lại, mức độ bị tác động của các nước thu nhập thấp và trung bình lại thể hiện qua sản lượng xuất khẩu vào thị trường châu Âu - thị trường này chiếm khoảng 1/3 tổng lượng xuất khẩu, cao gấp 4 lần so với thị trường Mỹ. Bên cạnh các mối liên kết thương mại kiểu này, tình trạng yếu kém kéo dài cùng những biện pháp cắt giảm thâm hụt ngân sách tại các giàu cũng có thể tác động tới những nước có thu nhập thấp trong khu vực châu Phi cận Sahara do viện trợ và các dòng vốn đầu tư tư nhân đổ vào khu vực bị cắt giảm. Những yếu tố trên có thể làm suy yếu điều kiện kinh tế ở các nước sử dụng nhân công nhập cư từ khu vực châu Phi cận Sahara.

Dưới tác động của tiến trình phục hồi kinh tế ngày một khởi sắc, các nước trong khu vực nên bắt tay vào thực hiện những hạng mục ưu tiên trung hạn trong chính sách tài chính của mình. Do nhu cầu trong khu vực tư nhân và nước ngoài tăng trở lại, các nước sẽ cần phải xây dựng lại không gian tài chính và định hướng lại việc sử dụng không gian đó. Quốc gia nào đang khôi phục đà tăng trưởng, mức nợ công tăng cùng mức thâm hụt ngân sách cao hơn mức bình ỡn nợ trung hạn, việc thực hiện cân đối tài chính một cách thận trọng là cần thiết. Tuy vậy, quốc gia nào tăng trưởng sản lượng còn yếu, nợ chưa đến hạn thanh toán thấp và mức thâm hụt ngân sách đã được kìm chế, thì nước đó có cơ hội duy trì mức chi tiêu cao hơn cho các lĩnh vực ưu tiên như giáo dục, y tế, và đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Một trong những khía cạnh tích cực của việc trải qua thời kỳ suy thoái đó là năng lực chi tiêu công cho tăng trưởng và hỗ trợ người nghèo của các nước trong khu vực tăng lên đáng kể. Tại khu vực Châu Phi cận Sahara, chi tiêu dành cho công tác y tế và giáo dục hiện đang tăng lên theo giá trị thực tại 20/29 nước có thu nhập thấp trong năm 2009. Chi tiêu công cũng tăng lên theo giá trị thực tại phân nửa số quốc gia trong khu vực.

## II. DỰ BÁO CHI TIÊU NC&PT TOÀN CẦU TRONG NĂM 2011

### 1. Chi tiêu NC&PT toàn cầu: Ổn định trở lại

Tăng trưởng chi tiêu đã phục hồi sau những cắt giảm do suy thoái ở các nền kinh tế tiên tiến, trong khi mức tăng trưởng ở các quốc gia mới nổi vẫn tiếp tục duy trì. Theo một phân tích của Tạp chí NC&PT và Viện Battelle Memorial, tổng quan về NC&PT toàn cầu đối với năm 2011 là tiếp tục ổn định và tích cực. Phản ánh những xu thế gần đây, các triển vọng về tài trợ NC&PT thay đổi theo từng khu vực, với Mỹ kỳ vọng tăng trưởng NC&PT bám kịp mức tăng trưởng của GDP, châu Âu trải qua một giai đoạn khó khăn về mặt tài chính có khả năng làm hạn chế đầu tư trong vài năm, và hầu hết các nước châu Á đều duy trì được những cam kết tài chính vững mạnh cho NC&PT. Tổng chi tiêu toàn cầu cho NC&PT được dự đoán tăng 3,6% đạt mức 1,2 nghìn tỷ USD. Trong đó tỷ trọng của châu Á tiếp tục tăng lên, sự phân bổ theo địa lý của khoản đầu tư này sẽ tiếp tục tác động đến sự dịch chuyển đã được bắt đầu từ hơn 5 năm trước. Tuy nhiên, Mỹ vẫn chiếm ưu thế về giá trị chi tiêu tuyệt đối, đạt mức chi tiêu NC&PT còn cao hơn mức tỷ trọng của họ trong GDP toàn cầu. Trong thời kỳ suy thoái, các cộng đồng NC&PT châu Á nói chung, và Trung Quốc nói riêng, tăng đầu tư và mức phát triển NC&PT của mình. Như hãng Reuters đã đưa tin “Trong khi thế giới cắt giảm NC&PT do cuộc khủng hoảng, thì Trung Quốc lại đổi mới”. Trung Quốc đã bước vào cuộc suy thoái bằng một thập kỷ đạt tăng trưởng kinh tế mạnh. Trong thời kỳ này, nước này đã tăng chi tiêu NC&PT lên tới 10% mỗi năm, một tốc độ mà nước này duy trì được trong suốt thời kỳ suy thoái 2008-2009. Vị thế được duy trì này đã đặt Trung Quốc khác biệt với rất nhiều nước khác. Tại Mỹ, một mức giảm ở chi tiêu NC&PT của ngành công nghiệp do suy thoái vào năm 2009 được kỳ vọng là sẽ phục hồi với các mức tăng vào năm 2010 và 2011 vượt tỷ lệ lạm phát. Đối với NC&PT do Chính phủ liên bang tài trợ, các kết quả bầu cử vào năm 2010 và sự chú trọng ngày càng tăng của chính phủ vào chi tiêu có thể thể hiện áp lực lên tài trợ trong tương lai. Mức chi tiêu cao cho NC&PT quốc phòng (hơn 2/3 tổng chi tiêu của liên bang) có thể là lĩnh vực đầu tiên được đánh giá. Tuy nhiên, những cắt giảm NC&PT theo nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng sẽ không ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền tảng khoa học và công nghệ chung được hỗ trợ bởi Quỹ Khoa học Quốc gia, Viện Y tế Quốc gia, Viện Nghiên cứu và Tiêu chuẩn Quốc gia và Văn phòng Khoa học của Bộ Quốc phòng. Một số nhà quan sát lưu ý rằng NC&PT được tài trợ bởi các cơ quan này tác động trực tiếp tới năng lực cạnh tranh và mức tăng trưởng kinh tế của Mỹ hơn là NC&PT liên quan tới quốc phòng.

Trong số các nền kinh tế toàn cầu, tình trạng NC&PT của Liên minh Châu Âu (EU) đáng lo ngại nhất. Do những nền kinh tế yếu kém ở Hy Lạp, Tây Ban Nha và Ailen, châu Âu hiện đang phải vật lộn để phục hồi thoát khỏi suy thoái và để cắt giảm thâm hụt, làm ảnh hưởng tới sự hỗ trợ cho NC&PT của chính phủ. Mục tiêu tham vọng của EU là nhằm tăng tài trợ NC&PT lên mức ít nhất bằng mức của Mỹ (2,7%GDP) đã không đạt được, và tình trạng này còn có thể tiếp diễn.

Ngược lại, xu hướng tích cực của các hoạt động NC&PT ở châu Á bị chi phối bởi nhiều yếu tố kết hợp, khởi đầu bằng chính sách. Các quốc gia dẫn đầu châu Á nhận thấy rằng sự phát triển kinh tế nước họ chỉ có thể bền vững nhờ cam kết đầu tư cho

NC&PT liên tục trên một phạm vi rộng các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Quy mô và tầm quan trọng của NC&PT ở châu Á tiếp tục phát triển, tác động tới phần còn lại của thế giới. Các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm đã bắt đầu trở nên khó tìm kiếm tại Mỹ và châu Âu, do các nhà khoa học di cư châu Á hồi hương vì những cơ hội hấp dẫn ở quê nhà. Bên cạnh đó, các tổ chức công nghiệp, viện hàn lâm và thậm chí các cơ quan NC&PT chính phủ ở Phương Tây ngày càng phát triển mạnh. Những cơ quan này đang hỗ trợ cho rất nhiều cơ sở NC&PT lớn ở khắp châu Á để tận dụng chi phí nhân công rẻ và khối lượng lớn các nhà khoa học và kỹ sư có trình độ và trong một số trường hợp là để hỗ trợ cho các nỗ lực marketing hướng tới một lượng dân số người tiêu dùng địa phương lớn và ngày càng dồi dào. Hầu hết các công ty của Mỹ và châu Âu nằm trong danh sách của *Fortune 1000* đều đã thành lập nhiều trung tâm NC&PT và các cơ sở chế tạo trên toàn châu Á và họ ngày càng gia tăng ngân sách NC&PT định hướng vào những trung tâm này. Cuối cùng, nguồn kinh phí và các động lực về địa lý của toàn cảnh NC&PT rất dễ bị thổi phồng do các yếu tố kinh tế vĩ mô, ví dụ như tỷ lệ đổi mới và cán cân thương mại, với những chuyển hướng tương ứng ở tính thanh khoản, sự sung túc và trình độ chế tạo tiên tiến. Những yếu tố này có thể khiến cho Mỹ khó khăn hơn trong việc duy trì vị trí đứng đầu từ lâu đời trong lĩnh vực phát triển và đòn bẩy kinh tế của đổi mới, kể cả khi nước này tăng đầu tư vào NC&PT lên đến mức bằng cả bốn đối thủ kế tiếp gộp lại.

**Bảng 9: Tỷ trọng tổng chi tiêu NC&PT toàn cầu**

	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>
Châu Mỹ	39,1%	38,8%	38,4%
Mỹ	34,7%	34,4%	34,0%
Châu Á	33,6%	34,8%	35,3%
Nhật Bản	12,6%	12,3%	12,1%
Trung Quốc	11,2%	12,3%	12,9%
Ấn Độ	2,5%	2,9%	3,0%
Châu Âu	24,1%	23,3%	23,2%
Phần còn lại của thế giới	3,1%	3,0%	3,0%

*Nguồn: Battelle, R&D magazine*

**Bảng 10: Dự báo chi tiêu NC&PT toàn cầu**

	<b>Năm 2009</b>		<b>Năm 2010</b>		<b>Năm 2011</b>	
	<b>Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&amp;PT tính theo PPP (tỷ USD)</b>	<b>Tỷ lệ chi cho NC&amp;PT từ GDP</b>	<b>Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&amp;PT tính theo PPP (tỷ USD)</b>	<b>Tỷ lệ chi cho NC&amp;PT từ GDP</b>	<b>Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&amp;PT tính theo PPP (tỷ USD)</b>	<b>Tỷ lệ chi cho NC&amp;PT từ GDP</b>
Châu Mỹ	433,2	2,2%	446,7	2,2%	458,0	2,2%
Mỹ	383,6	2,7%	395,8	2,7%	405,3	2,7%
Châu Á	372,5	1,9%	400,4	1,9%	421,1	1,8%

Nhật Bản	139,6	3,4%	142,0	3,3%	144,1	3,3%
Trung Quốc	123,7	1,4%	141,4	1,4%	153,7	1,4%
Ấn Độ	28,1	0,8%	33,3	0,9%	36,1	0,9%
Châu Âu	267,0	1,7%	268,6	1,6%	276,6	1,7%
Phân còn lại của thế giới	34,2	1,2%	34,8	1,2%	36,3	1,2%
Tổng	1.107,0	1,9%	1.150,6	1,9%	1.192,0	1,9%

PPP: Sức mua tương đương; Năm 2010: ước tính; Năm 2011: dự báo

Nguồn: R&D Magazine, Battlle

**Bảng 11: Dự báo Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT của một số nền kinh tế (Tỷ USD)**

Xếp hạng toàn cầu	Nước	Năm 2009		Năm 2010		Tăng trưởng GDP 2010 - 2011 (%)	GDP PPP năm 2011 (tỷ US)	Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT tính theo PPP (tỷ USD) năm 2011 (tỷ USD)	Tỷ lệ chi cho NC&PT từ GDP (%) năm 2011
		Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT tính theo PPP (tỷ USD)	Tỷ lệ chi cho NC&PT từ GDP (%)	Tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT tính theo PPP (tỷ USD)	Tỷ lệ chi cho NC&PT từ GDP (%)				
1	Mỹ	383,6	2,7	395,8	2,8	2,3	14.963	405,3	2,7
2	Trung Quốc	123,7	1,4	141,4	1,4	9,0	10.747	153,7	1,4
3	Nhật Bản	139,6	3,4	142,0	3,3	1,5	4.339	144,1	3,3
4	Đức	68,0	2,4	68,2	2,4	2,0	2.957	69,5	2,3
5	Hàn Quốc	41,4	3,0	42,9	3,0	4,5	1.521	44,8	3,0
6	Pháp	41,1	2,0	41,5	1,9	1,6	2.176	42,2	1,9
7	Anh	37,2	1,7	37,6	1,7	2,0	2.218	38,4	1,7
8	Ấn Độ	28,1	0,8	33,3	0,9	8,4	4.193	36,1	0,9
9	Ca na đa	23,2	1,8	23,7	1,8	2,7	1.357	24,3	1,8
10	Nga	21,8	1,0	22,1	1,0	4,3	2.288	23,1	1,0
11	Braxin	18,0	0,9	18,6	0,9	4,1	2.253	19,4	1,1
12	Italia	18,7	1,1	18,7	1,1	1,0	1.775	19,0	2,3
13	Đài Loan	17,6	2,4	18,2	2,3	4,4	839	19,0	2,3
14	Tây Ban Nha	17,3	1,3	17,2	1,3	0,7	1.366	17,2	1,3
15	Ôxtrâylia	15,0	1,8	15,3	1,8	3,5	907	15,9	1,7
16	Thụy Điển	11,5	3,4	11,6	3,3	2,6	366	11,9	3,3
17	Hà Lan	10,5	1,6	10,6	1,6	1,7	681	10,8	1,6
18	Ixraen	8,8	4,3	9,1	4,2	3,8	223	9,4	4,2
19	Áo	8,2	2,5	8,2	2,5	1,6	339	8,3	2,5
20	Thụy Sỹ	7,3	2,3	7,4	2,3	1,7	327	7,5	2,3
21	Bỉ	6,8	1,7	6,8	1,7	1,7	402	6,9	1,7
22	Thổ Nhĩ Kỳ	6,4	0,7	6,7	0,7	3,6	983	6,9	0,7
23	Ba lan	3,5	0,5	3,6	0,9	3,7	738	6,9	0,9
24	Mê-xi-cô	5,8	0,4	6,0	0,4	3,9	1.599	6,4	0,4

25	Phần Lan	6,1	3,2	6,1	3,1	2,0	200	6,3	3,1
26	Singapo	5,7	2,4	6,0	2,2	4,5	287	6,3	2,2
27	Đan Mạch	4,9	2,4	4,9	2,4	2,3	213	5,1	2,4
28	Na Uy	4,1	1,6	4,1	1,6	1,8	263	4,2	1,6
29	Cộng hòa Czech	3,7	1,4	3,7	1,4	2,2	273	3,8	1,4
30	Nam Phi	3,6	0,7	3,6	0,7	3,5	526	3,7	0,7
31	Bồ Đào Nha	2,8	1,2	2,8	1,2	0,9	239	2,8	1,2
32	Achentina	2,6	0,4	2,6	0,4	4,0	641	2,7	0,4
33	Ai len	2,6	1,4	2,6	1,4	2,3	191	2,6	1,4
34	Hy Lạp	1,8	0,5	1,8	0,6	-2,6	318	1,7	0,6
35	Hungary	1,7	0,9	1,7	0,9	2,0	201	1,7	0,9
36	New Zealand	1,3	1,2	1,4	1,2	3,2	123	1,4	1,2
37	Rumani	1,3	0,5	1,3	0,5	1,5	269	1,3	0,5
38	Slovenia	0,8	1,3	0,8	1,4	2,4	60	0,8	1,4
39	Cộng hòa Slovak	0,5	0,4	0,5	0,4	4,3	129	0,5	0,4
40	Ai xơ len	0,3	2,3	0,3	2,3	3,0	13	0,3	2,3

*Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế, R&D Magazine, Battlle*

## **2. Đầu tư cho NC&PT Mỹ: Vẫn giữ vai trò lãnh đạo**

Vào cuối năm 2009, các triển vọng của ngành công nghiệp bắt đầu được cải thiện và năm 2010 là năm nổi bật về đầu tư NC&PT. Nhóm Battelle/R&D Magazine dự đoán rằng NC&PT của Mỹ sẽ tăng trưởng chỉ với tỷ lệ 2,4% (tương đương với tỷ lệ trung bình của thế giới) dựa trên ước tính cuối cùng của năm 2010, đạt 405,3 tỷ USD vào năm 2011. Với dự đoán lạm phát 2011 vẫn ở mức thấp là 1,5%, mức tăng trưởng này của NC&PT vẫn dẫn tới mức tăng trưởng 0,86% (3,4 tỷ USD) theo giá trị thực.

Dựa trên một cơ cấu được thiết lập bởi Quỹ Khoa học Quốc gia (NSF), tài trợ NC&PT tới từ 5 nguồn tiềm năng sau: Chính phủ Liên bang, Ngành công nghiệp, khối hàn lâm, các cấp chính quyền khác (bang và địa phương) và Phi chính phủ (chủ yếu là các quỹ). Năm loại hình thành phần thực hiện NC&PT được NSF xác định gồm: Chính phủ Liên bang, ngành công nghiệp, hàn lâm, các trung tâm NC&PT được Chính phủ Liên bang tài trợ (FFRDCs: các cơ quan nghiên cứu lớn được nhiều cơ quan liên bang tài trợ và trong nhiều trường hợp được ngành công nghiệp, trường đại học hoặc các nhà điều hành phi chính phủ quản lý), và các cơ quan phi chính phủ (chủ yếu là các viện nghiên cứu

Đối với năm 2011, có thể xác định 6 yếu tố sau tác động chính lên chi tiêu cho NC&PT như sau:

(1) Cuộc khủng hoảng về cơ bản là đã kết thúc: Với tuyên bố của Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia vào tháng 9/2010 rằng khủng hoảng về cơ bản đã kết thúc vào tháng 6/2009, những dấu hiệu về sự hồi phục kinh tế ở nửa cuối năm 2009 đã được xác thực.

Tuy vậy, rất nhiều tín hiệu hiện tại, trong số đó có tỷ lệ thất nghiệp, cho thấy nền kinh tế vẫn còn xa mới đạt được sự phục hồi trên diện rộng và đạt được mức hiệu suất tiền suy thoái. Theo Battelle/Tạp chí NC&PT, tài trợ NC&PT và hiệu suất của Mỹ đã tăng mạnh ở nửa sau của năm 2009, với ngoại lệ đáng lưu ý ở ngành chế tạo ô tô. Tuy vậy kể cả với mức tăng này, NC&PT công nghiệp trong năm 2009 đã kết thúc với mức thấp hơn 3,5% so với mức của năm 2008.

(2) Tăng trưởng hạn chế và ảm đạm ở đầu tư NC&PT 2010 rất dễ kéo dài sang năm 2011: Sự bất ổn của kinh tế dường như dẫn tới một môi trường đầu tư NC&PT hậu khủng hoảng thận trọng hơn. Đầu tư NC&PT trong quý một của năm 2010 chậm chạp ở mức khả quan nhất, còn trong quý hai và quý ba, các mức đầu tư NC&PT công nghiệp của năm 2010, mặc dù tăng, nhưng vẫn thấp hơn so với mức của cuối năm ngoái. Theo một điều tra của tạp chí NC&PT, 67% công ty công nghiệp tham gia cho biết ngân sách NC&PT của họ giảm hoặc giữ nguyên mức trong giai đoạn 2009-2010. Tình hình của năm 2011 có thể tốt hơn, với hơn 50% công ty tham gia vào điều tra hy vọng ngân sách NC&PT tăng lên trong năm 2011. Tỷ lệ này giảm xuống gần 40% đối với những công ty chi tiêu từ 100 triệu USD trở lên cho NC&PT năm 2010. Như dự kiến, ngân sách NC&PT chính phủ liên bang về cơ bản là không đổi trong giai đoạn 2009-2010, mặc dù có một số thay đổi theo các bộ ngành đã xảy ra ở ngân sách có hiệu lực cuối cùng. Kể cả khi thêm nhiều tài trợ theo Đạo luật Tái đầu tư và Phục hồi nước Mỹ (American Recovery and Reinvestment Act) được chi, thì những khoản đầu tư này sẽ không thể bù được với mức suy giảm của ngân sách. Vì vậy, một vài nguồn lực liên bang sẽ được đầu tư vào các hoạt động NC&PT hiện đang tiếp diễn vào năm 2011.

(3) Đạo luật Tái đầu tư và Phục hồi nước Mỹ tiếp tục ảnh hưởng tới chi tiêu NC&PT: Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ cung cấp một khoản bổ sung 18,4 tỷ USD cho những nỗ lực NC&PT và việc xây dựng cơ sở, không liên quan tới các ngân sách cơ bản năm tài khóa 2009 cấp Bộ. Nhưng ở dự báo năm ngoái, phần lớn ngân sách này là dành cho những giải thưởng trong năm 2009, và những giải thưởng này vẫn đang được thực hiện trong năm 2010.

Theo Battelle/Tạp chí NC&PT dự đoán, xấp xỉ 9,6 tỷ USD (hay 52%) cam kết chi tiêu NC&PT của Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ sẽ thực sự được chi cho các giải thưởng tính đến cuối năm 2010. Nhóm nghiên cứu này cũng dự đoán rằng một khoản bổ sung 6,1 tỷ USD của tài trợ Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ sẽ được chi tiêu vào năm 2011, và khoản này sẽ được gộp vào trong dự đoán về tài trợ NC&PT của liên bang cho năm 2011. Phần lớn những khoản tài trợ năm 2011 (và những khoản sẽ phải chi cho đầu năm 2012) được dành cho các trường đại học và cơ quan nghiên cứu.

(4) Nguy cơ cắt giảm tài trợ NC&PT liên bang: Tại thời điểm 2010, tổng ngân sách năm tài khóa 2011 vẫn còn trong quá trình phát triển, với chưa có một ngân sách riêng nào đạt được sự nhất trí của cả Thượng và Hạ viện. Với khoản thâm hụt liên bang

đang ngày càng tăng, có thể nhận thấy khả năng có những khoản cắt giảm ngân sách của chính phủ liên bang trong tương lai gần. Tuy nhiên, những tuyên bố gần đây của Tổng thống Obama cho thấy ngân sách NC&PT ít có nguy cơ nằm trong những khoản cắt giảm này.

(5) Sự bất ổn liên tục liên quan đến khấu trừ thuế NC&PT liên bang: Thất bại trong việc hình thành một cách vĩnh viễn Tín dụng Thuế Nghiên cứu và Thử nghiệm Liên bang (Research and Experimentation Tax Credit - NC&PT Tax Credit) sẽ gây ra sự mất ổn định, trì hoãn và có lẽ là cả những mức giảm ở chi tiêu NC&PT công nghiệp.

(6) Thay đổi trong dữ liệu chuẩn của NSF: Dự báo về chi tiêu năm 2011 của Mỹ được dựa trên nền tảng cơ sở dữ liệu của NSF về các nguồn tài trợ NC&PT và cơ cấu tiến hành NC&PT, các số liệu ước tính chi tiêu trong cơ sở dữ liệu này đã được điều chỉnh do có những dữ liệu mới được cập nhật, có thể làm giảm các ước tính và chênh lệch khoảng 6 tỷ USD tổng chi tiêu NC&PT của Mỹ trong các năm gần đây.

#### ***Nguồn tài trợ NC&PT***

*Tài trợ NC&PT của Liên bang:* Mặc dù ngân sách quyết định cho năm tài khóa 2011 vẫn chưa được hoàn thiện, nhưng mức tăng ngân sách dự kiến dành cho NC&PT của chính quyền Obama chỉ đạt 0,2% so với năm tài khóa 2010. Thậm chí với khả năng về một mức tăng ngân sách NC&PT quốc phòng theo yêu cầu của chính phủ, thì các hoạt động cam kết khác cho thấy vẫn có xu hướng giảm ngân sách đi một chút. Dự đoán cho năm 2011, sẽ có một mức suy giảm lần thứ tư ở tổng tài trợ liên bang trong vòng 30 năm qua. Dự đoán một mức giảm nhẹ (0,04%) so với dự đoán cuối năm 2010, đạt 111,4 tỷ USD tổng kinh phí hỗ trợ của liên bang cho thực hiện NC&PT trong năm 2011. Dự đoán này có tính đến mức chi tiêu liên tục tài trợ của Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ trong năm tài khóa 2011 và xét đến thực tế rằng trong một năm tài khóa, có một tỷ lệ không nhỏ ngân sách được phê duyệt trên thực tế được dùng cho những năm sau. Nếu không tính chi tiêu Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ trong năm 2011, dự báo tài trợ NC&PT liên bang sẽ chỉ đạt 105,3 tỷ USD. Sự phát triển tổng thể của NC&PT được liên bang tài trợ cho thấy có ít biến đổi ở những năm gần đây, với giới hạn lâm nhận 32%, ngành công nghiệp nhận 25%, và nghiên cứu nội bộ liên bang nhận 23%. Những phần còn lại thuộc về các trung tâm NC&PT được Chính phủ Liên bang tài trợ và các tổ chức nghiên cứu phi chính phủ với tỷ lệ tương ứng là 14% và 6%.

*Tài trợ NC&PT công nghiệp:* Hỗ trợ công nghiệp cho NC&PT được dự đoán là đạt 265,4 tỷ USD vào năm 2011, lên tới 3,4% từ mức ước tính cuối cùng của năm 2010 là 256,8 tỷ USD. Những nét đặc biệt trong đầu tư NC&PT công nghiệp đầu năm 2010 và dự báo kinh tế cho năm 2011 đã làm tiêu tan một phần nào sự lạc quan ban đầu về năm 2010. Điều này một phần là do ngành sản xuất ô tô, một bộ phận lớn của tổng thể NC&PT doanh nghiệp của Mỹ, dường như không có vai trò trong mức tăng về đầu tư NC&PT ở nửa đầu năm 2009 như các khu vực khác. Vì vậy, đầu tư NC&PT của ngành công nghiệp thấp hơn trong

năm 2010 và hầu như sẽ không có nhiều thay đổi trong năm 2011. Một số nhà quan sát có thể cho rằng dự báo mức tăng trưởng 3,4% là vẫn quá lạc quan. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của tài trợ NC&PT công nghiệp cho giai đoạn 1981-2008 là xấp xỉ 6,8%, nên tỷ lệ tăng trưởng hàng năm thấp hơn một nửa mức này là không hợp lý. Với tài trợ liên bang có khả năng tăng trưởng ở tốc độ chậm thấp hơn nhiều trong năm 2010-2011, tỷ trọng công nghiệp trong tổng tài trợ NC&PT tiếp tục tăng từ 64,9% trong năm 2010 lên 65,4% trong năm 2011. So với những nguồn tài trợ NC&PT khác, đầu tư công nghiệp đã chứng tỏ sự phân bổ ổn định hơn trong 30 năm qua. 98% (cộng hoặc trừ 0,5%) của tài trợ NC&PT công nghiệp nằm lại bên trong môi trường công nghiệp, hoặc dưới dạng tài trợ NC&PT nội bộ hoặc dưới dạng mua bán các dịch vụ NC&PT từ các công ty khác. Phần 2% còn lại được đầu tư vào nghiên cứu hàn lâm (các trường đại học) hoặc phi lợi nhuận.

*Nguồn tài trợ khác cho NC&PT:* Tính gộp lại, ngành công nghiệp và chính phủ liên bang cung cấp tới 93% tổng chi tiêu NC&PT của Mỹ. Hỗ trợ từ ba nguồn tài trợ khác: phi lợi nhuận, hàn lâm và cấp chính quyền khác (chủ yếu là các chương trình đầu tư nghiên cứu của chính quyền bang), phải chịu áp lực kinh tế nhiều hơn liên bang và ngành công nghiệp. Trên toàn quốc, ngân sách liên bang hiện ở tình trạng xấu, với những điều kiện được dự kiến sẽ được cải thiện vào cuối năm 2011. Tương tự như vậy, các tổ chức phi lợi nhuận và hàn lâm đều phải hứng chịu một sự kết hợp của các gánh nặng tài chính, do hầu hết các khoản thu nhập đầu tư bị mất mát trong quá trình suy thoái. Môi trường kinh tế nói chung đã làm giảm những đóng góp của các nhà tài trợ và cựu sinh viên. Môi trường kinh tế được cải thiện chậm chạp rõ ràng sẽ làm tăng khả năng của cả ba trong số các nguồn hỗ trợ cho các hoạt động NC&PT này, mặc dù ba nguồn này trong năm 2011 sẽ không thể đạt được các mức của năm 2008. Tài trợ NC&PT từ các nguồn hàn lâm nội bộ (thông thường được phát sinh qua hoạt động cấp vốn, tác quyền và hỗ trợ cơ quan nói chung) được dự đoán tăng tới 4,4%, đạt mức 12,2 tỷ USD vào năm 2011. Các nguồn tài trợ NC&PT khác của chính phủ được dự đoán đạt 3,4 tỷ USD vào năm 2011, một mức tăng 5,3% so với năm 2010. Mặc dù tổng ngân sách quốc gia có thể có một số cải thiện trong năm 2011, mức tăng trưởng này cũng đã được tính cả mức tài trợ tăng lên từ các chương trình đầu tư công nghệ bang vốn được tài trợ thông qua rất nhiều chương trình liên kết, ví dụ như Chương trình Đường biên Thứ ba của bang Ohio. Cuối cùng, các nguồn tài trợ phi lợi nhuận vẫn được dự báo là hạn chế ở khả năng đầu tư vào các nỗ lực NC&PT trong năm 2011, với tỷ lệ tăng trưởng của nguồn này chỉ cao hơn một chút so với dự đoán được nhất trí về tỷ lệ lạm phát là 1,5% trong năm 2011. Ở tỷ lệ tăng trưởng này, tài trợ NC&PT phi lợi nhuận sẽ chỉ đạt xấp xỉ mức 12,9 tỷ USD vào năm 2011.

#### ***Những chủ thể thực hiện NC&PT***

+ *Những chủ thể thực hiện NC&PT Liên bang:* Ngân sách liên bang năm tài khóa 2010 được thông qua lần cuối cho thấy dự đoán trước đây thành tích thực hiện NC&PT liên bang



trong năm 2010 có giảm nhẹ. Xét theo dự đoán bi quan cho ngân sách tài trợ NC&PT năm tài khóa 2011, xu hướng giảm này sẽ tiếp diễn cho tới năm 2011. Theo dự đoán, NC&PT do liên bang thực hiện (nghiên cứu nội bộ) sẽ giảm khoảng 200 triệu USD, xuống còn 27,5 tỷ USD vào năm 2011. Một phần của mức giảm này là do không giống những tổ chức thực hiện NC&PT được nhận tài trợ Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ, hầu hết các hoạt động nội bộ liên bang chi tiêu nguồn kinh phí của họ trong các năm 2009 và 2010. Quan trọng là cần lưu ý rằng mặc dù nghiên cứu nội bộ này là quan trọng, nhưng nhìn từ quan điểm tài trợ, những nguồn lực nội bộ này chiếm chỉ có chưa tới 25% toàn bộ tổng đầu tư NC&PT liên bang tình trên cơ sở năm.

+ *Những chủ thể thực hiện NC&PT công nghiệp*: NC&PT công nghiệp ở Mỹ sẽ đạt 286,9 tỷ USD vào năm 2011, một mức tăng 8,4 tỷ USD (3%) so với năm 2010. Với mức tăng tổng thể này, thực hiện NC&PT công nghiệp của năm 2011 sẽ vượt một chút so với đỉnh của năm 2008 (283,2 tỷ USD), ít nhất là với tỷ giá USD hiện tại. Với mức này, các hoạt động NC&PT công nghiệp sẽ chiếm 70,8% toàn bộ NC&PT được thực hiện ở Mỹ, tỷ lệ này một lần nữa lại tăng (tăng từ 70,4% vào năm 2010), nhưng vẫn còn thấp dưới mức tỷ lệ đỉnh 72,3% mà ngành công nghiệp đã đạt được vào năm 2008.

Chỉ tính trong các khoản tài trợ vào năm 2011 này, dự đoán NC&PT được tài trợ và thực hiện bởi ngành công nghiệp tăng tới 3,3% trong cả năm 2010, đạt 260,9 tỷ USD. Dự đoán này dựa trên giả thiết cho rằng tình trạng tăng trưởng chậm như năm 2010 vẫn tiếp diễn, nhưng không có một mức giảm đáng kể như ở quý một sẽ xảy ra vào năm 2011. Và với các hoạt động NC&PT được liên bang tài trợ, dự đoán sẽ có một mức giảm nhẹ vào năm 2011, xuống 120 triệu USD (-0,05%) từ ước tính cuối cùng cho năm 2010. Với gần 26 tỷ USD, tài trợ liên bang hỗ trợ khoảng 9% cho NC&PT được thực hiện bởi ngành công nghiệp Mỹ.

- *Những chủ thể thực hiện NC&PT của khu vực hàn lâm*: Nghiên cứu thực hiện bởi các trường đại học Mỹ được dự đoán đạt 57,5 tỷ USD vào năm 2011, đạt mức tăng 1,9% trong năm 2010. Mặc dù tổng mức tăng là nhỏ, nhưng mức tăng trưởng này đạt ở trên toàn bộ cả năm nguồn tài trợ. Phù hợp với những năm trước, 36,1 tỷ USD ở tài trợ liên bang sẽ hỗ trợ cho hơn 60% NC&PT đại học. Đây là lĩnh vực thực hiện NC&PT duy nhất trong đó tài trợ liên bang được cho là không suy giảm trong năm 2011. Lý do là bởi sự chi tiêu thường xuyên nguồn tài trợ Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ cho các cơ quan hàn lâm, chiếm hơn 5 tỷ USD của tổng chi tiêu của khối hàn lâm. Trong phần tài trợ còn lại cho NC&PT hàn lâm, phần đa số (21% tổng thực hiện) là của các nguồn nội bộ và cơ quan. Các nguồn phi lợi nhuận và của chính phủ mỗi nguồn tài trợ hơn 3 tỷ USD trong nghiên cứu hàn lâm, với các khoản tiền tài trợ của chính phủ khác dự đoán tăng tới hơn 5% từ 2010 tới 2011, do ngân sách bang tiếp tục được cải thiện. Cuối cùng, nghiên cứu được ngành công nghiệp tài trợ, tăng trưởng nhẹ với hơn 5% sẽ chiếm gần 2,8 tỷ USD vào năm 2011, hay 5% tổng thực hiện.

- *NC&PT của các trung tâm NC&PT được chính phủ tài trợ*: 39 trung tâm NC&PT được chính phủ tài trợ hiện tại, mặc dù trong nhiều trường hợp được quản lý bởi các

nhà thầu khu vực tư nhân, nhưng lại nhận tài trợ NC&PT phần lớn là từ chính phủ liên bang. Trung tâm NC&PT được chính phủ tài trợ được dự đoán nhận 15,6 tỷ USD hỗ trợ NC&PT liên bang vào năm 2011, một mức giảm 0,2% so với ước tính đưa ra cuối năm 2010. Mức giảm này hầu như hoàn toàn do mức giảm từ hỗ trợ Đạo luật Tái Đầu tư và Phục hồi nước Mỹ từ 2010 tới 2011.

- *NC&PT ở các tổ chức phi lợi nhuận*: Các hoạt động nghiên cứu thực hiện bởi các cơ quan phi lợi nhuận (bên ngoài khu vực hàn lâm) được dự đoán tăng 1,3% vào năm 2011, đạt 17,8 tỷ USD. Những nguồn hỗ trợ lớn nhất cho NC&PT phi lợi nhuận là những nguồn tài trợ nội bộ. Những nguồn tài trợ này chiếm 9,8 tỷ USD, hoặc xấp xỉ 55% tổng hoạt động nghiên cứu phi lợi nhuận. Mức tăng lớn nhất ở hỗ trợ, 2,6%, sẽ là của nghiên cứu được ngành công nghiệp tài trợ, dẫn tới tổng mức đầu tư công nghiệp đạt gần 1,8 tỷ USD vào năm 2011.

### **3. Động cơ tăng trưởng NC&PT của Trung Quốc**

Huawei Technologies, tập đoàn viễn thông Trung Quốc được thành lập vào năm 1988, đã phát triển trở thành nhà sản xuất trang thiết bị hạ tầng di động lớn thứ ba thế giới và trở thành tập đoàn chế tạo viễn thông lớn thứ 5 thế giới nói chung, chỉ sau Cisco, Ericsson, Nokia Siemens và LucentAlcatel. Khởi đầu chủ yếu là một công ty nội địa, tập đoàn này đã phát triển trên quy mô toàn cầu trong vòng một thập niên qua. Huawei phát triển phần nào là nhờ chế tạo chi phí thấp và hỗ trợ của chính phủ, nhưng giờ đây tập đoàn này đã thành lập các trung tâm NC&PT tại Dallas, Bangalore, Moscow và Stockholm, và đã thành lập nhiều liên doanh với các tập đoàn khác. Một bí quyết nữa đối với thành công của tập đoàn này là hơn một nửa trong số 60.000 công nhân của tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực NC&PT, trong đó tập đoàn chi tiêu khoảng 10% doanh thu hàng năm. Huawei chỉ là một trong nhiều công ty Trung Quốc đang tạo nên sự chuyển đổi từ chiến lược kinh doanh nội địa sang đa quốc gia.

Năng lực thiết kế và chế tạo công nghệ cao của Trung Quốc đang phát triển mạnh trong các lĩnh vực năng lượng hạt nhân, chế tạo máy bay thương mại, vệ tinh và tàu vũ trụ, ô tô, năng lượng tái tạo, siêu máy tính và di truyền. Các nhà lãnh đạo của Trung Quốc hiểu và chú trọng tới NC&PT. Tám trong số 9 thành viên của Ủy ban thường trực Bộ Chính trị Trung Quốc, gồm cả Thủ tướng Hồ Cẩm Đào, có bằng kỹ sư.

Trong suốt thập niên qua, nhiều sản phẩm công nghệ cao sản xuất tại Trung Quốc là do các tập đoàn đa quốc gia chế tạo với các cơ sở sản xuất ở Trung Quốc, Chính phủ Trung Quốc đã thành lập một chính sách đổi mới nội địa để khuyến khích các công ty Trung Quốc sáng tạo và sở hữu công nghệ. Thành công của sự phát triển hệ thống giáo dục (và độ lớn của lực lượng lao động nước này) được biểu hiện bởi công ty thuê ngoài có trụ sở tại Thượng Hải, Bleum Inc. Công ty này sử dụng hình thức thi sàng lọc IQ cho các nhân viên Trung Quốc với ngưỡng là 140. Bài thi như vậy sử dụng để thuê nhân công ở Mỹ có ngưỡng thấp hơn là 125 bởi lực lượng lao động nhỏ hơn.

Chính sách được thực thi tại Trung Quốc trong thập niên qua được hoạch định để khuyến khích việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài và buộc các công ty nước

ngoài chuyên giao các hoạt động NC&PT của họ cho Trung Quốc để đòi lấy việc tiếp cận tới các thị trường dung lượng lớn của Trung Quốc.

Năng lực NC&PT ngày càng phát triển của Trung Quốc và thị trường nội địa lớn của nước này là những lực hấp dẫn lớn đối với nhiều công ty, hoặc độc lập hoặc hợp tác với các công ty hoặc các viện nghiên cứu của Trung Quốc. Nhiều công ty đa quốc gia đã thực hiện chiến lược này, gồm IBM, Intel, Samsung, và nhiều công ty dược phẩm, gồm Novartis là công ty đã chuyển về từ Ấn Độ, và công ty Eli Lilly là công ty gần đây thành lập phòng thí nghiệm NC&PT ở Singapo và sau đó tuyên bố việc xây dựng một phòng thí nghiệm mới ở Thượng Hải sẽ tập trung vào thuốc chữa tiểu đường ở Trung Quốc. Một phần của đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Trung Quốc là dành để xây dựng các cơ sở NC&PT và chế tạo. Khoản đầu tư này là 90 tỷ USD vào năm 2009 và tăng thêm 10% trong nửa đầu 2010.

- *Cam kết dài hạn về mức tăng trưởng:*

11,6 triệu sinh viên Trung Quốc tham gia kỳ thi vào đại học năm học 1977-1978, đạt kỷ lục lịch sử. Tới năm 2006, sinh viên thi đỗ đại học đã lên tới 5,5 triệu, gấp 5 lần mức của năm 1998, mức theo học này còn tiếp tục tăng. Các trường đại học trở nên dễ tiếp cận hơn đối với nhiều người Trung Quốc. Năm 2007, ước tính có hơn 55% thí sinh thi đỗ vào trường đại học. Ở Bắc Kinh và Thượng Hải, tỷ lệ này là hơn 80%. Vào những năm thập niên 70 của thế kỷ trước, Trung Quốc bắt đầu cử sinh viên ra nước ngoài để nghiên cứu các công nghệ tiên tiến và truyền thông. Tiến trình này bắt đầu với chỉ 860 sinh viên Trung Quốc vào năm 1978 và tới năm 2006, con số này đã lên tới 130.000 người, gấp 6 lần con số của năm 1999, năm cột mốc được coi là bình minh của sự phát triển lần thứ hai của Trung Quốc. Ngoài những sinh viên được nhà nước hoặc các công ty tài trợ, ngày càng nhiều sinh viên Trung Quốc tự xoay sở để du học ở nước ngoài thông qua học bổng từ các trường đại học của nước ngoài.

Trong phần lớn 30 năm qua, Trung Quốc đã tập trung vào xây dựng hạ tầng vật chất của mình. Các nhà máy cần được hiện đại, đường xá đạt tiêu chuẩn thế giới, các bến cảng trở nên rộng lớn và sân bay hiệu quả hơn. Tất cả những cơ sở vật chất đó được xây dựng với quy mô và tốc độ chưa từng thấy được trước đó. Giờ đây, Trung Quốc đang hướng tới các dịch vụ và hàng hóa chất lượng cao hơn và chính phủ nước này nhận thức được nhu cầu đầu tư vào vốn nhân lực. Kể từ năm 1998, Bắc Kinh đã tăng gấp ba lần lượng GDP dành cho việc phát triển giáo dục. Trong giai đoạn này, số lượng các trường đại học đã tăng gấp đôi còn số sinh viên đã tăng gấp 5, từ 1 triệu vào năm 1997 lên 5,5 triệu vào năm 2007. Trung Quốc đã xác định được 9 trường đại học hàng đầu của nước này và coi các trường này như nhóm Ivy League của Mỹ (top các trường đại học hàng đầu của Mỹ). Tại thời điểm khi các trường đại học ở châu Âu và các trường đại học bang ở Mỹ phải chịu những tác động của cắt giảm ngân sách, thì Trung Quốc lại ở hướng ngược lại.

Khoản đầu tư không có tiền lệ này vào giáo dục có ý nghĩa như thế nào đối với Trung Quốc? Nhà kinh tế đoạt giải Noben, Robert Fogel của trường Đại học Chicago ước tính

rằng ở Mỹ, một công nhân được đào tạo bài bản tại trường lớp đạt năng suất gấp 1,8 lần và một sinh viên tốt nghiệp đại học đạt hiệu suất gấp 3 lần so với một người chỉ học hết lớp 9. Trung Quốc rõ ràng đang phát triển mạnh nguồn cung học sinh trung học và sinh viên đại học của nước này. Mặc dù Trung Quốc tụt hậu sau Ấn Độ ở khu vực dịch vụ do sinh viên nước này học tiếng Anh và được đào tạo công nghệ, nhưng các công ty Trung Quốc cũng sẽ thâm nhập thị trường rộng lớn này. Fogel cho rằng mức tăng nhân lực có kỹ năng cao sẽ đẩy mạnh tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của Trung Quốc trong vòng một thế hệ, đưa GDP nước này lên hơn 120 nghìn tỷ USD vào năm 2040.

Tại Trung Quốc, toàn bộ các viện hàn lâm hàng đầu, gồm cả các trường đại học, thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Các trường đại học đào tạo 5 triệu sinh viên, trong số họ có khoảng một triệu sinh viên làm nghiên cứu. Các trường đại học là động lực quan trọng đối với đổi mới công nghệ ở Trung Quốc do chúng đóng một vai trò lớn trong nghiên cứu cơ bản bằng cách tham gia tích cực vào nghiên cứu ứng dụng do mối quan hệ chặt chẽ giữa trường đại học và ngành công nghiệp và chuyển giao công nghệ. Trong 5 năm qua, một nửa giải thưởng quốc gia cho nghiên cứu khoa học là dành cho các trường đại học; 70% các bài báo được đánh chỉ số bởi SCI/EI/ISTP là của các trường đại học. Một nghiên cứu gần đây của Thomson Reuters cho thấy khu vực hàn lâm của Trung Quốc đóng góp một tỷ lệ rất cao của các ứng dụng pa-tăng cho tổng quốc gia so với các nước khác, đó là 16%; so với 1% ở Nhật Bản, 4% ở Mỹ và 2% ở Hàn Quốc. Cũng nghiên cứu này nhận ra rằng chỉ có một nước khác có mức đóng góp cao là Nga. Cả Trung Quốc và Nga đều được lãnh đạo bởi chính quyền tập trung, trong đó việc lựa chọn và tài trợ dự án NC&PT được phân lớn xác định và kiểm soát bởi chính phủ. Ngoài ra, chính phủ cũng giữ một vai trò lớn và trực tiếp ở các doanh nghiệp Trung Quốc. Năm 2007, đầu tư của chính phủ ở 150 doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và được quản lý trung ương của Trung Quốc là hơn 14 tỷ USD, chiếm 27% của tổng quốc gia. Các trường đại học nghiên cứu của Trung Quốc không chỉ là trung tâm giáo dục, mà còn là trung tâm NC&PT khoa học và công nghệ. Một đặc tính quan trọng của các trường đại học nghiên cứu của Trung Quốc là sự hợp tác công nghiệp. Khoảng một nửa các khoản tài trợ nghiên cứu cấp cho các trường đại học là của ngành công nghiệp. Nhiều trong số các kết quả NC&PT này đã được chuyển giao trực tiếp cho các ngành công nghiệp. Nhiều công ty công nghiệp có các phòng thí nghiệm chung với trường đại học. Trường Đại học Thanh Hoa có 63 phòng thí nghiệm công nghiệp chung, gồm 20 phòng thí nghiệm chung với các công ty nước ngoài. Một khối lượng lớn tài trợ nghiên cứu cho trường đại học được ngành công nghiệp cấp là dành cho chuyển giao công nghệ. Các công ty phái sinh của trường đại học cũng trở thành các bộ phận tích cực của ngành công nghiệp công nghệ cao của Trung Quốc, và các công viên khoa học trường đại học là các vườn ươm công nghiệp công nghệ cao quan trọng.

Hợp tác quốc tế của các trường đại học nghiên cứu với các công ty đa quốc gia cũng là một lĩnh vực phát triển mạnh. Hầu hết nghiên cứu cơ bản được thực hiện trong khu vực trường đại học, ở cả Mỹ và Trung Quốc. Năm 2009, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, theo Cục Thống Kê Quốc gia của Trung Quốc, chiếm 4,7% và 12,6% tổng chi

tiêu NC&PT ở Trung Quốc, giảm từ mức tương ứng của năm 2000 là 5,2% và 17%. Chính phủ Trung Quốc đã cam kết sẽ tăng các tỷ số này, đặt tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu cơ bản là 15% tổng chi tiêu cho NC&PT tới năm 2020. Theo báo cáo này nghiên cứu cơ bản sẽ được đầu tư khoảng 10% GDP vào năm 2010.

**Bảng 12: Phân bổ NC&PT ở Trung Quốc theo tổ chức thực hiện**

	Các công ty công nghiệp	Các viện nghiên cứu	Trường đại học
Chi tiêu NC&PT	63%	26%	11%
Nghiên cứu cơ bản	9%	53%	38%
Nghiên cứu ứng dụng	26%	45%	29%
Phát triển công nghệ	77%	19%	4%
Các đơn xin cấp pa-tăng	64%	14%	22%
Tài trợ chính phủ	62%	20%	18%

*Nguồn: OECD*

#### **4. Toàn cầu hóa NC&PT**

Hiện tại, toàn cầu hóa NC&PT đang dần dần làm thay đổi vị trí đứng đầu mà Mỹ vẫn giữ trong 40 năm qua. Nền kinh tế của Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nga và Braxin, và đầu tư của những nước này vào NC&PT, đang tăng với những tỷ lệ cao hơn đáng kể so với của Mỹ, Nhật Bản và Đức vốn là những nước đi đầu về đầu tư vào NC&PT. Kết quả là, các nền kinh tế mới nổi đang bắt đầu thách thức năng lực công nghệ và phát minh của các nước có truyền thống đi đầu về NC&PT. Đầu tư NC&PT của Trung Quốc đang phát triển ở tỷ lệ phù hợp chặt chẽ với mức tăng trưởng kinh tế hàng năm từ 9% tới 10% của nước này (và gấp 4 lần mức hiện tại của Mỹ ở cả hai loại). Nhưng tính theo đồng USD, thì mức tăng trưởng này cũng ngang bằng của Mỹ, vào khoảng 10 tỷ USD/năm. Vì vậy, Mỹ vẫn đang duy trì được mức tăng trưởng ngang bằng cho tới nay. Nếu Mỹ và Trung Quốc đầu tư vào NC&PT với cùng tỷ lệ, thì Trung Quốc sẽ phải mất 20 năm mới đạt được mức độ như của Mỹ. Nhưng điều này khó xảy ra. Trung Quốc có rất nhiều nhu cầu khác về vốn của nước này, còn tăng trưởng NC&PT của Mỹ hiện tại ở các mức thấp khác thường. Ngoài ra, mức lương ở Trung Quốc và Ấn Độ đang tăng lên, làm giảm lợi thế chi phí của nước này trong hiệu suất NC&PT với các vùng khác của cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, đầu tư NC&PT ở Nhật Bản và Đức không bắt kịp nhịp với châu Á, do các nước này đang phải vật lộn để hồi phục từ cuộc suy thoái kinh tế vào năm ngoái. Cuộc suy thoái năm 2008-2009 cũng góp phần san bằng sự phân bố NC&PT toàn cầu. Một số quốc gia mới nổi ít chịu tác động bởi cuộc khủng hoảng và có thể tiếp tục đầu tư vào hạ tầng NC&PT của họ ở những tỷ lệ tương đối cao. Trong khi đó, cuộc suy thoái ảnh hưởng nghiêm trọng nhất tới các nền kinh tế tiên tiến đến nỗi mà hầu hết đều cắt giảm chi tiêu NC&PT của mình vào năm 2009 so với mức của năm 2008. Những nước này cũng đang đầu tư ở các

mức thận trọng hơn nhiều vào năm 2010 và 2011. Hầu hết các nền kinh tế tiên tiến vẫn không đạt được mức đầu tư vào NC&PT tương đương với mức trước khi xảy ra khủng hoảng. Toàn cầu hóa NC&PT có thể được minh họa bởi các tập đoàn đa quốc gia, vốn phân tán các tổ chức NC&PT của họ ở khắp các nền kinh tế mới nổi và tiên tiến. Chiến lược này tối ưu hóa cán cân chi phí và tiếp cận năng lực (và cũng thường tiếp cận được tới nguồn tài nguyên thiên nhiên), và cũng mang lại một sự hiệp lực với sự phát triển thương mại một phạm vi rộng các thị trường địa phương. Sức mạnh ngày càng gia tăng của các quốc gia mới nổi và các cơ quan công nghệ cao của những nước này cũng đã tạo ra một luồng đầu tư NC&PT nghịch đảo từ các quốc gia mới nổi ngược lại các quốc gia tiên tiến. Ví dụ, tập đoàn Huawei Technologies của Trung Quốc đã đầu tư mạnh vào bên ngoài Trung Quốc để trở thành tập đoàn viễn thông hàng đầu thế giới. Các công ty dược phẩm của Ấn Độ cũng đã thu mua các công ty thuốc chung (generic drug - thuốc không có bằng sáng chế) của châu Âu để đạt được thị phần của ngành công nghiệp đang phát triển này.

**Bảng 13: Số liệu về các nhà nghiên cứu thế giới**

	Các nhà nghiên cứu (nghìn người)		Phân bố nhà nghiên cứu thế giới (%)	
	2002	2007	2002	2007
Thế giới	5.811	7.209	100%	100%
Các nước phát triển	4.048	4.478	69,7%	62,1%
Các nước đang phát triển	1.734	2.697	29,8%	25,4%
Châu Mỹ	1.628	1.832	28,0%	25,4%
Châu Á	2.065	2.951	35,5%	40,9%
Châu Âu	1.871	2.124	32,2%	29,5%
Mỹ	1.342	1.426	23,1%	20,0%
Trung Quốc	810	1.423	13,9%	19,7%

*Nguồn: UNESCO Science Report 2010*

- *NC&PT châu Âu không đáp ứng được các mục tiêu*

Năm năm trước đây, một số nước và các tổ chức ở châu Âu đã đặt mục tiêu tăng chi tiêu NC&PT với vai trò là tỷ trọng GDP để bằng hoặc vượt mức của Mỹ và Nhật Bản (2,7% tới 3%) vào năm 2010. Đó là trước khi cuộc suy thoái toàn cầu 2008-2009, những thất bại của ngân hàng, và nguy cơ cần hỗ trợ to lớn cho Hy Lạp, Tây Ban Nha và Ailen. Và thậm chí trước các vấn đề kinh tế, mức tăng trưởng tài trợ NC&PT vẫn ảm đạm trong thời kỳ 2006 và 2007. Mức trung bình của chi tiêu NC&PT với vai trò là tỷ lệ phần trăm GDP của EU vẫn ở mức 1,9% trong năm năm. Đáng ngạc nhiên, thậm chí trước khi cuộc suy thoái toàn cầu diễn ra, vẫn thiếu hành động của chính phủ để cố đạt được mục tiêu “3% tới năm 2010”. Bước vào năm 2011, không có một mối quan tâm rõ ràng nào trong việc nâng cấp hoặc khôi phục lại mục tiêu này.

Theo một số phân tích, mức tăng trưởng GDP thực của EU thấp hơn ở Mỹ và khoảng cách này có thể dẫn rộng hơn trong thập kỷ tới. Trên thực tiễn, mức tăng trưởng này được dự đoán trong 5 năm tới ít hơn so với mức của 5 năm trước, ngay cả khi không tính đến giai đoạn suy thoái toàn cầu. EU được dự đoán sẽ phân kỳ trong thập niên tới, với 4 quốc gia ở Nam Âu có mức tăng trưởng thấp nhất trong khu vực EU, trong khi thậm chí các quốc gia ở phía Bắc được dự đoán có mức tăng trưởng thấp hơn nhiều so với Mỹ trong thập niên tới. Một phần của tình trạng này ở EU là chi phí lao động tương đối cao, mà theo một nghiên cứu gần đây chiếm tới hơn 70% chi phí NC&PT thuần túy ở châu Âu. Tại Mỹ, chi phí lao động chiếm 45% ngân sách NC&PT. Ở châu Á, chi phí lao động chưa tới 30% chi phí NC&PT (ngoại trừ Nhật Bản có mức tương tự như của Mỹ). Các nước miền nam và đông Âu, ban đầu rất thu hút bởi vì chi phí nhân công thấp và các ưu đãi kinh tế, đã đạt các kết quả hỗn hợp trong vài năm qua. Một số nước, như Ba lan, đã đạt mức tăng trưởng đáng kể ở hạ tầng NC&PT của mình, còn các nước khác, như Hy Lạp và Rumani lại thể hiện nhu cầu cho NC&PT của địa phương thấp và khó có thể tăng trưởng. Các nước Xla-va nhỏ hơn của Đông Nam Âu có đầu ra bao gồm pa-tăng, hợp tác nghiên cứu và các ấn phẩm khoa học tương đối thấp hơn so với những nước Tây và Bắc Âu phát triển hơn. Tăng trưởng kinh tế và NC&PT ở các nước đông nam Âu vẫn ở mức 1,5% tới 2,5%, với chi tiêu NC&PT tính theo tỷ trọng GDP không vượt quá 1%. Một thống kê khác cho biết khoảng cách về năng suất giữa Mỹ và EU dường như đang rộng ra. Ví dụ, năng suất lao động của Mỹ đã tăng 2,5% vào năm 2009, trong khi của châu Âu lại giảm 1%. Theo các phân tích, sự khác biệt này được cho là vẫn duy trì thậm chí trong thời kỳ phục hồi kinh tế. Mặt khác, một lĩnh vực hứa hẹn đối với NC&PT châu Âu là môi trường năng động để hợp tác với các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ.

- *Nước dẫn đầu châu Âu:* Đức là nhà đầu tư NC&PT lớn thứ tư trên thế giới, chỉ sau Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản, và chi tiêu cho NC&PT hàng năm cao hơn 55% so với Hàn Quốc. Đức chiếm khoảng ¼ tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT của EU27 và gần 20% GDP nhóm này. Nước này dự kiến mức tăng trưởng GDP đạt 2% vào năm 2011 chỉ khá hơn một chút so với mức trung bình trung của EU. Đức và Anh cạnh tranh vị trí đứng đầu về số lượng các bài báo kỹ thuật được công bố, với Đức có 7% lợi thế. Đức có một hạ tầng nghiên cứu mạnh, với các vị trí lãnh đạo công nghiệp ngày càng ổn định và phát triển trong các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, hàng không, hóa học, dược phẩm và năng lượng. Theo Bảng niên yết Đầu tư NC&PT công nghiệp của EC 2010, công ty chi tiêu cho NC&PT hàng đầu ở EU là Volkswagen, với gần 8 tỷ USD được đầu tư vào năm 2009. Năm trong số 10 công ty NC&PT hàng đầu ở EU là của Đức, mỗi công ty đều đạt các tỉ suất NC&PT /doanh thu lớn. Đức cũng chú trọng vào phát triển các công nghệ sạch và sản xuất 16% nguồn cung ứng điện của mình từ các nguồn tái tạo. Với sản lượng 14,6 GWp, Đức đạt công suất năng lượng quang điện lớn nhất thế giới. Nước này cũng chiếm tỷ phần lớn nhất châu Âu về công suất phong điện, đạt hơn 25GW. Chính phủ Đức hi vọng các dạng năng lượng tái tạo chiếm tới 35% sản lượng điện của Đức vào năm 2010 và 80% vào năm 2050.

- *Lộ trình cạnh tranh của Ấn Độ*: Nền kinh tế của Ấn Độ được dự kiến tăng trưởng từ 7 tới 9% hàng năm trong vòng 5 năm tới, khá hơn dự đoán cho hầu hết các nước khác, nhưng vẫn thua Trung Quốc, nước tiếp tục tăng trưởng 10% hoặc hơn. Như Trung Quốc, Ấn Độ trở nên rất tích cực trong việc hợp tác và kinh doanh với các nước dẫn đầu NC&PT danh tiếng. Nga và Ấn Độ có những hợp tác chặt chẽ trong quá khứ về vũ khí quân sự, trong khi đó lại không hề có hợp đồng nào giữa Nga-Trung trong hơn năm năm qua. Nga cũng đang xây dựng 12 nhà máy năng lượng lò phản ứng hạt nhân cho Ấn Độ trong 10 năm tới (Trung Quốc đang tự xây dựng hơn 15 nhà máy với sự hỗ trợ của Mỹ và Pháp trong cùng thời gian này). Nga cũng cung cấp hỗ trợ công nghệ vũ trụ cho Ấn Độ trong vài năm qua. Cuộc viếng thăm tới Ấn Độ vào tháng 11/2010 của Tổng thống Obama là nhằm nâng cao hợp tác công nghệ Mỹ-Ấn trong các lĩnh vực chống khủng bố, biến đổi khí hậu, năng lượng sạch, quốc phòng và vũ trụ dân sự. Con số về đầu tư NC&PT của Ấn Độ không phải lúc nào cũng vững mạnh. Mặc dù đặt ra các mục tiêu cho vài năm qua nhằm tăng tỷ suất chi tiêu NC&PT/GDP lên hơn 1%, nhưng hiệu suất thực sự của nó lại là một tỷ suất ổn định trong vòng vài năm qua ở mức 0,9%. Trong mức chi tiêu này, 0,61% là của đầu tư NC&PT chính phủ, khoản này đã tăng trong vòng vài năm qua. Đầu tư công nghiệp vào NC&PT của Ấn Độ đã tăng 10% trong cùng kỳ. Mục tiêu tổng thể hiện tại đối với NC&PT tính theo tỷ trọng GDP là 1,2% tới năm 2012. Số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng của Ấn Độ cũng tăng gấp đôi như của Trung Quốc. Nhưng theo các báo cáo của chính phủ Ấn Độ, chỉ 2% tới 5% số sinh viên tốt nghiệp này có kỹ năng hướng nghiệp cơ bản so với 96% của Hàn Quốc, 75% của Đức và 68% của Mỹ. Tương tự, chỉ 25% kỹ sư tốt nghiệp ở Ấn Độ là có các kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức thực hành và các tác phong văn hóa để làm việc cho các công ty đa quốc gia. Ấn Độ cũng tiếp thu được một lượng tri thức công nghệ lớn thông qua mậu dịch công nghiệp của mình. Trước việc thu mua Corus của tập đoàn thép Tata Steel, nhà sản xuất thép lớn thứ nhì châu Âu, thì nhà sản xuất thép Ấn Độ này chưa có bất kỳ một pa-tăng của Mỹ nào. Vụ mua Corus đã đem về cho tập đoàn này hơn 80 pa-tăng và 1.000 nhà nghiên cứu, vì vậy đã đem lại cho Tata việc tiếp cận ngay lập tức tới năng lực công nghệ của các công ty được mua về. Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 cho giai đoạn 2007-2012 đã đề ra mức tăng 220% cho đầu tư KH&CN so với kế hoạch 5 năm lần thứ 10. Một phần của kế hoạch này đã dẫn tới việc hình thành nên 30 trường đại học trung ương mới, được sở hữu và quản lý bởi chính quyền trung ương. 16 trong số các trường đại học này sẽ được đặt tại 16 bang trước đây không có một trường đại học trung ương nào. 14 trường còn lại sẽ trở thành các trường đại học đẳng cấp thế giới được thành lập trên toàn quốc, bắt đầu vào năm 2010, để xây dựng một “tiêu điểm ngành” và định hướng NC&PT

- *Thách thức và tăng trưởng của Hàn Quốc*: Hàn Quốc xếp vị trí thứ tư về đầu tư NC&PT trong số các quốc gia OECD và thứ năm trên toàn thế giới. Khoảng 75% đầu tư NC&PT của Hàn Quốc là từ ngành công nghiệp, cao hơn của Trung Quốc (72%), Mỹ (71%), và Đức (70%). Chi tiêu NC&PT của chính phủ Hàn Quốc đã tăng 10,5%



hàng năm kể từ năm 2002, vượt mức tổng tỷ lệ tăng trưởng ngân sách quốc gia là 6,5%. Ở tỷ lệ 3,0%, Hàn Quốc cũng đạt mức tỷ trọng chi tiêu NC&PT/GDP cao thứ 5 trong số tất cả các nước (sau Ixraen, Nhật Bản, Thụy Điển và Phần Lan). Số lượng các bài báo nghiên cứu của các nhà khoa học Hàn Quốc cũng đạt vị trí lớn thứ tư trên thế giới. Theo Kế hoạch Khung KH&CN hiện tại của nước này, Chính phủ Hàn Quốc đã đề ra các mục tiêu tăng NC&PT theo tỷ trọng của GDP từ mức hiện tại là 3,2% lên 5% vào năm 2012. Nước này cũng kỳ vọng tăng gấp đôi đầu tư vào NC&PT của chính phủ, từ 35 tỷ USD vào năm 2007 lên 66 tỷ USD vào năm 2012. Một mục tiêu nữa là nhằm tăng số lượng các nhà nghiên cứu/10.000 người dân, từ 53 vào năm 2007 lên 100 tới năm 2012. Từ năm 2003 tới 2009, hơn 40 đạo luật liên quan tới đổi mới KH&CN đã được chính phủ Hàn Quốc ban hành. Tuy nhiên, những luật này vẫn còn có hạn chế. Theo Bộ Kinh tế Tri thức, số lượng các sản phẩm bán chạy nhất trên thế giới của Hàn Quốc đã giảm mặc dù bất chấp có những khoản đầu tư thêm nhiều vào NC&PT, hiệu suất không dẫn tới việc tạo ra các ngành công nghiệp và thị trường mới. Số lượng của các loại sản phẩm trong đó Hàn Quốc là nước đứng đầu toàn cầu đã giảm từ 87 vào năm 2000 xuống 53 vào năm 2008, còn Trung Quốc lại tăng từ 698 lên 1.128 sản phẩm trong cùng kỳ.

- *Ưu thế nổi trội của Nhật Bản suy giảm*: Cho tới năm 2010, Nhật Bản vẫn là nền kinh tế và là nước chi tiêu cho NC&PT lớn thứ nhì trên thế giới, chỉ sau Mỹ. Trong cả hai xếp hạng, nước này hiện nay đứng ở vị trí thứ ba, chịu thua uy lực liên tục phát triển của Trung Quốc. Trong khi các nước châu Á khác thông thường được nhắc tới như những nước mới nổi, thì Nhật Bản đã được xếp cùng nhóm với châu Âu và Mỹ với vai trò là nền kinh tế phát triển và năng lực công nghệ danh tiếng. Tập đoàn Toyota Motor là nhà đầu tư NC&PT công nghiệp lớn nhất thế giới với hơn 11 tỷ USD/năm và là nhà sản xuất ô tô lớn nhất thế giới tính theo doanh thu và số lượng ô tô được sản xuất. Nhật Bản cũng đạt tỷ trọng NC&PT/GDP lớn thứ hai trên thế giới với mức 3,4% chỉ sau Ixraen. Nền kinh tế Nhật Bản bị đình trệ trong suốt thập niên 90 của thế kỷ trước và trong những năm 2000. Mức tăng trưởng trong năm 2011 được IMF dự đoán ở mức rất khiêm tốn là 1,5%, cùng chung mức tăng khiêm tốn là 2 tỷ USD ở chi tiêu NC&PT. Mức tăng trưởng kinh tế và chi tiêu NC&PT tương tự như mức của Mỹ và Đức đạt được trong vòng ba năm qua và đang trải qua thời kỳ phục hồi chậm chạp. Nhiều trường đại học Nhật Bản đang gặp những khó khăn về tài chính do tình trạng bán tự thực hóa của mình vào năm 2004, cuộc suy thoái gần đây và tài trợ của chính phủ giảm sút. Nhiều trường dựa vào tài trợ của chính phủ cho hơn một nửa phí tổn vận hành của mình. Những cơ quan nhỏ hơn không thành công trong việc thu hẹp khoảng cách bằng các khoản quyên góp và trợ cấp NC&PT, mặc dù các cơ quan lớn lại thành công. Với lượng dân số lứa tuổi 18 suy giảm cùng với các nguồn tài trợ cũng bị suy giảm này, có thể thấy nhiều trường đại học tự thực sẽ buộc phải đóng cửa hoặc sáp nhập với các trường khác.

Mức tăng trưởng trong tương lai của Nhật Bản với vị trí là một nước quyền năng về công nghệ cũng bị cản trở bởi dân số đang già hóa. Nước này có tỷ lệ dân số trên 65 tuổi

cao nhất thế giới, với tỷ lệ 25% hiện nay và 30% tới năm 2020. Nhật Bản cũng vẫn phải gặp nhiều thách thức bởi nền kinh tế chậm chạp và mức lương tăng một cách đều đặn. Nhiều sản phẩm hiện đang được thuê sản xuất bên ngoài tại các nước châu Á khác để duy trì được tính cạnh tranh, vì vậy làm giảm hàm lượng chế tạo của nền kinh tế.

- *Giải pháp của Nga*: Tiếp theo sự chuyển giao sang nền kinh tế thị trường và sự chuyển hóa hệ thống chính trị gần cuối thế kỷ trước, Nga trải qua một mức tăng trưởng kinh tế mạnh. Khi cuộc suy thoái toàn cầu diễn ra, Nga đã triển khai một gói phục hồi quốc gia để làm giảm nhẹ chi phí xã hội của cuộc suy thoái, duy trì được một hệ thống tài chính mạnh, và hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chủ đạo. Khoản cứu trợ trị giá 88 tỷ USD tương đương với 9% GDP năm 2009 của Nga. Cuộc suy thoái, cộng với các vấn đề về y tế đang gây sức ép, dân số già hóa và các vấn đề về năng lượng và an ninh, đã gây sức ép lên khả năng tiếp tục cung cấp tỷ phần 65% chi tiêu chính phủ cho NC&PT. Tài trợ công nghiệp đã giảm từ 30% xuống 29% trong 5 năm qua và không được cho là thay thế bất cứ khoản mất mát nào của hỗ trợ NC&PT chính phủ. Khu vực hàn lâm vẫn được chính phủ hỗ trợ, với gần 60% trong số 1.134 trường đại học của Nga đang được chính phủ vận hành. 7 trường đại học lớn, mới cấp liên bang hiện có kế hoạch trở thành các trung tâm giáo dục trọng điểm cho các vùng vĩ mô trên toàn quốc. Tuy nhiên, khu vực hàn lâm chỉ góp chưa tới 7% cho tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT, bằng một nửa của Mỹ. Một vấn đề nữa tác động tới NC&PT của Nga đó là một phần lớn các trang thiết bị đang được các nhà nghiên cứu sử dụng rất cũ kỹ; 25% hơn 10 năm và 12% hơn 20 năm theo số liệu của Nghiên cứu HSE. Nhiều Cơ sở nghiên cứu của Viện Khoa học Nga cũng được dự kiến nâng cấp tới năm 2008, nhưng tới năm 2010 dự án này vẫn chưa được hoàn thành. Ngoài ra, tuổi trung bình của các nhà nghiên cứu Nga là 49 tuổi, với 40% là trên 55 tuổi. Số lượng các nhà nghiên cứu 70 tuổi cũng tăng gấp đôi trong 6 năm qua, trong khi số lượng trên 30 tuổi chỉ tăng 18%. Về khía cạnh công nghiệp, Tổng thống Dmitry Medvedev đã thành lập Công viên khoa học Skolkovo được chính phủ tài trợ ở ngoại ô Matxcova để mô phỏng theo mô hình Thung lũng Silicon của Mỹ và thu hút các công ty công nghệ cao để đa dạng hóa kinh tế Nga dựa trên trữ lượng dầu mỏ và khí đốt. Nokia và Microsoft gần đây đều thể hiện sự quan tâm tới việc xây dựng các trung tâm nghiên cứu của mình tại Skolkovo. Thành lập vào năm 2010, các nhà quản lý Skolkovo đang sử dụng các biện pháp như cắt giảm thuế và các biện pháp khác để thu hút các công ty nước ngoài, trong khi tuyên bố rằng các quy định của công viên được hoạch định để làm giảm công việc bàn giấy, 113 luật đã được thông qua để hỗ trợ cho nền kinh tế đổi mới và ngăn ngừa sự hình thành tệ nạn tham nhũng hành chính.

- *Nước đứng đầu khu vực Mỹ Latinh*: Braxin là nước lớn nhất và đông dân nhất khu vực Mỹ Latinh, với dân số là 190 triệu người. Nước này cũng là nền kinh tế lớn nhất với tốc độ tăng trưởng là 27% từ 2002 tới 2008. Tuy nhiên, tổng chi tiêu quốc gia cho NC&PT của nước này lại phát triển chậm hơn nhiều, chỉ ở mức 10% trong cùng thời kỳ chỉ chiếm trên 1% tổng GDP. Những yếu tố hạn chế mức tăng trưởng NC&PT ở Braxin

gồm các vấn đề tiếp cận tới nguồn vốn do lãi suất cao, vận tải kém làm ngăn trở xuất khẩu và hệ thống giáo dục không thích hợp làm triệt tiêu sự phát triển xã hội và khả năng của các nhà nghiên cứu có kỹ năng, đặc biệt ở các ngành mới nổi. Tỷ lệ tiến sỹ/dân số là 15% thấp hơn Đức và chỉ bằng 1/3 của Hàn Quốc. Chỉ 16% thanh niên từ 28-24 tuổi là theo học đại học. Tuy vậy, tỷ phần của Braxin trong các bài báo khoa học của thế giới đã tăng từ 0,8% năm 1992 lên 2,7% năm 2008 nhờ số lượng Tiến sỹ đang tăng lên. Ngân sách liên bang cung cấp 38% tổng chi tiêu cho NC&PT của Braxin, với ngành công nghiệp cung cấp 45% và các bang cung cấp 17%. Một số lượng các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài dựa trên NC&PT nhằm mục đích hỗ trợ cho các nỗ lực marketing địa phương tiếp tục chi phối mức tăng trưởng NC&PT ở Braxin.

### **5. NC&PT thuộc các ngành công nghiệp then chốt**

(1) *Các ngành khoa học sự sống*: các ngành khoa học sự sống bao trùm toàn bộ phạm vi các ngành công nghiệp có liên quan, từ dược phẩm cho tới các trang thiết bị y tế tới công nghệ sinh học. Mặc dù hoạt động sáp nhập và thu mua (M&A) đã giảm bớt phần nào, nhưng nó tiếp tục là một yếu tố xác định trong đầu tư NC&PT của lĩnh vực này. Các công ty thu mua đơn thuần là nhanh chóng hợp lý hóa các hoạt động NC&PT, vừa đối với các IP đã có lẫn các danh mục NC&PT của họ. Các vụ thu mua phần lớn là các công ty dược phẩm lớn mua lại các công ty công nghệ sinh học nhỏ cho các mục tiêu riêng của mình và/hoặc cho các năng lực NC&PT nhanh. Các hoạt động hậu sáp nhập, gồm cắt giảm, tái cơ cấu và đồng bộ hóa toàn thể chi phí NC&PT, sẽ được bổ sung thêm vào số lượng việc làm bị mất trong lĩnh vực dược phẩm trong vòng 5 năm qua. Một số những cắt giảm sắp tới là từ Merck (hậu sáp nhập với Schering Plough), sự cắt giảm này sẽ đóng cửa 8 cơ sở NC&PT toàn cầu với vai trò là một phần của nỗ lực thống nhất hoạt động lớn. Hãng Pfizer (hậu sáp nhập với Wyeth) đang thông báo cắt giảm lên tới 3 tỷ USD trong ngân sách NC&PT trong vòng vài năm tới. AstraZeneca vừa tuyên bố các kế hoạch giảm ngân sách NC&PT tới 1 tỷ USD trong vòng 4 năm tới, còn các Phòng thí nghiệm Abbott (sau khi mua Solvay) đã công bố các kế hoạch về những khoản cắt giảm lớn của NC&PT với hơn 3500 việc làm toàn cầu. Hãng Roche gần đây cũng tuyên bố các kế hoạch cắt giảm 4800 việc làm toàn cầu. Xét trên khía cạnh hoạt động, một xu hướng đang nhanh chóng phát triển trong các hãng dược phẩm đó là tái định hình lại các hoạt động NC&PT của mình. Ba hãng dược phẩm lớn, Eli Lilly và gần đây là Merck và Sanofi-Aventis, đã khởi động các hợp đồng phát triển có phạm vi rộng và quan trọng với Covance, một tổ chức nghiên cứu theo hợp đồng lớn. Tất cả ba hãng đều coi trọng tính hiệu quả và linh hoạt thu được từ những hợp đồng này (gồm chuyển giao các cơ sở NC&PT và tài sản) sẽ cải thiện mạnh doanh thu ở phần chịu tác động của các danh mục NC&PT tương ứng của mình. Xu hướng quan trọng nhất và tiếp diễn là sự phát triển ngày càng tăng của nỗ lực NC&PT ở châu Á. Cả Eli Lilly và Sanofi-Aventis gần đây đều tuyên bố các trung tâm NC&PT mới ở Trung Quốc kết hợp với Merck, Novartis, AstraZeneca và các hãng khác với các hoạt động NC&PT quan trọng đặt tại Trung Quốc. Singapo cũng tiếp tục thu hút được

đầu tư NC&PT mới trong lĩnh vực dược phẩm, gồm một trung tâm nghiên cứu mới của Roche. Ngoài những hoạt động hợp tác cá thể, Eli Lilly, Merck và Pfizer cũng tuyên bố thiết lập Nhóm Nghiên cứu Ung thư (ACRG) châu Á. Tổ chức phi lợi nhuận này sẽ nâng cao các nỗ lực khám phá và nghiên cứu thuốc nhằm vào các bệnh ung thư phổ biến nhất ở châu Á. Mặc dù các nỗ lực NC&PT sinh dược phẩm ở châu Á tiếp tục vững mạnh, nhưng khu vực này cũng không tránh được các hoạt động tái cơ cấu toàn cầu. Vào tháng 10/2010, Eli Lilly tuyên bố đóng cửa Trung tâm Khám phá Thuốc tại Singapore của hãng với vai trò là một phần của kế hoạch đưa các hoạt động kinh doanh toàn cầu của hãng đi đúng tiêu cự và hiệu quả hơn.

Hình 1. Chi tiêu NC&PT khoa học sự sống toàn cầu và của Mỹ



Nguồn: R&D magazine, Battelle, EU R&D scoreboard

(2) Công nghệ thông tin: Như hầu hết các ngành công nghiệp khác, chi tiêu vào NC&PT của ngành công nghiệp phần mềm đã giảm trong cuộc suy thoái gần đây, giảm ở mức 1,5% toàn cầu và 5% ở Mỹ trong năm 2009. Tuy nhiên NC&PT công nghiệp được dự báo sẽ khôi phục lại mức tăng tương ứng vào năm 2010 và 2011 là 4,5% và 7,5%, bị chi phối một phần bởi việc sử dụng ngày càng tăng phần mềm điều khiển nhúng và phần mềm giao diện ở rất nhiều ứng dụng. Viễn thông, ô tô, năng lượng, dược phẩm, ngân hàng và tài chính, hàng không/quốc phòng và các ngành công nghiệp khác đều ngày càng dựa vào phần mềm để mô phỏng, thiết kế, vận hành và kiểm soát sản phẩm, hệ thống và các phương thức chế tạo của họ. Đầu tư của Mỹ vào NC&PT phần mềm chiếm hơn 70% tổng toàn cầu. Không có xu hướng giảm thực sự nào trong tỷ phần này diễn ra trong vòng vài năm qua. Hầu hết các công ty lãnh đạo trong lĩnh vực phần mềm là các tập đoàn đa quốc gia, đầu tư NC&PT toàn cầu đầy mạnh ở cả các nước tiên tiến và mới nổi. Xét về triển vọng NC&PT, một số xu hướng mới nổi, gồm phát triển và thực hiện điện toán đám mây, phát triển và phức tạp hóa các ứng dụng không dây/di động, phát triển các mạng công nghệ thông tin phi đám mây và nhúng thông minh vào các hệ phần mềm và phần cứng liên quan. Do bản chất của công nghệ phần mềm, nhiều trong số những xu hướng này giao thoa và chồng chéo.

Hình 2. Tổng chi tiêu NC&PT phần mềm/Internet/Dịch vụ máy tính toàn cầu và của Mỹ

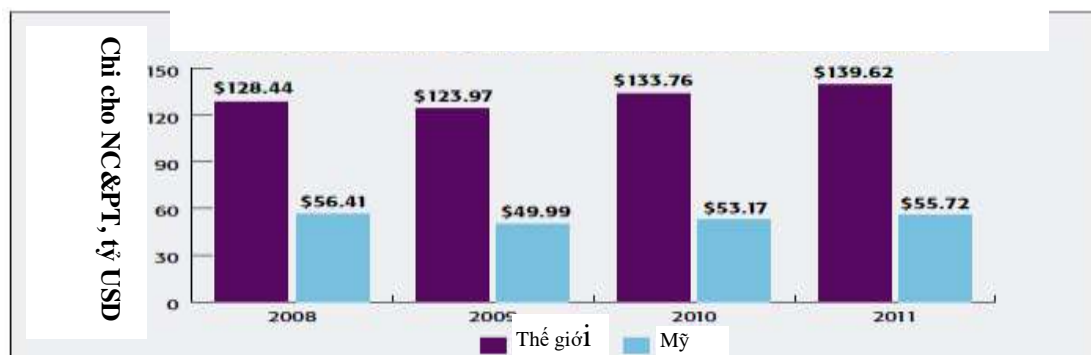


Nguồn: R&D magazine, Battelle, EU R&D scoreboard

(3) *Điện tử/máy tính*: Sự phức tạp của chế tạo linh kiện điện tử yêu cầu một phần lớn NC&PT doanh nghiệp dành cho phát triển các phương thức chế tạo và thường được chi xung quanh vùng chế tạo của địa phương. Với thị phần là 80 %, Intel đã trở thành nhà sản xuất bộ vi xử lý lớn nhất trên thế giới. Tập đoàn này gần đây đã mở một cơ sở lắp ráp và thử nghiệm chip trị giá 1 tỷ USD tại Việt Nam và chỉ trong vòng 2 tuần đã mở một nhà máy chế tạo linh kiện bán dẫn trị giá 2,5 tỷ USD tại Đại Liên, Trung Quốc. Cơ sở tại Việt Nam là vùng lắp ráp và thử nghiệm thứ 7 của Intel. Các năng lực chế tạo quy mô lớn và NC&PT liên tục của Intel cho phép công ty này nâng cao hiệu suất chế tạo và giữ được khoảng cách vượt trội với các địch thủ. Gần đây, công ty này cũng hợp tác với Đài Loan để thành lập một phòng nghiên cứu điện toán Internet trị giá nhiều triệu USD. Intel cho biết công ty hợp tác với Ủy ban Khoa học Quốc gia Đài Loan và một trường đại học hàng đầu của Đài Loan để thành lập một trung tâm nghiên cứu điện toán đám mây với chi phí ước tính 24 triệu USD trong vòng 3 tới 5 năm tới. Một công ty khác, Advanced Micro Device (AMD) cũng đang nỗ lực trở thành đối thủ của Intel, nhưng với thị phần nhỏ (20%), công ty này gặp nhiều bất lợi. Với đầu tư NC&PT gấp 5 lần của AMD vào năm 2010, Intel có thể sản xuất và phát triển các thế hệ chip mới phức tạp hơn, nhỏ hơn và công suất cao hơn so với của AMD. Tuy nhiên, AMD không nhường thị trường bộ vi xử lý cho Intel. Công ty này đã thu mua ATI vào 4 năm trước với giá là 5,4 tỷ USD và hiện đang sử dụng NC&PT của mình để phát triển các bộ APU kết hợp cả CPU với GPU trên một con chip “siêu silicon”. Trong khi Intel và AMD đầu tư NC&PT của họ vào việc phát triển các thiết bị vi xử lý và các quy trình chế tạo chúng, thì Apple đầu tư vào phát triển sản phẩm sử dụng các linh kiện hầu như có sẵn. Các hệ thống sản phẩm mà họ phát triển trong vài năm qua như iPod, iPad và iPhone, cùng với dòng máy tính di động Mac, đã tạo ra các dòng sản phẩm mới và tạo ra được nhu cầu chưa từng có trước đây. Chiến lược NC&PT này có độ rủi ro hơn là chiến lược chuyên sâu về vốn như của Intel và AMD, nhưng lại thiên về tính cạnh tranh hơn. Phản ứng của Apple là sử dụng tốc độ của NC&PT như là lợi thế cạnh tranh. Công ty này liên tục phát triển các bảng nâng cấp được công bố với thời gian ngắn và giữ cho các đối thủ luôn bị tụt lại sau. Thành công lớn của phương pháp này đã cho phép Apple thuê hàng ngàn nhân công để hỗ trợ cho

hoạt động của mình và tăng mức đầu tư NC&PT (lên tới 34% hay gần 500 triệu USD trong năm qua). Qualcomm là một nhà chế tạo chip nửa tập trung đầu tư NC&PT vào các chipset di động cho điện thoại di động. Công ty này chi tiêu mạnh vào việc giảm giá thành sản xuất chip. Gần đây, công ty này cũng tuyên bố thành lập một trung tâm NC&PT ở Đài Loan để tiếp cận tới thị trường điện thoại di động đang phát triển mạnh của Trung Quốc.

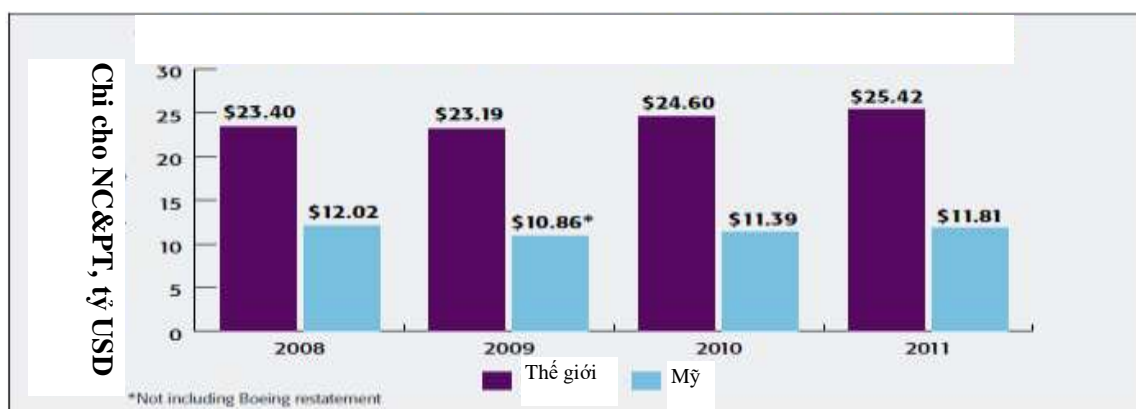
**Hình 3. Tổng chi tiêu NC&PT điện tử/phần cứng máy tính**



Nguồn: R&D magazine, Battelle, EU R&D scoreboard

(4)Hàng không vũ trụ/An ninh/Quốc phòng: Không một lĩnh vực nào có được sự kết nối mạnh mẽ với đầu tư NC&PT công như hàng không vũ trụ, an ninh và quốc phòng. Mỹ cũng như rất nhiều nước khác dành những khoản đầu tư khổng lồ cho NC&PT liên quan tới an ninh quốc phòng hàng năm. Để minh họa, chính phủ Mỹ sẽ chi thêm cho NC&PT quốc phòng vào năm 2011 (khoảng 80 tỷ USD) nhiều hơn tất cả các ước tính về tổng NC&PT (chính phủ, công ty và giới học viện) của tất cả các nước trên thế giới ngoại trừ top 3 nước hàng đầu. Tác động của khoản đầu tư này lên ngân sách và hoạt động NC&PT nội bộ của các công ty và các định hướng đằng sau nó là rõ ràng.

**Hình 4. Tổng chi tiêu NC&PT Vũ trụ/An ninh/Quốc phòng**



Nguồn: R&D magazine, Battelle, EU R&D scoreboard

(5) *Năng lượng*: NC&PT Năng lượng bao trùm một phạm vi rộng từ nhiên liệu hóa thạch tới nhiên liệu tái tạo, từ sản xuất tới tích trữ, và từ sử dụng tới tiêu dùng. Những công nghệ này và các thị trường tương đối chuyên biệt. Kết quả là, tài trợ NC&PT không hoàn toàn có thể thay thế được trong ngành năng lượng. Đầu tư NC&PT công nghiệp của Mỹ phản ánh một hỗn hợp nhiên liệu hóa thạch, tái tạo và hạt nhân, và được định hướng bởi một sự kết hợp của các động lực, gồm khám phá và mức độ tiếp cận của các trữ lượng nhiên liệu hóa thạch, chính sách và các khuyến khích tài chính cho NC&PT năng lượng tái tạo v.v... tạo ra sự đa dạng hóa bên trong các công ty. Ví dụ, ba công ty dầu khí lớn nhất của Mỹ đang đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo, đáng chú ý nhất là vào lĩnh vực nhiên liệu sinh học. Mức độ chi tiêu NC&PT của ngành năng lượng Mỹ là nhỏ ở các kỳ hạn tuyệt đối và với vai trò là tỷ lệ của doanh thu (0,3%) khi so với những ngành công nghệ khác. Ví dụ, tổng lượng đầu tư của khu vực tư nhân ở tất cả các dạng nghiên cứu năng lượng nhỏ bằng một nửa lượng đầu tư NC&PT của khoa học sự sống. Đồng thời, hợp tác công-tư và thương mại hóa rất cần thiết để triển khai đổi mới năng lượng trên quy mô, do chính phủ kiểm soát rất ít việc sản xuất năng lượng hoặc công suất phân phối (trừ các trữ lượng nhiên liệu hóa thạch trên đất của liên bang). Khu vực tư nhân thiếu các nguồn lực hoàn chỉnh để thực hiện nghiên cứu cần để giải quyết các nhu cầu và đòi hỏi ngày càng tăng trong lĩnh vực công nghệ năng lượng. Nhận thức được tầm quan trọng của động lực NC&PT liên bang trong lĩnh vực này, Ủy ban Đổi mới Năng lượng của Mỹ đã kêu gọi tăng gấp 3 lần đầu tư lên 16 tỷ USD/năm. Đây sẽ là một thách thức lớn tại thời điểm khi ngân sách liên bang đang phải chịu áp lực đặc biệt.

Hình 5. Tổng chi tiêu NC&PT năng lượng



Nguồn: R&D magazine, Battelle, EU R&D scoreboard

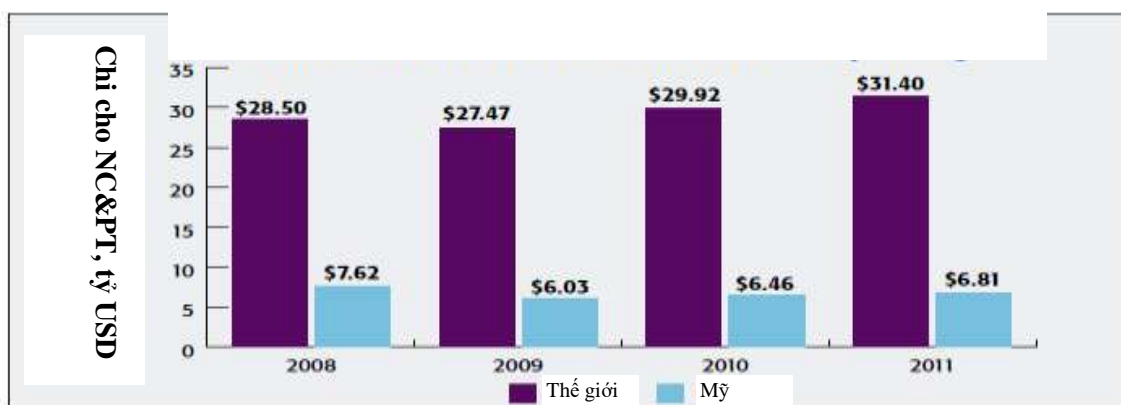
(6) *Vật liệu tiên tiến*: Các công ty vật liệu và hóa chất công nghiệp tham gia vào một phạm vi rộng các hoạt động NC&PT trong đó người sử dụng phải dựa vào một tập hợp các công nghệ và vật liệu đã được chứng minh theo các cách thức mới và độc đáo. Các vật liệu mới phải đáp ứng được sự cải tiến hiệu suất liên tục về mặt các tỷ số độ bền/trọng lượng, hiệu quả về chi phí, chế tạo bền vững, phát thải khí nhà kính thấp hoặc không có.

Một bản báo cáo gần đây của OECD tập trung vào một số các lĩnh vực nghiên cứu vật liệu, gồm các vật liệu tới hạn, gỗ, nhôm và plastic. Trong lĩnh vực vật liệu tới hạn, trọng tâm

là nhằm vào antimony, beryli, paladi và platin - các vật liệu được sử dụng nhiều trong điện thoại di động và có nguồn cung hạn chế. Vấn đề sử dụng và cung cấp các vật liệu tới hạn này có mối liên hệ chặt chẽ tới đổi mới và vận chuyển liên biên giới các chất thải độc hại và chính những thiếu hụt sẽ thúc đẩy đổi mới trong lĩnh vực vật liệu.

Đối với nghiên cứu vật liệu, công nghệ nano là một lĩnh vực phát triển mạnh nhất trong năm 2010 và 2011. Tại Mỹ, Sáng kiến Công nghệ Nano Quốc gia (NNI) tiếp tục đạt được sự hậu thuẫn của cả hai đảng trong Quốc hội và Chính phủ với hơn 1,7 tỷ USD tài trợ thường niên của chính phủ rải khắp 15 cơ quan của chính phủ, từ Bộ Năng lượng và NASA cho tới Bộ Tư pháp. Ngoài khoản 1,7 tỷ USD trong tổng đầu tư của NNI trong năm 2009, Đạo luật Tái đầu tư và phục hồi nước Mỹ còn cung cấp thêm 511 triệu USD cho nghiên cứu công nghệ nano và đầu tư hạ tầng từ 2009 tới 2011.

Hình 6: Tổng chi tiêu NC&PT hóa chất và vật liệu tiên tiến



Nguồn: Tạp chí NC&PT Battelle, Niên yết NC&PT EU

## KẾT LUẬN

*Tăng trưởng toàn cầu.* Nền kinh tế toàn cầu đang chuyển hướng từ giai đoạn phục hồi mạnh mẽ bước vào một chu kỳ tăng trưởng chậm nhưng ổn định hơn. Tăng trưởng ở hầu hết các nước đang phát triển được định hướng theo cách khắc phục những hạn chế về công suất, trong khi các nước thu nhập cao và đang phát triển ở châu Âu và Trung Á tốc độ tăng trưởng bị cản trở bởi bản chất tập trung của sự tái thiết ồ ạt và chậm chạp. Trong môi trường đó, các chính sách công cần chuyển hướng từ chỗ kích thích nhu cầu ngắn hạn sang các biện pháp nhằm tạo ra thêm nhiều việc làm bằng cách củng cố tiềm năng cung ứng của các nền kinh tế. Cả các nước phát triển và đang phát triển đều cần phải thận trọng để giảm đến mức tối thiểu những tác động bất lợi từ bên ngoài trong các hành động chính sách đối nội của mình.

Trong khi Mỹ, châu Âu và các quốc gia châu Á tất cả đều thực hiện các chương trình kích thích kinh tế trong thời kỳ suy thoái nhằm hỗ trợ cho các nền kinh tế của mình, nhưng Mỹ và các nước thuộc châu Âu vẫn phải vật lộn với nền kinh tế yếu kém



và nạn thất nghiệp cao cùng với những hậu quả phải trả giá cho các chương trình kích thích kinh tế trong tương lai. Tỷ lệ lãi suất thấp, các quy định luật pháp được tăng cường và các biện pháp khuyến khích khác gần như đã không thành công trong việc khôi phục lại niềm tin tại các nền kinh tế thuộc các quốc gia phương Tây và trong việc lôi kéo các doanh nghiệp thực hiện những khoản đầu tư mạnh vào NC&PT. Châu Âu đang trải qua những khó khăn đặc biệt khi phải nỗ lực hỗ trợ cho các nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề tại Hy Lạp và Ailen.

*Chi tiêu NC&PT toàn cầu.* Tiếp theo những cắt giảm trong tổng chi tiêu NC&PT tại hầu hết các nền kinh tế tiên tiến trong thời kỳ suy thoái toàn cầu 2008 - 2009, tăng trưởng chi tiêu NC&PT được dự báo sẽ khôi phục trở lại trong các năm 2010 và 2011 mặc dù ở mức sụt giảm. Tốc độ tăng trưởng chi tiêu NC&PT nhanh tại các quốc gia châu Á mới nổi chỉ chậm lại một chút trong thời kỳ suy thoái và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao hơn nhiều lần so với ở các nền kinh tế tiên tiến.

*Toàn cầu hóa NC&PT vẫn tiếp diễn.* Tiến trình toàn cầu hóa NC&PT vẫn tiếp diễn, do các tổ chức công nghiệp trên toàn thế giới đang di dời các tổ chức NC&PT của mình và xây dựng các cơ sở NC&PT mới tại các địa điểm bên ngoài. Những thay đổi này được thực hiện sẽ gây tác động đến cơ sở hạ tầng NC&PT của các tổ chức trong nước. Với quy mô nhỏ, một vài tổ chức mạnh ở Trung Quốc và Ấn Độ cũng đang bắt đầu toàn cầu hóa các hoạt động NC&PT của mình nhằm tiến hành marketing toàn cầu và tăng doanh thu.

*Khoảng cách về khoa học đang thu hẹp dần.* Trong khi cấu trúc NC&PT doanh nghiệp đang dần vượt ra phạm vi toàn cầu, thì kết quả đầu ra khoa học cũng vậy. Tỷ lệ gia tăng số bằng sáng chế và các ấn phẩm khoa học tại các nền kinh tế mới nổi đang trở nên nhanh gấp nhiều lần so với ở các nền kinh tế tiên tiến. Trong một số trường hợp, kết quả đầu ra khoa học từ các quốc gia mới nổi trong một số lĩnh vực công nghệ cụ thể còn vượt quá chỉ tiêu này từ các nền kinh tế tiên tiến.

*NC&PT công nghiệp.* Trong lĩnh vực NC&PT khoa học về sự sống, hầu hết các chỉ số đều tích cực liên quan đến tăng trưởng của Mỹ và toàn cầu trong nhiều năm tới. Đầu tư NC&PT chính phủ và của ngành công nghiệp trong lĩnh vực này sẽ tiếp tục gia tăng nhằm duy trì vị trí cạnh tranh mạnh mẽ. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, những tiến bộ không ngừng về công nghệ trong ngành công nghiệp này sẽ chi phối tăng trưởng NC&PT mạnh mẽ lên hai con số, do các công ty và các nước đang nỗ lực để theo kịp tốc độ tăng của các công nghệ này. Trong lĩnh vực điện tử, các nước đang cố gắng để kiểm soát chi phí bằng cách di dời địa điểm chế tạo và NC&PT đến các nơi có chi phí thấp hơn.

## **Trung tâm Xử lý và Phân tích Thông tin**

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. "Economic Global Prospect: Fiscal Headwinds and Recovery". The World Bank, Volume 1, Summer 2010.
2. "Economic Global Prospect: Navigating Strong Currents". The World Bank, Volume 2, 1/2011.
3. International Monetary Fund: "World Economic Outlook: Recovery, Risk, and Rebalancing". 10/2010.
4. OECD Economic Outlook. Volume 2010/2. OECD 2010.
5. 2011 Global NC&PT Funding Forecast. R&D Magazine, 12/2010.

# **TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ CHI TIÊU NC&PT TOÀN CẦU TRONG NĂM 2011**

**Tổng luận số 1/2011**